

TÓM TẮT LUẬN VĂN CAO HỌC KHÓA IX (2008 – 2010)

1. Quan hệ giữa Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa từ năm 1991 đến năm 2008

Học viên Trần Thúy An

Quan hệ chính trị - Trung Quốc thiết lập vào năm 1950, sau khi hai nước giành độc lập tay chèo tay đạp dân xâm lược. Là hai nước láng giềng lớn với hai chế độ chính trị hoàn toàn khác nhau, quan hệ Trung - Trung tiếp giáp thế kỷ XX nay đã trải qua nhiều biến động với những bước thăng trầm do biến cục bộ, khu vực cũng như bản thân hai nước ảnh hưởng.

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, toàn thế giới đang trở nên phức tạp và thách thức mới, nền kinh tế và chính trị toàn cầu có nhiều thay đổi, các cường quốc không ngừng cạnh tranh giành vị thế và lợi ích của mình, các nước đang phát triển cũng đang hình thành các cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại thúc đẩy chiến lược “đổi mới”, tích cực, nhanh chóng hình ảnh vào nền kinh tế thế giới. Hình ảnh chính là cái “vết vào cửa” của nền kinh tế toàn cầu mà không quốc gia nào có thể né tránh. Tiến trình toàn cầu hóa và khu vực hóa đang diễn ra mạnh mẽ, gắn kết toàn thế giới vào một sân chơi kinh tế chung với những thách thức và những lợi ích đan xen.

Mặt khác tranh chấp kinh tế, chính trị, xã hội mới, sự cạnh tranh xây dựng. Bên cạnh sự phát triển như vũ bão của kinh tế, các khoa học - công nghệ và những thách thức toàn cầu thì những nhân tố đe dọa an ninh, những thách thức tiếp giáp còn tồn tại một cách nóng bỏng và xuất hiện những nguy cơ phi truyền thống. Trên thế giới, cạnh tranh bá quyền và nền chính trị cạnh tranh vẫn có c

hội các thúc đẩy, chng h a kh ng b , ly khai c c oan xu thi n kh p n i òi h i c c ng ng qu c t ph i có nh ng n l c chung i phó v i nó. n và Trung Qu c c ng ang ph i i di n v i t t c nh ng th c t này. V t qua nh ng b t ng, tr ng i do quá kh l i, hai n c ang b t tay nhau v i nh ng n l c chung, b i s phát tri n, n nh c a m i qu c gia, khu v c chính là c s xây d ng s n nh toàn c u. ó c ng là m t trong nh ng i u ki n quan tr ng n và Trung Qu c có th v n mình xa h n trong vi c phát huy nh h ng ra bên ngoài.

Quan h n - Trung t sau Chi n tranh l nh ã d n c c i thi n và hâm nóng trên c s nh ng ti m n ng to l n c a m i n c. Hai qu c gia kh ng l này c ng ang ch ng t vai trò c a mình trong vi c cân b ng s c m nh toàn c u, góp ph n vào vi c xây d ng m t tr t t th gi i a c c h p lý v i nh ng c s pháp lý ã c th a nh n. Trên c s ó, tr c tam giác chi n l c Nga – Trung – n ang c hình thành trong th c t và có vai trò to l n trong vi c cân b ng l c l ng v i M và ph ng Tây. V th ó ph n ánh th c l c kinh t , chính tr và vai trò kinh t c a hai qu c gia này, h ang ch ng t cho c ng ng qu c t th y v trí c a h trong “bàn c l n” th gi i. n và Trung Qu c ang có y nh ng i u ki n và c h i v n lên m nh m h n, chi m v trí x ng áng h n trong vai trò qu c t .

Phía tr c hai n c còn nhi u v n gi i quy t vì nh ng mâu thu n, b t ng trong quá kh ang còn t n t i và s n y sinh. Nh ng v n l n nh biên gi i, v n atlai Latma... khó c gi i quy t d t i m trong th i gian ng n, cùng v i s ng n c n c a các th l c bên ngoài, hai n c trong quá trình phát tri n b t k t ph ng di n chính tr , kinh t hay chi n l c quân s và an ninh u không th tránh kh i s c nh tranh và mâu thu n. Tuy nhiên, s phát tri n i lên và t l thu n v i nó là s h p tác t t p c a hai n c trong t ng lai là i u

t t y u b i h có t i m l c và ý trí d p b d n nh ng b t ng và cùng ho t ng chung.

n và Trung Qu c ang ch ng minh s c m nh t ng th c a mình v i v th c a hai qu c gia l n m nh y ti m n ng và tri n v ng. H p tác c a hai n c ã, ang và s ti p t c phát tri n trên c s hi u bi t, tin c y và nhân nh ng l n nhau. Hai n c ang xây d ng m i quan h láng gi ng th t s h u ngh và thân thi n vì m t châu Á hoà bình và th nh v ng.

2. H p tác an ninh – qu c phòng gi a M và các n c ông Nam Á trong nhi m k t ng th ng George W.Bush

H c viên Hoàng Lan Anh

Ch ng 1: Nh ng nhân t chính chi ph i ti n trình h p tác gi a M và ông Nam Á trong l nh v c an ninh - qu c phòng. Ch ng này nêu và phân tích nh ng nhân t chính chi ph i ti n trình h p tác gi a M và ông Nam Á trong l nh v c an ninh - qu c phòng, trong ó c p n nh ng nhân t khách quan và nhân t ch quan tác ng n ti n trình này

Ch ng 2: Th c tr ng h p tác gi a M và ông Nam Á trong l nh v c an ninh - qu c phòng. Ch ng này trình bày ch tr ng chi n l c, tri n khai chính sách h p tác an ninh - qu c phòng gi a M và ông Nam Á thông qua khuôn kh h p tác a ph ng và h p tác song ph ng, trong ó h p tác song ph ng là ch y u, h p tác a ph ng có tính h tr .

Ch ng 3: H p tác an ninh - qu c phòng gi a M và Vi t Nam. Ch ng này t p trung làm rõ th c tr ng h p tác an ninh - qu c phòng gi a hai n c, tìm ra nh ng rào c n, t ó khuy n ngh m t s gi i pháp thúc y h p tác song ph ng trong th i gian t i.

Sau khi n 11/9/2001 và cuộc chiến tranh khủng bố đã nh c M nh l i r ng, ông Nam Á là khu vực a chi n l c i v i h . Và trên th c t , M ã quay tr l i khu vực này. Thời gian t i, M v n s ti p t c t ng c ng hi n di n quân s ông Nam Á. i u này ã c kh ng nh trong Báo cáo Qu c phòng 4 n m m t l n 2010 c a M , theo ó xây d ng các m i quan h m i c ng nh duy trì nh ng c n c s n có là i u ki n M m b o s ti p c n y các ph n c a th gi i có liên quan n ông Nam Á. H n n a, trong b i c nh n n kinh t kh ng ho ng và cuộc chiến Afghanistan và Iraq ngày càng khó kh n, thách th c i v i Nhà Tr ng chính là duy trì s can đ ông Nam Á v các m t quân s , ngo i giao và kinh t . Trong khi ó, cho n nay, các n c ông Nam Á v n tìm ki m s cân b ng, vì th h s chào ón s hi n di n c a M trong khu vực, ng th i duy trì các m i quan h song ph ng và a ph ng v i Trung Qu c. Không m t n c nào ông Nam Á mu n b y vào th ph i l a ch n gi a hai c ng qu c. Xu t phát t nhu c u th c s t hai phía, h p tác an ninh - qu c phòng gi a M và ông Nam Á s ti p t c phát tri n trong t ng lai. M c ng s y m nh can đ nhi u h n vào khu vực, k c trong nh ng v n mà t tr c n nay, M v n “l i” nh tranh ch p ch quy n gi a các bên. Bìn ông nh m m b o quy n t do hàng h i c a tàu thuy n M t i khu vực này.

3. Tác ng c a cu c kh ng ho ng tài chính 2008 t i cu c b u c t ng th ng M

H c viên Phí Th Lan Anh

Cu c kh ng ho ng tài chính 2008 ã y n c M vào vòng suy thoái kinh t l n nh t trong vòng h n 7 th p k k t cu c i suy thoái 1929-1932. Trong khi bóng ma c a c n bão kh ng ho ng tài chính ã ang d n ph lên b u tr i n c M thì có m t s ki n khác thu hút s quan tâm c bi t c a không ch

c a dân chúng M mà còn c a các nhà chính tr th gi i, các nhà kinh t và hàng tri u công dân toàn c u, ó là *cu c b u c T ng th ng th 44 c a M di n ra vào ngày 4/11/2008*.

Cu c b u c l n này làm chúng ta nh l i cu c b u c n m 1932 khi n c M ang ch u nh h ng n ng n c a cu c i suy thoái. V y là l n u tiên sau 76 n m (1932 – 2008), kh ng ho ng kinh t x y ra cùng lúc v i cu c b u c T ng th ng M . N u nh cu c b u c n m 1932, ng c viên ng Dân ch Franklin Delano Roosevelt ã dành th ng l i tr c ng c viên ng C ng hòa là T ng th ng ng nhi m - Herbert Clark Hoover, thì l n này các nhà quan sát t ra câu h i: Li u l ch s n c M có l p l i? Hay l ch s s ghi m t d u m c m i?

K t qu c a cu c b u c : Obama ã dành th ng l i và tr thành T ng th ng da màu u tiên c a H p ch ng qu c Hoa K . Các câu h i c t ra là: T i sao ông Obama l i giành c th ng l i quan tr ng này? M i quan h gi a cu c kh ng ho ng v i k t qu c a cu c b u c T ng th ng l n này nh th nào? Li u nhi m k c a T ng th ng Obama có gi i quy t c bài toán hóc búa c a n n kinh t M ? Các bi n pháp mà Obama ã ang i u hành n n kinh t s l th gi i có t c hi u qu hay không? Cu c kh ng ho ng tài chính 2008 ã tác ng r t l n t i cu c b u c T ng th ng M c bi t là t i k t qu cu i cùng c a cu c b u c . Xu t phát t vai trò và ngh a th c ti n ó, ã thôi thúc tác gi ch n tài: “Tác ng c a cu c kh ng ho ng tài chính 2008 t i cu c b u c T ng th ng M ”.

Ngoài ph n m u và k t lu n, danh m c tài li u tham kh o, Lu n v n c b c c thành 3 ch ng. N i dung c a các ch ng c k t c u nh sau:

Ch ng I: Khái quát chung v Kh ng ho ng tài chính, b u c T ng th ng M : Ch ng này s a ra các lý lu n v kh ng ho ng tài chính, cách th c

ti n hành b u c T ng th ng M . Tác gi cho r ng m i quan h gi a kh ng ho ng kinh t và b u c T ng th ng là m i quan h gi a kinh t và chính tr .

Ch ng II: Kh ng ho ng tài chính và B u c T ng th ng M 2008: Tác gi t p trung nghiên c u v cu c kh ng ho ng tài chính n m 2008 và cu c b u c T ng th ng M . tài t p trung phân tích m i quan h gi a hai s ki n này d a vào cách nhìn nh n, ánh giá c a c tri M . Tác gi l p lu n r ng kinh t là u tiên hàng u c a các c tri M ch không ph i là các v n Iraq, Afghanistan hay ch ngh a kh ng b .

Ch ng III: Tri n v ng n n kinh t M và nhi m k c a T ng th ng Obama. Trong ch ng này, tác gi phân tích tri n v ng c a n n kinh t M trong ng n h n và dài h n nh vi c phân tích các chính sách kinh t - xã h i c a T ng th ng Obama. Tác gi c ng t p trung phân tích tri n v ng c a nhi m k Obama – trong cu c b u c gi a nhi m k tháng 11/2010 và nhi m k hai c a Obama khi ông ti p t c ra tranh c T ng th ng.

4. H i nh p khu v c và qu c t c a hàng không Vi t Nam t i m i

H c viên Nguy n Th Mai Anh

H n hai m i n m i m i v i nh ng ch tr ng, ng l i v h i nh p kinh t qu c t ã t o i u ki n cho ngành v n t i hàng không Vi t Nam phát tri n. Trong xu th h i nh p qu c t , s phát tri n ngành v n t i hàng không òi h i ph i có nh ng chính sách, ch tr ng úng n và hi u qu m b o s tham gia sâu r ng c a ngành trong quá trình h i nh p, ti n t i t do hoá v n t i hàng không. Lu n v n “H i nh p khu v c và qu c t c a hàng không Vi t Nam t i m i” nh m hai m c tiêu: i) xem xét ánh giá quá trình h i nh p c a ngành v n t i hàng không Vi t Nam t i m i n nay và ii) xu t các gi i pháp, ki n ngh

phát triển và nâng cao hiệu quả hình thức khu vực và quốc tế của ngành vận tải hàng không Việt Nam trong giai đoạn tới.

Ngoài phần Lâm nghiệp và phần Kỹ thuật, lưu vận chuyển có 3 chức năng chính. Chức năng 1 nói về những vấn đề lý luận và thực tiễn hình thức khu vực và quốc tế của ngành vận tải hàng không Việt Nam. Chức năng 2 tập trung về quá trình hình thức khu vực và quốc tế của ngành vận tải hàng không Việt Nam. Chức năng 3 đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả của ngành vận tải hàng không Việt Nam trong quá trình hình thức kinh tế quốc tế.

Quá trình hình thức của ngành vận tải hàng không từ những năm nay có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Bên cạnh những nguy cơ tích cực, quá trình hình thức của ngành vận tải mặt nước khi thiêu như hàng nghìn thuyền, chèo qua quá mức theo thông lệ. Lưu vận chuyển đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hình thức của ngành vận tải hàng không trong xu thế hình thức quốc tế hiện nay gồm: hoàn thiện các quy định pháp luật về hoạt động trong lĩnh vực hàng không; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh

5. Nhân tố Trung Quốc trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp của Nhân dân Việt Nam (1945 – 1954)

Học viên Nguyễn Tuấn Anh

Do vị trí địa lý của hai nước và hoàn cảnh lịch sử, từ hàng nghìn năm trước Việt Nam đã có những mối quan hệ với Trung Quốc. Trong số các thế lực ngoại bang ở Việt Nam, nước Trung Hoa là người láng giềng lớn nhất. Những biến cố lịch sử trong quá trình xây dựng đất nước, dân tộc ta đã tiếp thu những kinh nghiệm từ phía nước Trung Hoa làm phong phú thêm nền văn hóa bản địa của người Việt. Mặc dù đôi lúc có những xung đột, nhưng mối quan hệ giữa hai nước Việt - Trung đã có lúc trở qua như một sợi dây liên lạc, song quan

h giao l u lâu i v các m t l ch s , kinh t , v n hóa, ngôn ng , phong t c ã xây p nên m i tình h u ngh , h p tác b n v ng gi a nhân dân hai n c, v t qua m i khó kh n th thách.

c bi t, trong th i k c n i khi c Vi t Nam và Trung Qu c u tr thành n n nhân c a ch ngh a qu c ph ng Tây thì nhân dân hai n c càng thêm g n bó. Ngay t khi Cách m ng Trung Qu c thành công, ng C ng s n Trung Qu c và nhân dân Trung Qu c ã h t lòng giúp các nhà cách m ng Vi t Nam ho t ng h i ngo i. V phía Vi t Nam, ngay t tr c Cách m ng Tháng Tám n m 1945, ng C ng s n và Nhân dân Vi t Nam ã kiên quy t bày t s ng h i v i cu c u tranh c a nhân dân Trung Qu c ch ng phát xít Nh t, ch ng chính quy n qu c dân ng c qu c M b o tr .

K t khi Vi t Nam giành c c l p (n m 1945), Cách m ng Trung Qu c hoàn toàn th ng l i (1949), quan h gi a hai chính ph Vi t Nam và Trung Qu c c chính th c thi t l p (1950), m i bang giao Vi t - Trung b c vào m t th i k l ch s m i. T y, Vi t Nam và Trung Qu c có nhi u i u ki n t ng c ng và m r ng quan h v i nhau m t cách công khai, trên m i l nh v c v i t cách là hai nhà n c có ch quy n, oàn k t giúp l n nhau trong công cu c xây d ng và b o v t n c. Trong su t cu c kháng chi n ch ng Pháp c a nhân dân Vi t Nam, ng C ng s n và nhân dân Trung Qu c ã dành cho nhân dân Vi t Nam nhi u tình c m và s giúp trên m i l nh v c.

N i b t trên m t tr n chính tr và i ngo i trong th p niên 50 là tinh th n oàn k t ng h l n nhau gi a hai n c Vi t Nam - Trung Qu c trong cu c kháng chi n ch ng th c dân Pháp c a nhân dân Vi t Nam c ng nh cu c u tranh ch ng âm m u c a gi i c m quy n M phá ho i Hi p nh Gi nev v l p l i hòa bình ông D ng, ng n c n công cu c th ng nh t Vi t Nam, òi

quốc Minh phi rút lui về miền quân sự khi Đài Loan là lãnh thổ không thể chia cắt của Trung Quốc.

Như vậy, việc tìm hiểu về nhân tố Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam cần có cái nhìn thấu đáo và toàn diện là nhu cầu có ý nghĩa trên phương diện kết luận chính sách quan hệ quốc tế của Việt Nam và thông qua đó góp phần phục vụ công tác thực tiễn ngoại giao hiện nay. Vì vậy, tôi đã quy định như sau: “*Nhân tố Trung Quốc trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945-1954)*” làm tài liệu văn thực sự của mình.

6. Tác động của Toàn cầu hóa tới Việt Nam

Học viên Văn Thơ Ngọc Ánh

TCH đã và đang trở thành một trong những xu thế chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại, có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến nền kinh tế, chính trị thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng.

Trong xu thế này, không một quốc gia nào có thể đứng ngoài và phát triển mà lại không tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Do đó, việc nhận thức tác động của toàn cầu hóa đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành chính sách của Việt Nam hiện nay. Việc Việt Nam tham gia vào quá trình toàn cầu hóa và hình thành kinh tế quốc tế trong những năm qua với phương châm “*đồng thuận, hợp tác, hòa bình, ổn định và phát triển*” và “*sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*” đã đóng vai trò chủ chốt quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đất nước, góp phần nâng cao thế và lực của trên trường quốc tế. Những thành tích to lớn đó đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối ngoại giao và Nhà nước ta, đồng thời cũng thu hút sự chú ý của chúng ta phát huy hơn nữa vai trò của ngoại giao trong

b i c nh toàn c u hóa và h i nh p. Nh v y, Vi t Nam tham gia vào quá trình này là t t y u, h p qui lu t, áp ng c l i ích qu c gia.

Tuy nhiên, trong quá trình h i nh p c ng không tránh kh i nh ng khó kh n, th thách do nh ng tác ng tiêu c c t quá trình toàn c u hóa. Do ó, Vi t Nam c n n m v ng và quán tri t các ch tr ng, quan i m ch o và nhi m v ã c ng ra th c hi n th ng l i quá trình h i nh p kinh t qu c t .

K t c u lu n v n bao g m m u, ba ch ng và ph n k t lu n.

ph n m u, sau khi i vào phân tích tính c p thi t c a tài i v i Vi t Nam trong b i c nh toàn c u hóa và h i nh p kinh t qu c t , tác gi i m l i tình hình nghiên c u v tài hi n nay Vi t Nam và trên th gi i cùng v i các ngu n tài li u c s d ng trong quá trình làm tài. M c ích, nhi m v c a lu n v n c ng nh các ph ng pháp s d ng khi nghiên c u tài c ng c c p m t cách y trong ph n M u.

N i dung c a lu n v n c th hi n trong ba ch ng sau:

Th nh t, trình bày nh ng khái ni m c b n v toàn c u hoá, phân tích nh ng nhân t ch y u thúc y toàn c u hoá.

Th hai, phân tích tác ng tích c c, tiêu c c c a quá trình toàn c u hoá Vi t Nam (ch y u t p trung vào khía c nh kinh t , chính tr); qua ó, trình bày chính sách i ngo i c a Vi t Nam trong t ng giai o n c th .

Th ba, trình bày các gi i pháp nh m thúc y h i nh p c a Vi t Nam và tri n v ng h i nh p (nh ng thu n l i và khó kh n v kinh t , chính tr) c a Vi t Nam trong th i gian t i.

7. Quan hệ Việt Nam – Ngân hàng Thế giới

từ năm 1993 đến nay

Học viên Đào Thị Ngọc Bích

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã và đang nhận được sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, một trong các kênh tài chính lớn nhất thế giới thông qua cung cấp vốn và tri thức cho các nước đang phát triển hỗ trợ cho công cuộc tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Thông qua việc sử dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, Việt Nam không hoàn toàn lệ thuộc vào Ngân hàng Thế giới, Chính phủ Việt Nam đã thiết lập quan hệ tác động hai chiều với Ngân hàng Thế giới nhằm góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam.

Việt Nam hiện nay trở thành một trong những nước trong khu vực châu Á có tỷ lệ nợ nước ngoài cao nhất do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ trong công cuộc phát triển kinh tế xã hội. Những thách thức phi kinh tế trong bối cảnh Việt Nam chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, tài liệu Quan hệ Việt Nam – Ngân hàng Thế giới từ năm 1993 đến nay tiếp tục đánh giá vai trò quan trọng của Ngân hàng Thế giới trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam trên cơ sở rút ra những bài học kinh nghiệm và kiến nghị chính sách nhằm phát triển mối quan hệ này đi vào chiều sâu và toàn diện trong tương lai.

Tài liệu được chia làm ba chương, cụ thể: Chương I, khái quát quan hệ Việt Nam – Ngân hàng Thế giới; Chương II, vai trò của Ngân hàng Thế giới trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam; Chương III, bài học kinh nghiệm và kiến nghị chính sách hợp tác với Ngân hàng Thế giới.

Nhìn lịch sử ngành công nghiệp qua các mối quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới, bằng những hỗ trợ kỹ thuật và sự giúp đỡ về kinh tế, Ngân hàng Thế giới đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy thành công chính sách cải cách kinh tế, cải cách quản lý, cải cách hành chính, cải cách tư pháp và cải cách quy định của Việt Nam. Tính hiệu quả của mối quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới luôn được các tổ chức quốc tế đánh giá cao và Việt Nam thường xuyên được nhận những thành tựu thành công.

8. Tranh chấp Trung – Nhật Bản Hoa Kỳ: Thúc đẩy tăng trưởng và Triển vọng

Học viên Tôn Thất Bình

Lịch sử quan hệ Trung - Nhật (T-N) có những bước phát triển với nhiều bước thăng trầm, lúc căng thẳng lẫn nhún nhường, lúc ngừng hẳn, tan băng. Từ sau chiến tranh lạnh này, quan hệ T-N đã có sự phát triển không ngừng cải thiện, liên tục sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên giữa hai nước vẫn còn có những vấn đề tồn tại như: lịch sử, Đài Loan, sự tranh chấp vai trò trên biển và các biển là vấn đề tranh chấp giữa Nhật Bản Hoa Kỳ (H).

Tranh chấp giữa Nhật Bản Hoa Kỳ và NB vẫn nảy sinh và gay gắt nhất trong quan hệ hai nước. Sự tranh chấp này chủ yếu trên 2 phạm vi địa chính trị và kinh tế. Về địa chính trị, T-N đã bám và trích dẫn các nguyên tắc khác nhau để đưa ra các yêu cầu của mình, trong đó: TQ chủ trương thềm lục địa kéo dài tự nhiên với nguyên tắc phân định là “công bằng”; trong khi đó, NB chủ trương thềm lục địa 200 hải lý, với nguyên tắc phân định là “trung gian”; còn TQ và NB đều tuyên bố theo nguyên tắc của mình.

Về tranh chấp giữa Nhật Bản Hoa Kỳ và T-N là xu hướng phát triển với nguyên nhân, trong đó nổi lên là: Tầm quan trọng của biển trong chiến lược phát triển của

m i qu c gia; t v trí, vai trò c a bi n H i v i TQ, NB trong s l n m nh c a m i qu c gia, nh t là khi bi n H có tr l ng tài nguyên d u m và khí t d i dào; t s ra i c a UNCLOS c ng ã làm t ng tính ch t ph c t p trong v n tranh ch p ch quy n bi n H gi a T-N.

Quá trình di n ra tranh ch p gi a T-N bi n H b t u t n m 1969 và lên t i nh i m, mang tính ch t i u gi a hai bên khi TQ ti n hành th m dò, khai t i m d u Xuân Hi u vào n m 2004. tránh vi c tranh ch p m r ng, T-N ã ti n hành àm phán nh m gi i quy t tranh ch p trên bi n H . Tr i qua 11 vòng àm phán (10.2004 - 11.2007), cùng v i ng l c t nh ng chuy n th m l n nhau gi a các nhà lãnh o hai n c, àm phán bi n H gi a TQ và NB ã t ng b c ti n tri n tích c c. Và ngày 18.6.2008, T-N ã ký k t “Tho thu n v h p tác khai thác trên vùng bi n tranh ch p Hoa ông”.

Th a thu n xác nh: hai bên s cùng nhau xây d ng H tr thành vùng bi n hoà bình, h p tác, h u ngh ; th c hi n “gác tranh ch p, cùng khai thác”, trên c s không i ng c l i v i lu t pháp m i bên; tr c m t, các doanh nghi p NB tham gia h p tác khai thác t i m d u Xuân Hi u v i các doanh nghi p TQ và s ti p t c àm phán v kh n ng h p tác ti p theo t i các khu v c bi n ang tranh ch p gi a hai n c. Tuy nhiên, ã h n 2 n m sau khi c ký k t, vi c tri n khai th c hi n Th a thu n v n gi m chân t i ch .

S d T-N có th i n ng thu n v nguyên t c i v i v n tranh ch p và gi i quy t tranh ch p bi n H là do nhi u nguyên nhân, trong ó n i b t là: môi tr ng qu c t có s thay i l n; g n li n v i s c i thi n c a môi tr ng quan h T-N; xu t phát t nh ng l i ích chung và riêng mà TQ và NB có c khi cùng khai thác m d u khí t i bi n H .

TQ và NB có vai trò h t s c quan tr ng i v i khu v c CÁ-TBD. Di n bi n t t hay x u trong m i quan h T-N nói chung, trong tranh ch p và gi i quy t

tranh chấp biên giới giữa hai nước nói riêng sẽ có tác động lớn đến an ninh của khu vực. Nếu quan hệ T-N phát triển, và việc giải quyết tranh chấp biên giới giữa hai nước tiến tích cực, sẽ tạo cho khu vực có môi trường hòa bình, an ninh, thịnh vượng và phát triển. Ngược lại, nếu quan hệ giữa hai nước có sự rạn nứt, nhất là những rạn nứt, căng thẳng trong tranh chấp biên giới giữa hai nước sẽ dẫn đến những bất ổn trong khu vực.

Trước xu thế hòa bình, thịnh vượng, hợp tác cùng phát triển của thế giới, cùng với mối quan hệ T-N đã có những bước cải thiện trong thời gian qua, sẽ là cơ sở T-N tiếp tục có những nỗ lực trong những tháng, năm trong hành trình biên giới trở thành “mặt vùng biên của sự hòa bình, hợp tác và hữu nghị”. Tuy nhiên, tranh chấp biên giới là vấn đề gay gắt nhất trong quan hệ T-N. Vấn đề này hết sức phức tạp do các nguyên nhân lịch sử và càng trở nên phức tạp vì những lợi ích hiện tại của hai nước. Chính vì vậy, việc giải quyết tranh chấp biên giới nói chung, việc cùng khai thác giữa hai nước vùng biên này nói riêng khó có thể có những tiến triển tích cực trong tương lai gần.

9. Chính sách phát triển và sự đồng thuận giữa nguyên tắc và M

Học viên Phạm Thị Kim Chi

Trong bối cảnh các nguồn năng lượng trên thế giới ngày càng cạn kiệt, nhu cầu năng lượng tăng lên nên các nguồn cung cấp không đáp ứng được sẽ khi nào cho giá dầu và khí đốt thiên nhiên tăng nhanh. Bởi vậy, nghiêm trọng các quốc gia và khu vực giàu có về dầu mỏ và khí đốt, cần nhận thức rằng biên giới khí hậu toàn cầu đặt ra cho các quốc gia trên thế giới về phát triển các nguồn năng lượng thay thế và sạch hơn, trong đó có năng lượng nguyên tử, nhằm phát triển kinh tế, thịnh vượng an ninh và bảo vệ môi trường.

Vị m c tiêu t ng th và lâu dài là b o m an ninh n ng l ng qu c gia, M ã ra nh h ng chi n l c v phát tri n n ng l ng, c bi t là n ng l ng nguyên t . M ã ban hành nhi u v n b n pháp lu t quan tr ng v n ng l ng c ng nh n ng l ng nguyên t . Trong Chính sách n ng l ng qu c gia 2001, c u T ng th ng M G. W. Bush nh n m nh vi c m r ng s d ng i n nguyên t là m t y u t r t quan tr ng và c n thi t nh m gi i quy t v n b n i khí h u và t ng c ng s c l p v n ng l ng c a qu c gia. T ng th ng Barack Obama c ng u tiên v n n ng l ng trong các chính sách s a i c a mình, và c ng bàn n vi c phát tri n h n n a n ng l ng nguyên t .

V i nh ng lý do trên, tác gi nh n th y vi c nghi n c u tài “*Chính sách phát tri n và s d ng n ng l ng nguyên t c a M*” mang m t ý ngh a lý lu n và th c ti n rõ ràng và c n thi t, nh t là trong giai o n hi n nay.

Ngoài ph n m u và k t lu n, lu n v n g m có 3 ch ng:

Ch ng I: Nh ng v n chung v n ng l ng nguyên t . Ch ng này trình bày nh ng v n chung v n ng l ng, n ng l ng nguyên t , tình hình phát tri n n ng l ng nguyên t trên th gi i và vai trò c a n ng l ng nguyên t c ng nh m i quan tâm c a M liên quan n n ng l ng nguyên t .

Ch ng II: Chính sách n ng l ng nguyên t c a M . Ch ng này trình bày v m c tiêu, n i dung chính sách phát tri n và s d ng n ng l ng nguyên t c a M , vi c tri n khai chính sách thông qua nh ng khuy n khích, ch ng trình, sáng ki n trong n c ng th i h p tác v i các qu c gia và các t ch c qu c t , và nêu lên nh ng quan i m, cách nhìn nh n khác nhau c a các chuyên gia v vi c phát tri n n ng l ng nguyên t .

Ch ng III: Tác ng i v i quan h qu c t và Vi t Nam. Ch ng này phân tích nh ng tác ng c a chính sách n ng l ng nguyên t c a M i v i

quan hệ quốc tế và Việt Nam trong bối cảnh phát triển năng lượng nguyên tử và công nghệ biến đổi khí hậu nhân.

Qua toàn bộ nghiên cứu của mình, tác giả rút ra kết luận sau: Thứ nhất, nhu cầu cấp bách của năng lượng và năng lượng hạt nhân quốc tế là tình trạng thay đổi khí hậu toàn cầu do các nhà máy nhiệt điện than nhiên liệu hóa thạch thải ra khí thải gây hiệu ứng nhà kính, nước Mubucphi xây dựng thêm các lò phản ứng hạt nhân. Thứ hai, hiện nay, Mĩ đã đưa ra một chính sách khá toàn diện về việc phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử. Và chính sách này gắn chặt với những vấn đề như bảo đảm an toàn, công nghệ biến đổi khí hậu nhân, công nghệ hạt nhân hay xử lý chất thải hạt nhân - những vấn đề quan trọng đối với Mĩ phải quan tâm giải quyết. Thứ hai, việc triển khai chính sách này đã tác động tới quan hệ quốc tế, thúc đẩy quan hệ hợp tác vì lợi ích chung giữa Nga và Trung Quốc trong việc sử dụng năng lượng nguyên tử vì hòa bình; hay công nghệ về quốc gia như Iran và Bắc Triều Tiên vì hai nước đang nghiên cứu phát triển công nghệ biến đổi khí hậu nhân để vượt bậc các công nghệ hạt nhân dân sự; và việc Việt Nam trong lĩnh vực hợp tác sử dụng hòa bình năng lượng nguyên tử và các hoạt động nhân công nghệ biến đổi khí hậu nhân.

10. Các chủ đề chính sách đối ngoại của Mĩ sau

Chiến tranh lạnh

Học viên Nguyễn Lan Chi

Là siêu cường duy nhất sau Chiến tranh lạnh, Mĩ có vai trò trung tâm trong mọi công việc của thế giới. Mọi quan trọng của nước Mĩ đều thể hiện chủ yếu giải quyết mọi vấn đề toàn cầu nào đó thì đều tham gia thực hiện các Mĩ cũng khi nào cho giải pháp đó khó thể hiện được. Ngoài ra, luật chơi trong quan hệ quốc tế thế này do các nước lớn quyết định. Vì vậy, các nước nhỏ

khi tham gia vào các công việc quy định trước chú ý đến cách hành xử của các nhân viên.

Việc nghiên cứu về Mối liên hệ khác nhau có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác ngoại giao là rất quan trọng. Chính sách ngoại giao là sản phẩm của một chế độ chính trị và thể chế nào đó có một tiếng nói riêng và là một bộ phận cấu thành trong hệ thống chính trị của một quốc gia. Chế độ chính trị chính sách ngoại giao có vai trò quan trọng trong quy định nội dung, hình thức và tính chất của chính sách ngoại giao. Vì vậy, nghiên cứu về “chế độ chính trị chính sách ngoại giao của M” có ý nghĩa quan trọng nhằm phân tích những điều kiện cho chính sách ngoại giao mà chúng ta đã đưa ra khi nhìn nhận và tích hợp những yếu tố vào công nghệ thông tin, đặc biệt trong phát triển quan hệ với các nhân viên của M.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn có 3 chương:

Chương I: Quy định của ngành lập pháp và hành pháp M trong quá trình hoạch định chính sách ngoại giao. Là chương mở đầu nên phần này đi vào giới thiệu một số khái niệm cơ bản là nền tảng cho nội dung nghiên cứu trong luận văn. Đó là các khái niệm “chính sách ngoại giao”, “an ninh quốc gia” và “chế độ chính trị chính sách”. Nội dung chính của chương I sẽ phân tích chức năng, nhiệm vụ, vai trò cơ thể của quy định lập pháp - Quốc hội M, trong đó quy định chính sách ngoại giao được phân chia cho Thượng viện và Hạ viện với các chức năng, nhiệm vụ và vai trò riêng trong hoạch định chính sách ngoại giao. Sau đó sẽ phân tích chức năng, nhiệm vụ, vai trò cơ thể của quy định hành pháp, trong đó vị trí trung tâm thuộc về Tổng thống M với các cơ quan tham mưu của mình như Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Hội đồng An ninh quốc gia (NSA) và công nghệ tình báo M, mà Cơ quan Tình báo trung ương (CIA) là chủ chốt.

Chương II: Những đóng góp của các thị trường phi nhà nước vào quá trình hoạch định chính sách ngoại giao của Mỹ. Chương này tập trung phân tích những đóng góp và tác động của các thị trường phi nhà nước Mỹ lên quá trình hoạch định chính sách ngoại giao; cách thức, biện pháp mà các thị trường có tác động gián tiếp vào hoạch định chính sách thông qua hoạt động của các đảng phái chính trị, các nhóm lợi ích, các cá nhân và tổ chức công dân hàng lang, các giới, các ngành và di lưu văn hóa ở Mỹ nói chung.

Chương III: Những tiến bộ trong hành động của các chính sách ngoại giao của Mỹ. Dựa vào những tìm hiểu và nhận định rút ra từ hai chương trước, chương III phân tích một số ví dụ về chính sách ngoại giao của Mỹ đã có triển khai thực hiện trong thực tế làm sáng tỏ hơn cách thức vận hành của hệ thống hoạch định chính sách ngoại giao trong nền chính trị Mỹ. Các ví dụ này bao gồm quy trình phát động cuộc chiến tranh xâm lược Iraq năm 2003 của chính quyền Bush và mối quan hệ Mỹ - Israel.

Tóm lại, phân tích vai trò của các chủ thể tham gia vào quá trình hoạch định chính sách ngoại giao có thể giúp ta có một phương thức xử lý ứng xử hơn trong mối quan hệ với các chủ thể này và có thể thúc đẩy những nhân tố thuận lợi trong chính sách ngoại giao của Mỹ đối với Việt Nam.

11. Đàm phán biên giới lãnh thổ và công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia

từ năm 1990 tới nay

Học viên Hoàng Huy Chung

Xuyên suốt quá trình lịch sử, việc xác lập đường biên giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng rất phức tạp trên đất liền, trên biển cũng như vùng trời. Về biên giới trên đất liền, Việt Nam có đường biên giới dài khoảng 4.926,5

km tiếp giáp các nước xung quanh, trong đó đường biên giới với Trung Quốc dài khoảng 1.449,5 km, với Lào dài khoảng 2.340 km và với Campuchia dài khoảng 1.137 km. Toàn bộ đường biên giới này đã được Nhà nước Việt Nam đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế.

Với Campuchia, trong những năm 1980 của thế kỷ XX, Việt Nam và Campuchia đã ký kết 04 hiệp ước, hiệp định về biên giới. Đó là *Hiệp định về vùng nước lịch sử* ký ngày 07/7/1982, *Hiệp ước về nguyên tắc giới quy định về biên giới* và *Hiệp định về quy chế biên giới* ký ngày 20/7/1983, *Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia* ký ngày 27/12/1985.

Ngày 10/10/2005, Việt Nam và Campuchia đã ký *Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985*. Thực hiện Hiệp ước, hiện hai nước đang triển khai công tác phân giới cắm mốc và quy định tâm hoàn thành trước cuối năm 2012 như Lãnh đạo cấp cao hai nước đã thỏa thuận. Tuy nhiên, quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn, cần phải giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp. Hỗ trợ tích cực công tác phân giới cắm mốc trên thực địa, việc nghiên cứu và vận dụng những tài liệu lịch sử, pháp lý giải quyết hài hòa với Campuchia trên tinh thần hợp lý, hợp tình, bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam là cần thiết.

Thực hiện pháp luật quốc tế với việc xác lập đường biên giới quốc gia trên cơ sở liên tục các tiến hành theo bốn giai đoạn: giai đoạn xác lập nguyên tắc, giai đoạn hoạch định, giai đoạn phân giới cắm mốc và giai đoạn quản lý hành chính nhà nước về biên giới lãnh thổ. Các giai đoạn này có thể tiến hành đồng bộ theo trình tự trước hoặc đan xen nhau, tùy theo thỏa thuận của các quốc gia hữu quan.

Quá trình xác lập đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia đã và đang tiến hành thực hiện theo các giai đoạn trên, nhưng không theo trình tự

nh t nh mà c ng có nh ng giai o n ph i an xen nhau, t c là th a thu n v nguyên t c gi i quy t và quy ch qu n lý hành chính tr c, r i sau ó ti n hành ho ch nh và phân gi i c m m c biên gi i.

M c dù gi a Vi t Nam và Campuchia hi n nay ã có các Hi p c ho ch nh ng biên gi i, nh ng trên th c a ng biên gi i v n ch a c phân nh m t cách rõ ràng. Hi n t i, hai n c ang trong quá trình phân gi i c m m c và công tác này ang g p r t nhi u khó kh n do nhi u v n liên quan n k thu t b n , k thu t xác nh v trí m c và ng biên gi i, v n qu n lý th c t nh h ng t i i s ng n nh c a nhân dân hai n c trên ng biên gi i... V i tính ch t thi t th c này, lu n v n s t p trung tìm hi u nh ng n i dung v nghiên c u t ng h p pháp lu t và th c ti n qu c t v ho ch nh và phân gi i c m m c biên gi i t li n, áp d ng vào tr ng h p biên gi i t li n Vi t Nam – Campuchia.

V i tính thi t th c trên, Lu n v n c p t i th c ti n pháp lu t qu c t v ho ch nh và phân gi i c m m c biên gi i t li n, th c ti n ho ch nh và phân gi i c m m c biên gi i t li n Vi t Nam – Campuchia, rút ra các bài h c c n thi t. N i dung chính c a Lu n v n bao g m có 3 ch ng sau:

Ch ng 1: Pháp lu t và th c ti n qu c t i v i công tác ho ch nh, phân gi i c m m c biên gi i t li n gi a các n c trên th gi i.

Ch ng 2: àm phán gi i quy t v n biên gi i t li n Vi t Nam – Campuchia t 1990 – 2005.

Ch ng 3: Th c hi n Hi p c b sung n m 2005, gi i pháp thúc y và tri n v ng công tác phân gi i c m m c biên gi i t li n Vi t Nam – Campuchia.

K t qu nghiên c u c a Lu n v n s cung c p c s khoa h c pháp lý và th c ti n trong quá trình xác l p ng biên gi i, a ra nh ng nh n xét và ki n

nghe và quan tâm, phương hướng và cách làm nhằm cùng với phía Campuchia
giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới tự nhiên giữa hai nước, xuất giải pháp
thúc đẩy nhanh và hoàn thành công tác phân giới cắm mốc toàn bộ biên
giới tự nhiên Việt Nam – Campuchia đúng theo thỏa thuận của Lãnh đạo cấp cao
hai nước trước cuối năm 2012./.

12. Quá trình Nhật Bản và năng lực trở thành chuyên gia thông tin

Hội viên V Hội

Các cách LHQ mà trung tâm là các cách H-BA đang diễn ra và quá trình
vận động tích cực của Nhật Bản (NB) trở thành UVTT H-BA. Thực tiễn này
tác động không nhỏ tới mối quan hệ quốc tế. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản
ngày càng bền vững, thúc đẩy, NB trở thành một trong những tác nhân
lớn, quản lý hàng đầu và là đối tác chiến lược của Việt Nam. Tác động
2 mặt tiêu cực, đó là, 1/ Làm rõ lý do tại sao Nhật Bản là một tiêu chuẩn
trở thành UVTT H-BA LHQ lên vị trí quản lý trong CS-N; đánh giá trị vận
của NB; 2/ Là rào cản giải pháp phù hợp của VN nhằm thúc đẩy
hơn nữa quan hệ tác nhân lớn giữa hai nước.

tài liệu chia làm 3 chương:

Chương I. CS-N của NB và các tiêu chuẩn trở thành UVTT H-BA LHQ.
Một tiêu chuẩn trở thành UVTT H-BA LHQ cần trải qua 3 bước, sau khi NB
đã trở thành một thành viên kinh tế, khoa học kỹ thuật, trở thành một
quốc gia kinh tế thế giới. Sau thời kỳ Chiến tranh lạnh, NB là một thành viên CS-N
theo hướng tăng cường tính độc lập, chủ quyền và tích cực hơn, thì LHQ là trung
tâm của hợp tác quốc tế.

Chương II. Quá trình NB nhập vào gh th ng tr c H BA LHQ. Sau Chi n tranh l nh, NB y nhanh quá trình th o lu n, v n ng tìm ki m s ng h c a các n c l n và s ng h r ng rãi t c ng ng qu c t . Trong quá trình v n ng này, Nh t B n g p nhi u thu n l i và không ít khó kh n, thu c nhi u thành tích áng k , nâng cao c uy tín, vai trò qu c t .

Chương III. VN và quá trình NB nhập vào gh th ng tr c H BA. i v i nguy n v ng ng c vào gh th ng tr c H BA LHQ c a Nh t B n, quan i m c a VN là r t rõ ràng. Vi t Nam tuyên b ng h NB tr thành UVTT H BA m r ng và c nh c l i nhi u l n trong các cu c g p lãnh o song ph ng c ng nh t i di n àn LHQ.

Trong b i c nh ó, VN c n ng h vai trò chính tr qu c t và khu v c c a NB, m b o hài hòa l i ích trong m i t ng quan v quan h gi a VN v i các n c l n c ng nh l i ích trong quan h v i NB. Thúc y quan h VN - NB phát tri n theo h ng c th hóa quan h i tác chi n l c; tranh th t i a kh n ng h p tác kinh t v i NB.

13. V n tôn giáo trong chính sách i ngo i c a M

H c viên Nguy n Th D u

V kh ng b ngày 11/9/2001 t n công vào M do Al Queda, m t th l nh c a th gi i H i giáo c c oan làm ch m u, làm ch n ng toàn b i s ng chính tr qu c t , cho th y vai trò ngày càng quan tr ng c a tôn giáo trong quan h qu c t hi n nay.

M là m t c ng qu c hùng m nh trên th gi i, nên m i ch ch ng trong chính sách i ngo i c a M u có tác ng n quan h qu c t . c bi t, hi n nay M s d ng v n tôn giáo làm công c trong chính sách i

ngo i c a mình nh m can thi p vào công vi c n i b c a n c khác và phát huy v th bá ch c a mình.

Tôn giáo trong chính sách i ngo i M là m t ch nh y c m m i trong quan h qu c t .

T ba lý do này, tác gi quy t nh l a ch n tài “V n tôn giáo trong chính sách i ngo i c a M ” làm lu n v n t t nghi p. Ngoài ph n M u và K t lu n, bài lu n v n có k t c u 3 ch ng nh sau:

Ch ng I: là b c tranh khái quát v tôn giáo M . M t trong nh ng c s hình thành nên n c M ngày nay chính là t nh ng dòng ng i nh p c m o trên kh p các châu l c xa x a. Khi sang vùng t m i, c nguy n c a nh ng ng i nh p c này là mu n xây d ng m t n i c t do c u nguy n mà không b chính ph can thi p. ây là c s h xây d ng nên m t H p Ch ng Qu c Hoa K v i 2 nguyên t c c b n c qui nh trong Hi n pháp là “S tách bi t gi a Nhà th và Nhà n c” và quy n “T do tôn giáo” c a công dân. Hai nguyên t c này là c s pháp lý thu hút ngày càng nhi u nh ng giáo phái khác nhau t h i ngo i nh p c , t o nên m t b c tranh a nguyên tôn giáo M .

Ch ng II: Phân tích s nh h ng c a tôn giáo t i chính sách i ngo i M . Là m t qu c gia a nguyên tôn giáo l n trên th gi i nên y u t tôn giáo s có nh h ng n m i m t c a i s ng xã h i, chính tr , ngo i giao, v.v. c a n c M . T n n t ng t t ng c a ng i M cho r ng Hoa K là m t qu c gia c Chúa l a ch n, nên Hoa K ph i có s m nh i c i t o th gi i, và Hoa K là i di n cho cái thi n ch ng l i cái ác. Cái ác ây ng i M cho là s “ àn áp tôn giáo”. Do ó, Hoa K có trách nhi m i b o v t do tôn giáo m i n i trên th gi i; ng th i, lên án nh ng “k ác” là các chính ph n c ngoài ã àn áp nh ng a con c a Chúa. Nh ng t t ng này h p l i hình thành khung nh n th c c a ng i M và ã in sâu trong t duy c a các nhà lãnh o nh T ng

th ng và các Ngh s Qu c h i. T ó y u t tôn giáo ã len l i vào chính sách i ngo i c a M . Tr i qua th i gian và qua r t nhi u quá trình th c hi n, n m 1998 T ng th ng Bill Clinton ã ký ban hành o lu t T do Tôn giáo Qu c t , tr thành c t m c quan tr ng cho ho t ng v n d ng công c tôn giáo trong chính sách i ngo i c a Hoa K .

Ch ng III: V n d ng v n tôn giáo trong quan h M -Vi t làm ví d minh h a. Ngày nay M luôn tìm cách vi n c Vi t Nam còn vi ph m t do tôn giáo a Vi t Nam vào danh sách CPC và can thi p vào công vi c n i b c a Vi t Nam. Tr c tình hình này, chính ph Vi t Nam c ng a ra các bi n pháp ph n bác l i thông tin sai l ch c a M , nh ng cho n nay v n còn m t s v n b t c p. Vì v y, tác gi a ra m t s khuy n ngh nh m óng góp cho vi c c i thi n tình hình.

14. Tranh ch p bi n ông trong chính sách i ngo i c a Philippine t sau Chi n tranh l nh n nay

H c viên Nguy n M nh D ng

Tranh ch p bi n, o t lâu ã là v n r t ph c t p trong quan h qu c t . Ngày nay, khi cách m ng khoa h c công ngh phát tri n m nh m , dân s t ng cao, yêu c u kinh t và chi n l c c a m i qu c gia i v i vi c m r ng ch quy n v bi n và khai thác tài nguyên, l i ích trên bi n, c bi t là tài nguyên d u khí càng gia t ng và c p thi t, vi c gi i quy t các tranh ch p v bi n, o do ó càng khó kh n và ph c t p h n.

Bi n ông có t m quan tr ng chi n l c không ch i v i các n c trong khu v c nh Trung Qu c, Philippine, Vi t Nam mà còn i v i các n c l n khác nh M , Nh t, Nga... V n l n Bi n ông không ch là khai thác tài nguyên bi n mà còn là giao thông t do, an toàn trên bi n và trên không, g n

liên và lịch sử còn c a nhi u n c trong và ngoài khu v c. Cuộc tranh chấp giữa các quốc gia trên khu v c biển Đông diễn ra d i nhi u hình th c u tranh, các quốc gia tranh chấp c ng thay i tu theo th i cu c. Nhìn chung, các n c u t r o thái d t khoát và can đ quy t li t n u nh vì c thông th ng trên vùng biển, vùng tr i Biển Đông b o l n h o c có c ng qu c nào ó có nh ng hành ng phá v s n nh trong khu v c. Ng c l i, s l i gi thái trung l p h o c ph n i có gi i h n nh tr c ây n u x y ra vì c m t c ng qu c khu v c n ph ng l n chi m o Tr ng Sa m c xung t nh d i chi n tranh.

Là m t n c liên quan tr c ti p n tranh chấp Biển Đông, n i b t nh t là s ki n tranh chấp d i á ng m Vành Kh n i v i Trung Qu c n m 1995, Philippine ang có xu h ng th hi n nhi u ng thái n ph ng h n nh m c ng c ch quy n Biển Đông, gây m t n nh cho khu v c và làm c n tr cho vì c tìm ki m m t gi i pháp tri n v ng cho v n tranh chấp. Xu t phát t vì c là m t n c y u th do l c l ng h i quân non kém, Philippine luôn có s i u ch nh chính sách c a mình m t cách linh ho t trong tranh chấp Biển Đông. Tu theo t ng giai o n, t ng th i k , Philippine a ra nh ng bi n pháp, chính sách i ngo i khác nhau i v i các n c tranh chấp giành c l i th . Tuy nhiên, n i b b t n và s thi u oàn k t c ng ang là m t c n tr cho Philippine trong vì c a ra các chính sách th ng nh t i v i cu c tranh chấp Biển Đông.

C n c t chính sách i ngo i c a Philippine i v i tranh chấp Biển Đông, Vi t Nam c n xác nh Philippine v a là m t n c có tranh chấp tr c ti p v i Vi t Nam, v a là i tác trong khu v c ASEAN. Do ó i v i tranh chấp Biển Đông, Vi t Nam c n ch n chính sách t ng c ng i tho i, tham v n i n t ng c ng h p tác v i Philippine trong vì c gi i quy t tranh chấp Biển Đông.

Tuy nhiên, i ôi v i h p tác, Vi t Nam c ng c n th n tr ng và ng x khéo léo trong m i quan h v i Philippine B i n ông.

15. Chính sách an ninh n ng l ng c a M u th k XXI

H c viên Hà V n D ng

Trong nh ng n m g n ây, n ng l ng và v n an ninh n ng l ng ã tr thành m i quan tâm hàng u c a t t c các qu c gia trên th gi i và có tác ng m nh m t i quan h qu c t . Vì v y nghiên c u chính sách an ninh n ng l ng c a M là v n r t th i s trong th i gian hi n nay.

Lu n v n t p trung ch y u vào phân tích và ánh giá chính sách c a M v n ng l ng và c bi t là v n ng l ng d u m nh m m b o ngu n cung n ng l ng n nh cho qu c gia trong th p niên u th k XXI và qua ó a ra nh ng ánh giá v chính sách c a M trong th i gian t i ng th i kì n ngh nh ng chính sách m b o an ninh n ng l ng cho Vi t Nam.

Ngoài ph n M u, K t lu n, Danh m c tài li u tham kh o, lu n v n c b c c thành 3 ch ng. N i dung c a các ch ng c k t c u nh sau:

Ch ng 1 “An ninh n ng l ng và vai trò c a an ninh n ng l ng i v i M u th k XXI” trình bày khái quát v v n an ninh n ng l ng thông qua vi c a ra các khái ni m v n ng l ng và an ninh n ng l ng. Ti p ó, tài i sâu phân tích nhu c u v n ng l ng c a M và kh n ng ngu n n ng l ng n i t i có th áp ng c bao nhiêu cho nhu c u này nh m làm n i b t vai trò quan tr ng c a an ninh n ng l ng i v i M trong u th k XXI.

Ch ng 2 “Chính sách an ninh n ng l ng c a M và tác ng c a nó n quan h qu c t u th k XXI” t p trung vào phân tích n i dung chính sách an ninh n ng l ng c a M , c bi t là các bi n pháp m b o an ninh n ng l ng khi M tri n khai quan h v i các khu v c giàu tài nguyên trên th gi i.

Qua phân tích mục tiêu và chính sách an ninh ngoại giao M, người viết đã
rõ ràng xét và tác động của nó lên chính sách an ninh ngoại giao m t s
n c l n và c b i t là phân tích tác động của chính sách này liên quan h qu c
t .

Chương 3 “Triển vọng an ninh ngoại giao M trong thời gian tới và
kinh nghiệm chính sách đối với Việt Nam trong việc bảo vệ an ninh ngoại
giáo vào đánh giá m t s nhân tố có thể tác động đến chính sách an ninh ngoại
giáo của M, dự báo và đề ra m t s nh n nh triển vọng an ninh ngoại
giáo của M trong thời gian tới. Thông qua đó tác giả đề ra m t s kinh nghiệm,
biện pháp nhằm bảo vệ an ninh ngoại giao của Việt Nam, góp phần thúc đẩy
thành công mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Tóm lại an ninh ngoại giao M là một vấn đề hết sức phức tạp, đòi
hỏi phải có kinh nghiệm và kiến thức sâu sắc trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị,
quân sự và quan hệ quốc tế, và khả năng lý luận, phân tích cao về bản chất của
những chính sách mà M đang triển khai trên toàn thế giới. Thông qua nghiên
cứu chính sách mà M triển khai ta có thể có những kinh nghiệm cần
đề xuất sách lược lý luận trong việc triển khai chính sách của Việt Nam trên trường quốc
tế ./.

16. Chính sách của Trung Quốc đối với việc hợp tác

Thống nhất H i (SOS)

Học viên Phạm Thanh Hà

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng, có nhiều lợi ích chung
nhưng, bất cứ sự thay đổi trong chính sách của Trung Quốc đều ít nhiều ảnh hưởng
đến Việt Nam. Việc Trung Quốc sáng lập và tham gia Tổ chức Hợp tác Kinh tế
H i (SCO) thành công là kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam trong tham gia các

t ch c h p tác khu v c và qu c t mà Vi t Nam là m t trong nh ng n c sáng l p và thành viên. Vai trò lãnh o c a Trung Qu c trong T ch c H p tác Th ng H i ang thu hút c s chú ý c bi t c a gi i nghiên c u và các nhà ho ch nh chính sách. Rõ ràng là Trung Qu c r t quan tâm n các c h i v an ninh, th ng m i, kinh t , n ng l ng và chính tr t i khu v c Trung Á, nh ng câu h i t ra là li u T ch c H p tác Th ng H i v i vai trò là m t th ch h p tác có th giúp Trung Qu c t c nh ng m c tiêu ó không.

Nh m gi i áp nh ng câu h i trên, lu n v n s t p trung vào ba nhi m v c th sau:

- Phân tích t ng quan chính sách i ngo i c a Trung Qu c t sau chi n tranh l nh có m t b c tranh t ng th v ngo i giao Trung Qu c t 1990 n nay.

- Gi i thi u v T ch c H p tác Th ng H i, phân tích chính sách c a Trung Qu c i v i các n c và khu v c thu c ph m vi t ch c và làm sáng t t m quan tr ng c ng nh ý ngh a c a SCO i v i Trung Qu c.

- a ra m t s nh n nh v t ng lai phát tri n c a SCO và chính sách c a Trung Qu c i v i t ch c này trong t ng lai.

Ngoài ph n M u và K t lu n, lu n v n c b c c thành 3 ch ng v i n i dung nh sau:

Ch ng 1: “Chính sách i ngo i c a Trung Qu c t sau chi n tranh l nh” t p trung phân tích chính sách c a Trung Qu c trong hai giai o n chính. Giai o n 1 t 1990-2000 là giai o n quan tr ng ch ng ki n s thay i áng k trong chính sách i ngo i c a Trung Qu c t sau khi h th ng Xã h i Ch ngh a s p , th l ng c c trong quan h qu c t b tri t tiêu và M v n lên chi m v trí bá quy n. ây c ng chính là giai o n manh nha hình thành và ra i c a

Nhóm Th ng H i 5, ti n thân c a T ch c H p tác Th ng H i ngày nay. Giai o n 2 t 2001 n nay là giai o n Trung Qu c ch ng tham gia tích c c vào quan h i ngo i và b t u có vai trò áng k trên v ài chính tr qu c t . Chính sách i ngo i c a Trung Qu c v n d ng th i k này t ra khá hi u qu . ày c ng chính là giai o n n nh và phát tri n c a T ch c H p tác Th ng H i.

Ch ng 2: “T ch c H p tác Th ng H i và chính sách c a Trung Qu c” i sâu gi i thi u v quá trình hình thành và phát tri n c a T ch c H p tác Th ng H i (c ch nhóm 5 n c Th ng H i, quy t nh k t n p thêm thành viên th 6 và i tên thành T ch c H p tác Th ng H i); trình bày m t cách h th ng v t ch c và ho t ng c a SCO. Ph n 3 t p trung phân tích vi c Trung Qu c tri n khai chính sách thúc y h p tác trong SCO.

Ch ng 3: “Tri n v ng c a SCO và chính sách c a Trung Qu c i v i t ch c này”, trên c s các phân tích v tình hình qu c t , khu v c và các n c thành viên, ch ng 3 t p trung d báo v t ng lai phát tri n c a SCO c ng nh chính sách c a Trung Qu c i v i SCO th i gian t i.

17. Quan h Vi t Nam-M La Tinh: Th c tr ng và Tri n v ng.

H c viên Tr nh Th Thu Hà

1. Ph n m u và thân bài:

- Trong th i k công nghi p hóa, hi n i hóa t n c và h i nh p qu c t hi n nay, Vi t Nam r t c n m r ng và y nhanh các m i quan h h p tác nhi u m t và có hi u qu v i m i khu v c và i tác trên th gi i.

- M Latinh (MLT), khu v c luôn chi m v trí quan tr ng trong chính sách i ngo i c a Vi t Nam, c trong th i k Chi n tranh l nh và trong

thị trường và môi trường là một bàn giàu tiềm năng, phù hợp với nhu cầu, lợi ích và mục tiêu phát triển quan hệ của Việt Nam trong thị trường này. Đây là lý do khi nghiên cứu tài liệu “*Quan hệ Việt Nam-MLT: Thực trạng và Triển vọng*”.

- Mục đích của tài liệu là đánh giá thực trạng và tiềm năng của mối quan hệ Việt Nam-MLT trong 50 năm qua, chủ yếu trong 20 năm cuối thị trường Chiên tranh lạnh; giải đáp câu hỏi bao trùm “Thực chất quan hệ Việt Nam-MLT là gì”; tổng kết xác định mục tiêu, nội dung, các biện pháp và bước đi thực tiễn nhằm bảo vệ và nâng cao quan hệ Việt Nam-MLT nhằm có thể góp phần nhỏ bé của mình vào việc xây dựng chính sách và kế hoạch hợp tác giữa các nước và vùng và vị trí của MLT trong thị trường này.

- Về bố cục của luận văn, ngoài phần Mở đầu và Kết luận, tài liệu được chia thành ba chương:

Chương I: Khái quát thực trạng quan hệ Việt Nam-MLT thị trường Chiên tranh lạnh; mặt tích cực và hạn chế của chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế của MLT và thực trạng quan hệ hai bên thị trường.

Chương II: Thực chất quan hệ hai bên từ sau Chiên tranh lạnh đến nay; những thay đổi về khu vực, các nhân tố tác động và nhu cầu, lợi ích phát triển quan hệ Việt Nam-MLT.

Chương III: Tiềm năng và triển vọng quan hệ hai bên thị trường này: những cơ hội và thách thức; tiềm năng và triển vọng phát triển quan hệ trong các lĩnh vực; những nhân tố ảnh hưởng, chiến lược và mặt trận đấu tranh chính trị.

2. Phần nội dung và kết luận

- Việt Nam là một đất nước nông nghiệp, giàu tài nguyên, nhân lực dồi dào, quốc gia dân tộc có nền kinh tế, văn hóa đa dạng, cần có sự hợp tác và cùng phát triển,

vị trí đứng đầu 550 triệu USD, MLT đã và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong kinh tế và quan hệ quốc tế thị trường hiện đại. - Do vị trí địa lý đặc biệt, có chung biên giới với Hoa Kỳ, nên trong suốt 200 năm lịch sử khi giành độc lập khi thị trường châu Âu cuối thế kỷ XIX, một thách thức lớn tranh giành, các quốc gia MLT luôn bị siêu cường láng giềng phương Bắc ép, kinh tế và nông nghiệp, bị biến thành “sân sau” của Mỹ. Tuy nhiên nay đã có chính quyền các nước MLT nằm trong tay các chính phủ cánh tả và quan hệ với Hoa Kỳ không còn một thị trường riêng các nước MLT vẫn coi siêu cường này là đối tượng và đối tác chính trị kinh tế. Ngày nay, MLT đang là bàn tranh giành ảnh hưởng quy tụ lại các cường quốc hàng đầu thế giới, trước đây là giữa Mỹ với Tây Âu, Nhật Bản và Liên Xô và hiện nay là giữa Mỹ với EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga.

- Quan hệ Việt Nam-MLT trải qua 50 năm, tính từ ngày Việt Nam ĐC CH kiến lập quan hệ ngoại giao với quốc gia MLT đầu tiên là Cộng hòa Cuba (2/12/1960). Trong suốt nửa thế kỷ, bất chấp bao thăng trầm trong lịch sử quan hệ quốc tế, quan hệ Việt Nam-MLT không ngừng củng cố và phát triển trên nhiều mặt, góp phần cao vọt của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 27/33 nước MLT-Caribe (bao gồm toàn bộ phần đất liền, các quần đảo vùng biển Caribe và số lượng kinh tế các châu lục); năm 7 thị trường nhập khẩu hàng hóa; duy trì quan hệ kinh tế -mậu dịch với tất cả các nước và các vùng lãnh thổ. Đặc biệt đã có quan hệ gần gũi, thân thiện với Cuba XHCN, chi đầu tư và cung cấp cho mối quan hệ Việt Nam-MLT; duy trì quan hệ hữu nghị truyền thống và đối tác tiềm năng với nhóm nước cách mạng cánh tả cấp tiến (như Venezuela, Bolivia, Ecuador, Nicaragua, El Salvador), nhất là với nhóm nước lớn, cánh tả ôn hòa (như Brasil, Argentina, Chile, Peru, Uruguay, Paraguay, Guatemala, Cộng hòa

Dominicana...). *ng th i ti p t c m r ng quan h i tác ti m n ng v i các n c l n, có vai trò khu v c (nh Mexico, Colombia, Panama, Costa Rica).*

- M c dù quan h kinh t -v n hoá hai bên ã có nh ng b c ti n áng k , song v n ch a phát tri n ngang t m v i m i quan h t t p v chính tr , c ng nh v i ti m n ng và nguy n v ng c a c hai bên. Do c Vi t Nam và MLT u ng tr c nh ng thách th c l n toàn c u v m b o hoà bình, an ninh, phát tri n, vi c y nhanh s h p tác nhi u m t, có hi u qu là m t yêu c u l n, c p bách và có ý ngh a chi n l c trong th i k m i.

- Vi t Nam c n s m xây d ng m t chi n l c phát tri n quan h lâu dài và b n v ng, m t “ *án phát tri n quan h Vi t Nam-MLT*” v i m t l trình t ng th và nh ng b c i c th cho toàn khu v c c ng nh cho t ng nhóm n c và i tác nêu trên; *ng th i, s m tri n khai chi n l c hành ng nh m y nhanh quan h h p tác cùng phát tri n v i MLT trong th i k m i.*

- Trên c s phát huy nh ng thu n l i c b n c a c hai bên (v tr a-chi n l c và v th qu c t ang t ng; chính tr n inh; v n hóa giàu bàn s c; nhi u nét t ng ng v l ch s và v n hóa; có chung quan i m v nhi u v n qu c t ; không có mâu thu n ho c xung t v l i ích; nhu c u, l i ích và thi n c m c a lãnh o MLT mu n h p tác nhi u m t v i Vi t Nam...); t ng b c kh c ph c nh ng khó kh n, h n ch (xa cách a lý, rào c n ngôn ng , v n hoá; thi u c ch , chính sách u tiên; ít v n u t ; th tr ng MLT ã c phân chia...), hai bên c n t ng c ng h p tác trong nh ng l nh v c tr ng tâm, m r ng h p tác trên nh ng l nh v c hai bên có ti m n ng và nhu c u, ph n u a quan h Vi t Nam-MLT i vào giai o n phát tri n m i, v i t m cao m i./.

18. Vai trò của Ngoại giao Văn hóa trong thời kỳ Đổi mới của Việt Nam

Học viên Nguyễn Thu Hà

Trong xu thế toàn cầu hóa, hình thức tiếp xúc và giao tiếp theo chiều rộng và chiều sâu, Ngoại giao văn hóa giữ một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của nhà nước ta. Đây còn là một trong những phương tiện góp phần bảo vệ an ninh, phát triển, gây dựng hình ảnh nhà nước ta trên thế giới.

Kể từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới năm 1986, hoạt động Ngoại giao Văn hóa đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Ngoại giao Việt Nam. Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc trong quá trình phát triển kinh tế xã hội thị trường, thế giới và lòng của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Trong những thành công chung đó, công tác Ngoại giao Văn hóa có vị trí như thế nào? Công tác Ngoại giao văn hóa của Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã góp phần vào sự phát triển của đất nước như thế nào? Những vấn đề còn tồn tại trong việc triển khai công tác Ngoại giao văn hóa là gì? Làm thế nào khắc phục những hạn chế còn tồn tại? Những pháp luật nào quy định về vấn đề này, tác giả đã chọn tài liệu “Vai trò Ngoại giao Văn hóa trong thời kỳ Đổi mới của Việt Nam. Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, tài liệu có 3 chương:

Chương I: Tổng quan về Ngoại giao văn hóa

Chương I đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về ngoại giao văn hóa và chương trình quản lý của ngoại giao văn hóa từ thời cha ông ta cho đến ngày nay. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Mỹ và giai đoạn sau hòa bình, phát triển thị trường. Trong thời kỳ phong kiến, chính sách ngoại giao văn hóa có khi giúp đất nước tránh nguy cơ chiến tranh, có khi giúp chúng ta hòa bình

sau chiến tranh. Sự xung m m đ o, linh hoạt, tài th v n c a các s th n n c ta ã khi n quân ch tâm ph c, kh u ph c. Th i k kháng chi n ch ng Pháp, M , Ngo i giao v n hóa nh m t m t tr n giúp ta t p h p c ông o l c l ng ng v phía Vi t Nam trong hai cu c kháng chi n.

Chương II: Nhiệm vụ đóng góp tích c c c a Ngo i giao v n hoá i v i s phát triển c a t n c trong th i k i m i.

Nh ng thành t u v v n hóa, kinh t , chính tr c a Vi t Nam có s óng góp không nh c a công tác Ngo i giao V n hóa. Chương II ã ch ng minh vai trò to l n c a ngo i giao v n hoá i v i Vi t Nam trong th i k i m i. Ngo i giao v n hóa là m t công c quan tr ng t ng c ng hi u bi t l n nhau, là ch t keo dính làm b n ch t m i quan h chính tr v i các n c, t ó góp ph n vào hòa bình, n nh và nâng cao v th c a đ t n c, qu ng bá t n c Vi t Nam t i p, giàu ti m n ng phát triển, con ng i Vi t Nam thân thi n, giàu lòng m n khách, t ó tranh th thi n c m c a th gi i i v i Vi t Nam và u tranh ch ng l i nh ng âm m u ch ng phá c a các l c l ng c h i và xây đ ng nh p c u k t n i ki u bào ta n c ngoài h ng v quê h ng t n c, óng góp tích c c vào công cu c phát triển t n c, t ó xây đ ng v ng ch c kh i i oàn k t dân t c và cô l p các ph n t c c oan trong c ng ng ng i Vi t n c ngoài.

Chương III: M t s khuy n ngh nh m phát huy vai trò c a Ngo i giao v n hoá

Ngày nay toàn c u hóa ã khi n th gi i c a chúng ta ngày càng ph thu c nhau h n. M t qu c gia s không th phát triển n u ng ngoài xu th chung c a toàn th gi i ho c tách mình ng bi t l p. Vì v y h i nh p là yêu c u c n thi t và h i nh p thì c n ph i “bi t mình, bi t ng i”, ph i làm cho bên ngoài hi u v mình c ng nh tìm hi u v các qu c gia khác t c nh ng m u s

chung trong quan hệ m c n g n h trong quan hệ h p tác. “Ngôn ngữ” của ngo i giao v n hóa là ngôn ngữ d th m th u và i vào lòng ng i b i ó là ngôn ngữ d truy n t b n g n h ng cách d hi u, nh nhàn nh ng không kém hi u qu mà không òi h i ph i áp d ng các bi n pháp ao to búa l n, gây m t hòa khí. Chính vì thế mà các nhà ngo i giao coi nó là m t d ng “quy n l c m m” và “ph i c t ng c ng u t tr thành m t b ph n có ý nghĩa trong kho công c ngo i giao c a m t qu c gia”. Trong quá trình h i nh p qu c t ngày nay, làm t t công tác Ngo i giao v n hoá s t o thêm ng l c Ngo i giao Vi t Nam góp ph n vào th c hi n th ng l i nh ng m c tiêu phát tri n và b o v T qu c. Ch ng 3 a ra m t s khuy n ngh nh m phát huy vai trò c a Ngo i giao v n hóa trong th i k i m i.

Làm t v n còn khá m i Vi t Nam, tác gi tài hi v ng s mang l i cho ng i c nh ng thông tin b ích và cái nhìn t ng quan v công tác Ngo i giao V n hóa c a Vi t Nam trong th i k i m i.

19. Quan h hai b eo bi n ài Loan t n m 2000 n nay:

Th c tr ng và Tri n v ng

H c viên Nguy n Thanh H i

Trong th p k u tiên c a th k 21, tình hình qu c t có nhi u i i t o l n, sâu s c. Xu thế a c c hoá và toàn c u hoá di n ra m nh m v i qui mô r ng kh p và liên quan h u h t t t c các n c trên th gi i. Hoà bình và h p tác phát tri n v n là dòng chính trong quan hệ qu c t . Tuy v y, tình hình an ninh khu v c Châu Á-Thái Bình D ng v n ti m n nh ng nhân t c ng th ng th ng tr c và ang tr thành nh ng i m nóng khu v c nh v n h t nhân B c Tri u Tiên, tình hình eo bi n ài Loan và tranh ch p bi n ông. Trong ó, tình hình eo bi n ài Loan và quan h hai b eo bi n gi a Trung Qu c và ài Loan v n luôn

thu hút sự quan tâm, theo dõi và nghiên cứu của nhiều chuyên gia cũng như các nhà hoạt động thực tiễn từ nhiều góc độ khác nhau. Việt Nam, vì nghiên cứu về hai bên eo biển Đài Loan (gần đây là quan hệ hai bên) cũng quan tâm, tích cực quan tâm và trợ cấp cũng đã có một số tài liệu nghiên cứu đáng kể có hình thức công trình nghiên cứu chính trị giữa hai bên. Tuy nhiên, từ năm 2000 đến nay, quan hệ hai bên có nhiều diễn biến và thay đổi về bối cảnh chuyển đổi tình hình thế giới, đặc biệt trong 8 năm (2000-2008) cũng quy định của Dân tộc cũng như công trình nghiên cứu của Đài Loan sang hòa đồng, tiếp thu và hợp tác kết thúc sau khi Quốc dân Đảng trên liên minh quy định của Đài Loan từ tháng 5/2008 đến nay. Vì vậy, việc tiếp tục theo dõi và nghiên cứu về quan hệ hai bên là cần thiết giúp chúng ta có những ứng dụng tránh thất bại mà mất mát và chi phí lớn về kinh tế và thách thức tác động môi trường an ninh quốc gia, phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội cao tốc. Bên cạnh đó, trọng tâm là nghiên cứu tiếp theo dõi và xử lý quan hệ giữa Việt Nam và hai bên này, cùng với mong muốn tìm hiểu và nghiên cứu về quan hệ hai bên, phục vụ tiếp và thiết thực cho công việc của bản thân, tài liệu **“Quan hệ hai bên eo biển Đài Loan từ năm 2000 đến nay: Thực trạng và triển vọng”** đã công bố.

Mối quan hệ hai bên giữa Trung Quốc và Đài Loan có thể coi là vấn đề nổi bật của Trung Quốc song nó liên quan trực tiếp đến nhiều vấn đề trong khu vực và trên thế giới. Nói một cách khác, diễn biến và triển vọng của vấn đề hai bên trong chương trình nghị sự có những tác động trực tiếp và quản lý quan hệ quốc tế và khu vực, trong đó có Việt Nam. Mục tiêu và phạm vi của luận văn là nghiên cứu diễn biến quan hệ Trung Quốc và Đài Loan từ năm 2000 đến nay; phân tích những nhân tố tác động đến quan hệ hai bên eo biển Đài Loan và dự báo triển vọng của quan hệ hai bên trong vòng 5-10 năm tới, từ đó đưa ra một vài khuyến nghị chính sách của Việt Nam trong quan hệ với hai bên này.

Lưu ý rằng có 3 chủ đề chính như sau:

CH NG I: phân tích những nhân tố tác động quan hệ hai bên, bao gồm nhân tố nội bộ hai bên (văn hoá, dân tộc, ý thức hệ), nhân tố quốc tế và nhân tố M, nhân tố kinh tế; đồng thời khái quát lịch sử văn hoá hai bên và tác động những yếu tố chính trị, kinh tế, ngoại giao của Trung Quốc và Đài Loan trong năm 2000.

Quan hệ hai bên Mỹ-China kể từ năm 1949 đến năm 2000 đã trải qua nhiều thăng trầm từ hoàn toàn đối đầu và thù địch, xung đột vũ trang chuyển sang hoà hoãn, giao lưu hữu hảo, và tiếp đó là căng thẳng chính trị (Đài Loan chuyển sang chế độ cộng sản) và tác động kinh tế thông qua hợp tác dân gian. Cả Trung Quốc và Đài Loan đều có những bước chuyển biến duy và yếu tố chính sách phù hợp với tình thế. Phía Trung Quốc là chuyển từ “Thế giới Trung Quốc”, nguyên tắc “một nước Trung Quốc, hoà bình thống nhất, một nước hai chế độ”. Còn phía Đài Loan là chuyển từ sách lược phân công đối lập “không cùng gì với Hán” sang chính sách “Ngoại giao thực chất” linh hoạt, mềm dẻo.

CH NG II: phân tích quan hệ hai bên giai đoạn 2000-2008 và đánh giá những bước chuyển trong chính sách hai bên của Trung Quốc và Đài Loan sau khi có sự chuyển giao quyền lực trên chính trường mới bên tháng 5/2008, mặt yếu tố chính sách của Mỹ và mối quan hệ hai bên. Do Quốc dân Đảng mới quay trở lại nắm quyền tháng 5/2008 nên chính sách này tập trung vào quan hệ hai bên trên các lĩnh vực trong thời gian 8 năm cầm quyền của Dân tiến Đảng.

Điểm nổi bật nhất trong quan hệ hai bên giai đoạn này là tình trạng căng thẳng giữa hai nước Trung Quốc và Đài Loan do chính quyền Dân tiến Đảng của Trần Thu Bỉnh thúc đẩy chuyển sang chế độ cộng sản Đài Loan. Tuy nhiên, tình trạng này đã chuyển biến một cách nhanh chóng theo hướng hoà dịu, nhất là sau khi Trung Quốc tiến hành chuyển giao thực lãnh đạo từ Hồ Cẩm Đào sang Cngsn

Trung Quốc và vị trí của chính quyền tại Lào của Quốc dân Đảng. Theo đó, cả hai bên đều nhanh chóng đi vào thực hiện chính sách theo hướng mở cửa, linh hoạt và lợi ích kép cao, hoàn tất quá trình tam thông và xây dựng cơ chế hợp tác kinh tế - xã hội.

CHÍNH SÁCH III: Là ra mắt sự đồng báo về triển vọng của quan hệ hai bên trong vòng 10 năm tới; phân tích những tác động của vấn đề này ở vùng và ở Việt Nam; đồng thời xuất phát từ khuyến nghị chính sách của Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc và Lào.

Trên đây là những có mặt sự đồng báo cho triển vọng của quan hệ hai bên có thể diễn ra theo 3 hướng: (i) giảm nguyên nhân tranh chấp; (ii) Trung Quốc giảm quy tắc và hai bên thực hiện theo phương thức mới của hai bên; (iii) Trung Quốc sẽ đóng vai trò trung gian hai bên. Tuy nhiên, trong thời gian 5 – 10 năm tới, quan hệ hai bên sẽ bị Lào và Lào sẽ tiếp tục duy trì xu hướng nguyên nhân hiện nay vì sự bất lợi của yếu tố hòa đồng, lợi ích và hợp tác. Xu hướng này cần phù hợp lợi ích chung của khu vực cũng như lợi ích của các nước liên quan. Do vậy, quan hệ hai bên sẽ có hướng diễn ra theo kịch bản (ii) và (iii) nêu trên.

Trong thực tế tình hình quan hệ hai bên thời gian qua và hướng diễn biến trong 5-10 năm tới như nêu trên cũng như quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc và Lào, Việt Nam cần xác định rõ quan hệ hai bên tác động trực tiếp tới Việt Nam, bao gồm cả mặt thuận và không thuận, cần đảm bảo chính trị và kinh tế. Do vậy, chúng ta cần quán triệt chủ trương ngoại giao linh hoạt, dựa trên chính sách và biện pháp thích hợp xử lý khéo léo, linh hoạt, tránh rơi vào thế bị động trong quá trình thúc đẩy hợp tác với hai bên này.

KẾT LUẬN: Quan hệ hai bên Lào và Lào là một sự kiện có ý nghĩa, phức tạp và có thể coi là trọng tâm của bối cảnh quan hệ quốc tế, trong lịch sử chưa từng có tiền lệ về cách giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên, cho dù quan hệ hai bên diễn ra theo hướng nào cũng đều tác động trực tiếp đến

hoà bình, nền nh c a an ninh khu v c c ng nh an ninh c a Vi t Nam. Do v y c n ti p t c theo dõi sát di n bi n tình hình eo bi n ài Loan và nghiên c u, phân tích sâu h n có th ánh giá và đ báo chính xác v chi u h ng phát tri n c a quan h hai b , t ó ch ng ra ch tr ng, chính sách úng n, khéo léo, linh ho t i v i c Trung Qu c và ài Loan nh m tranh th khai thác t i a nh ng m t m nh và l i th c a hai i tác này, ng th i h n ch nh ng b t l i, nh t là kh n ng ph i h p, h p tác trong v n bi n ông c ng nh tránh r i vào th b k t gi a Trung Qu c và ài Loan.

tài ch c ch n không tránh kh i nh ng thi t sót và khi m khuy t. R t mong nh n c s góp ý c a quý c gi .

20. C ng ng ng i Vi t Nam t i M và nh h ng i v i quan h Vi t – M t n m 1995 n nay

H c viên Nguy n Hoàng Hi p

T khi b t u i m i n nay, c ng ng ng i Vi t Nam n c ngoài luôn c xác nh là m t trong nh ng nhân t , i t ng quan tr ng trong tri n khai chính sách c a ng, Nhà n c ta. Ngh quy t 36-NQ/TW c a B Chính tr v công tác i v i ng i Vi t Nam n c ngoài ngày 26/3/2004 ã ch rõ “C ng ng ng i Vi t Nam n c ngoài là b ph n không th tách r i, là ngu n l c c a dân t c và là nhân t quan tr ng góp ph n t ng c ng quan h h p tác và h u ngh gi a Vi t Nam v i các n c”. C ng ng ng i Vi t Nam t i M chi m h n m t n a s ng i Vi t Nam n c ngoài; v i ti m n ng to l n v kinh t , tri th c, chính tr , c ng ng này ã, ang và s ti p t c là nhân t quan tr ng nh t trong t ng th công tác i v i ng i Vi t Nam n c ngoài c a ng, Nhà n c ta. Nhân t ng i Vi t luôn t n t i trong quan h Vi t – M là m t th c t khách quan. S ki n bình th ng hóa quan h song ph ng vào n m 1995 v a m ra nh ng c h i to l n Vi t Nam tranh th nhân t ng i Vi t

thúc đẩy các lợi ích quốc gia trong quan hệ Việt - M; đồng thời tra m t s thách thức toàn diện Việt Nam trong vị thế hiện nay nh ng tác động tiêu cực của nhân tố này, góp phần giải rào cản trong quan hệ Việt - M nói riêng và triển khai chính sách kinh tế, ngoại giao và Nhà nước ta nói chung. Do đó, nghiên cứu, đánh giá về công nghệ Việt Nam từ M và nh h ng t i quan hệ Việt - M từ sau năm 1995 nay là góp phần vào việc nghiên cứu, vận dụng nhân tố này thúc đẩy quan hệ hai nước, công nghệ triển khai có hiệu quả chính sách kinh tế, ngoại giao và Nhà nước ta.

Qua quá trình nghiên cứu, tài “*Công nghệ Việt Nam từ M và nh h ng t i quan hệ Việt - M từ sau năm 1995 nay*” đã hoàn thành với m t s kết quả thực tiễn và lý luận. Thứ nhất, thông qua chương I, tài đã làm rõ quá trình hình thành, phát triển của công nghệ Việt Nam từ M, tập trung vào thời kỳ từ sau năm 1975 nay, đồng thời phân tích, làm rõ những đặc điểm của công nghệ này trên các khía cạnh xã hội, vận hóa, chính trị, kinh tế công nghệ và trí tuệ của công nghệ Việt Nam từ M trong so sánh với công nghệ Việt Nam các nước khác. Thứ hai, tài phân tích những đặc điểm chính và m t s vận dụng nổi lên trong quan hệ Việt - M từ năm 1995 nay, đồng thời có đánh giá sâu về nh h ng của công nghệ Việt Nam từ M về vị trí trong quan hệ Việt - M sau bình thường hóa trên hai khía cạnh góc thúc đẩy quan hệ và lợi ích trong quan hệ. Nội dung trên đây được trình bày trong chương II của tài. Thứ ba, trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình tại các chương I và chương II nh trên, chương III của tài đã đưa ra các m t s đề xuất về nh h ng của công nghệ Việt Nam từ M về quan hệ Việt - M; đồng thời khuyến nghị m t s giải pháp, chính sách nhằm phát huy vai trò, nh h ng tích cực, hiện nay nh ng tác động tiêu cực

c a nhân t này i v i quan h Vi t – M , góp ph n vào vi c tri n khai chính sách i n i, i ngo i c a Vi t Nam nói chung và chính sách v i M nói riêng./.

21. V n d ng t t ng H Chí Minh v l i ích dân t c trong ti n trình h i nh p qu c t hi n nay

H c viên Tr ng C ng Hòa

Ch t ch H Chí Minh là nhà t t ng v i, nhà lý lu n thiên tài c a cách m ng Vi t Nam, Ng i ã nêu m t t m g ng sáng trong vi c ti p thu và v n d ng sáng t o ch ngh a Mác - Lênin vào th c ti n cách m ng Vi t Nam.

ng C ng s n Vi t Nam, t i h i i bi u toàn qu c l n th II (tháng 2/1951) tr l i ây, ã liên t c kh ng nh vai trò, ý ngh a và tác d ng c a ng l i chính tr , t t ng, o c H Chí Minh i v i cách m ng Vi t Nam. Vi c kiên trì, v n d ng sáng t o và phát tri n ch ngh a Mác - Lê Nin, t t ng H Chí Minh là v n có tính nguyên t c s m t i v i cách m ng Vi t Nam. Ch ngh a Mác - Lê Nin, t t ng H Chí Minh trên th c t c quán tri t trong m i ch tr ng, ng l i và quy t sách c a ng và Nhà n c ta và ã em l i nhi u thành qu quan tr ng, a n cho Vi t Nam th và l c m i trong ti n trình h i nh p qu c t .

Tr c di n bi n c a tình hình th gi i và khu v c ngày càng ph c t p, thu n l i và thách th c an xen, tác ng nhi u m t và sâu r ng n an ninh và phát tri n c a t t c các qu c gia, trong ó có Vi t Nam, nh t là khi chúng ta h i nh p ngày càng sâu vào n n kinh t th gi i, tr thành m t thành viên tích c c và có trách nhi m trong ti n trình xây d ng c ng ng ASEAN, thì h n lúc nào h t chúng ta càng c n ph i n m v ng và ch ng sáng t o trong vi c v n d ng ch ngh a Mác - Lênin, t t ng H Chí Minh nh m m b o l i ích dân t c, a n c ta phát tri n nhanh và v ng ch c theo nh h ng xã h i ch ngh a.

lý do chính chúng tôi chọn tài nghiên cứu: "Vấn đề đổi mới kinh tế H Chí Minh vì lợi ích dân tộc trong tiến trình hiện đại hóa hiện nay". Luận văn lý luận chính trị cấp II (6/1991), thời kỳ đổi mới kinh tế H Chí Minh có chính sách khuyến khích và ghi nhận là nền tảng đổi mới, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và Nhà nước ta, cũng là thời kỳ mà Đảng và Nhà nước chuyển đổi sang xã hội công nghiệp, hiện đại hóa các hoạt động kinh tế thị trường, ảnh hưởng tích cực cho tiến trình hiện đại hóa.

Tài nghiên cứu đổi mới kinh tế H Chí Minh vì lợi ích dân tộc và lợi ích dân tộc của Việt Nam trong thời kỳ hiện đại hóa hiện nay (Chương I). Về phương diện quốc gia dân tộc, H Chí Minh nhìn nhận lợi ích của dân tộc trước hết là công lý, tự do, hạnh phúc của nhân dân, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất dân tộc. Về phương diện quốc tế, H Chí Minh nhận mạnh nhận quyền dân tộc trong đó có quyền bình đẳng, quyền công lý, tự do, công lý, toàn vẹn lãnh thổ và quyền sống trong nền hoà bình chân chính. Trong thời kỳ hiện đại hóa hiện nay, lợi ích dân tộc của Việt Nam là mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" và chính sách đối ngoại của Việt Nam là "sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, hợp tác và phát triển; hiện đại hóa, hiện đại hóa quan hệ đối ngoại trên cơ sở tôn trọng công lý, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và hợp tác hai bên cùng có lợi".

Tài đánh giá quá trình đổi mới kinh tế H Chí Minh vì lợi ích dân tộc trong thời kỳ hiện đại hóa (từ 1991 - nay) trên các lĩnh vực chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa (Chương II). Trên lĩnh vực chính trị - an ninh, tài nghiên cứu phân tích mục tiêu của chiến lược quốc gia và mục tiêu của chính sách đối ngoại thời kỳ hiện đại hóa trên cơ sở vấn đề đổi mới kinh tế H Chí Minh vì lợi ích dân tộc trong điều kiện tình hình quốc tế và trong nước có những tác động đan xen, c

thu nhập và bất lợi, cạnh tranh và thách thức. Trên lĩnh vực kinh tế, tài sản công nhân chủ yếu hình thành và hình thành kinh tế quốc dân nói riêng chính là việc công nghiệp hóa và xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, phát huy nội lực và năng lực xã hội chủ nghĩa, cạnh tranh và phù hợp với mục tiêu, khuyến khích các thành phần kinh tế trong thị trường, huy động mọi nguồn lực xã hội và toàn cầu hóa. Trên lĩnh vực văn hóa, tài sản công nhân chủ yếu trong xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam hóa sẽ giúp chúng ta tiếp cận với các giá trị văn hóa nhân loại và gìn giữ các bản sắc văn hóa dân tộc trong tiến trình hội nhập.

Tài sản công nhân chủ yếu nêu lên những thu nhập và khó khăn trong môi trường lợi ích dân tộc thị trường hình thành hiện nay, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả và năng suất xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam trong hình thành quốc gia (Chương III). Đó là: *thứ nhất*, trong hình thành quốc gia - dân tộc lên trên hết, quán triệt tinh thần "cải tiến dân tộc giai cấp nhân loại" làm cơ sở hình thành trong hình thành; *thứ hai*, trong hình thành quốc gia hiện nay, chúng ta cần phát huy những nét đẹp của tinh thần cải tiến xã hội; *thứ ba*, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tình hình mới; *thứ tư*, cần thực hiện xuyên suốt những nhiệm vụ trọng tâm, vượt qua mọi khó khăn, duy trì lý luận và hình thành quốc gia; *thứ năm*, tiếp tục mở rộng quan hệ ngoại giao với tất cả các quốc gia, các dân tộc, nâng cao vị trí và tầm ảnh hưởng, trọng tâm, cạnh tranh và hoàn thiện khuôn khổ quan hệ nhân loại, lâu dài với các dân tộc; *thứ sáu*, xây dựng và cạnh tranh biên giới hòa bình, hợp tác phát triển với các dân tộc láng giềng, kết hợp với quy tắc văn minh nhân loại, góp phần tạo môi trường hòa bình thu nhập cho phát triển, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ các dân tộc; *thứ bảy*, cạnh tranh và tích cực hình thành kinh tế quốc dân sâu rộng và toàn diện với các thành

ch kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương trên cơ sở lý luận vì lợi ích dân tộc làm mục tiêu cao nhất; *thứ tám*, cùng với các hoạt động ngoại giao song phương, contenting công nhận và hoạt động trên các diễn đàn địa phương; *thứ chín*, khuyến khích nhận và nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền và văn hóa ngoại giao; *thứ mười*, phi tập trung hóa hoạt động ngoại giao của Bộ Quốc gia, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, ngoại giao quốc phòng - an ninh, chính trị, kinh tế, văn hóa...; *thứ mười một*, xây dựng đội ngũ cán bộ ngoại giao và cán bộ làm hình thức kinh tế quốc tế ngang tầm với yêu cầu của sự nghiệp cách mạng.

22. Chính sách của chính quyền G.Bush đối với changing trình hình thức nhân của Iran

Học viên Trần Xuân Hùng

Một theo đuổi chính sách chủ nghĩa thực dụng khí hậu nhân trong một thế giới gian dài và thế giới ông George W.Bush chủ quyền (2001 – 2008), mục tiêu này vẫn không thay đổi.

Trong bối cảnh đó, changing trình hình thức nhân của Iran trở thành một trong các Mục tiêu Chiến lược Iran nhằm mục đích phát triển và khí nguyên tử để “vận chuyển” changing trình hình thức nhân dân sự và phát hiện Iran có nhu cầu duy nhất phát triển changing trình hình thức nhân quân sự.

Chính quyền George W.Bush đã đưa ra nhu cầu chính sách, biện pháp nhằm ngăn chặn changing trình hình thức nhân của Iran. Trong 8 năm, Mỹ có nhu cầu biện pháp, bao gồm tiến hành đàm phán gián tiếp với Iran, thúc đẩy công nghệ quốc tế ngăn chặn changing trình này, cam kết trao cho Iran nhu cầu vũ khí kinh tế, ngoại giao... nếu Iran từ bỏ changing trình hình thức nhân. Đồng thời, Mỹ cũng đẩy mạnh công quân sự, tăng cường các hoạt động bí mật chống Iran, xây dựng một trục Sunni

bao vây Iran...Tuy nhiên, m i n l c c a M u không thành công. Sau 8 n m c m quy n, chính quy n George W.Bush không th hoàn thành m c tiêu ng n ch n ch ng trình h t nhân c a Iran. Iran liên t c l p thêm máy ly tâm làm giàu uranium, xây thêm các lò ph n ng, hay liên t c c i ti n, nâng cao ch t l ng tên l a s c mang các u n h t nhân n ng hàng tr m kg...và v n h t nhân c a Iran v n dai d ng t n t i.

Lu n v n s b cho r ng, nguyên nhân khi n chính quy n George W.Bush không th ch n ch ng trình nguyên t c a Iran chính là vì c (1) M không có b ng ch ng c th kh ng nh Iran phát tri n v khí h t nhân, (2) ch a th dùng v l c t n công, phá b ch ng trình h t nhân c a Iran, (3) không thuy t ph c c các n c nh Nga, Trung Qu c...cùng ch ng Iran. K t qu là các n c nhi u l n ph n i các bi n pháp mà M a ra trong v n này, c ng nh các bi n pháp c m v n, tr ng ph t Iran không phát huy tác d ng nh M mong mu n và (4) Iran có m t s b c i hóa gi i c chính sách thù ch c a M .

Hì n t i, Iran không th ng l ng v i M và ti p t c y m nh ch ng trình h t nhân, ngày càng ti p c n c kh n ng ch t o v khí h t nhân.

i u này khi n M r t lo ng i. Do ó, n u m i bi n pháp i tho i, th a hi p, c m v n, tr ng ph t...không phát huy tác d ng, M ch c ch n ph i thiên v t n công quân s Iran nh m phá b ch ng trình h t nhân c a n c này, ho c ít nh t là làm ch m kh n ng ti p c n n ng l c s n xu t v khí nguyên t c a Iran. Do ó, v n h t nhân c a Iran s không ch tác ng t i Iran và M mà còn ti p t c là i m nóng c a khu v c và th gi i trong t ng lai.

Riêng v i Vi t Nam, ch ng trình h t nhân c a Iran và nh ng di n bi n c a nó s tác ng n Vi t Nam d i nhi u ph ng di n. N u quan h c ng

th ng M - Iran lên cao, giá d u th gi i c ng s lên cao, tác ng không nh t i Vi t Nam - n c nh p kh u d u nhi u m .

Trong tr ng h p Iran phát tri n thành công v khí h t nhân và tên l a n o liên l c a, cu c ch y ua v trang Trung ông có nguy c bùng phát, e d a nghiêm tr ng hòa bình, an ninh, n nh c a khu v c và th gi i, trong ó có Vi t Nam.

Ngoài ra, Vi t Nam là thành viên c a Liên Hi p Qu c và nhi u t ch c khu v c và qu c t . Vai trò c a Vi t Nam trên tr ng qu c t ngày càng c nâng cao, ti ng nói c a Vi t Nam v các v n qu c t ngày càng c chú ý. V n h t nhân Iran c ng không ngo i l . Chính vì v y, vi c theo dõi sát sao di n bi n xung quanh ch ng trình h t nhân c a Iran s giúp Vi t Nam ch ng a ra nh ng ph n ng thích h p, t ó ti p t c nâng cao v th c a Vi t Nam khu v c và qu c t .

Cu i cùng, Vi t Nam v a b t u theo u i ch ng trình n ng l ng h t nhân dân s , gi ng nh Iran. Do ó, các v n liên quan t i v n h t nhân Iran s là bài h c kinh nghi m quý báu giúp Vi t Nam a ra các bi n pháp ng phó h p lý, linh ho t, tránh nh ng xung t không áng có trong n l c a đ ng hóa ngu n n ng l ng, nh t là trong quan h v i M .

23. Tác ng c a Kh ng ho ng tài chính 2008 t i M

H c viên Nguy n Hoàng H p

L ch s th gi i ã tr i qua nhi u cu c kh ng ho ng kinh t tr m tr ng nh Cu c i suy thoái kinh t 1929-1933, Kh ng ho ng tài chính ti n t ông Á 1997 v.v.. Các cu c kh ng ho ng này m c d u có khác nhau v th i gian, a i m, m c t n h i mà nó gây ra cho loài ng i nh ng u có m t i m chung ó là do nh ng chính sách sai l m c a các nhà lãnh o t n c. K t qu , không

ch riêng qu c gia ó ph i h ng ch u mà các qu c gia khác c ng ch u nh ng thi t h i không kém do tác ng mà nó mang l i.

M i ây, cu c kh ng ho ng tài chính 2008- cu c kh ng ho ng c coi là l n nh t k t i suy thoái kinh t 1929-1933- ã gây ra nh ng t n h i nghiêm tr ng t i m i m t c a M nói riêng và th gi i nói chung. Do có m c tác ng t i m i m t c a i s ng quan h qu c t nh v y cho vi c nghiên c u cu c kh ng ho ng có m t ý ngh a vô cùng quan tr ng i v i th gi i c ng nh i v i Vi t Nam.

Lu n v n t p trung vào các m c tiêu: Nguyên nhân c a cu c kh ng ho ng tài chính M 2008, nh ng tác ng c a nó n M trên các ph ng di n kinh t , chính tr , chính sách i ngo i. T nh ng m c tiêu này, lu n v n t p trung tr l i các câu h i: âu là nguyên nhân c a cu c kh ng ho ng tài chính M ? Cu c kh ng ho ng này có nh h ng nh th nào n M ? Nó có làm thay i v trí c a siêu c ng s m t này không? Vai trò c a n c M sau kh ng ho ng s thay i nh th nào?

Ngoài hai ph n M u và K t lu n, Lu n v n bao g m ba ch ng:

Ch ng I: Khái quát v kh ng ho ng tài chính và n c M tr c kh ng ho ng tài chính 2008

Ch ng này t p trung làm rõ nh ng khái ni m v kh ng ho ng tài chính; nh ng nguyên nhân c a kh ng ho ng tài chính M 2008 và tác ng c a nó v i th gi i; và khái quát v M tr c kh ng ho ng.

Ch ng II: Tác ng c a kh ng ho ng tài chính 2008 n M

Ch ng này s phân tích nh ng tác ng c a kh ng ho ng t i M trên các m t kinh t , chính tr - quân s , chính sách i ngo i theo hai h ng tích c c và tiêu c c.

Ch ng III: N c M sau kh ng ho ng tài chính

Chặng này sẽ tập trung vào những nguyên tắc gì cụ thể khi họ mà M đã thể hiện, những nhân tố tác động tới chính sách của M sau khi họ và tôi, đó, đó, đó vai trò của M trong thời gian tới.

24. Chính sách đối ngoại của chính quyền Medvedev

Học viên Trần Thị Quỳnh Hằng

Mới cách đây 10 năm, do vị thế quốc tế suy yếu, Nga bị các cường quốc phương Tây phớt lờ hoặc lơ lửng trong những vấn đề và thị trường khu vực trên thế giới. Nhưng hôm nay, Nga tham gia vào giai đoạn quy tắc các vấn đề liên quan toàn cầu. Họ đã trở lại chính trường thế giới trong hoàng vị vị thế cam kết quốc tế, có tiếng nói riêng, tự tin, dám đi vào với M, EU, Anh...trên những lĩnh vực, trong những mối quan hệ quốc tế. Nếu Nga đã khi nào thế giới phi tính nhân phẩm của họ trong những vấn đề. Người Nga coi đó là thành quả của Putin và những tiếng nói của họ trong quốc gia của ông. Họ thấy: liệu những thành công đó có của Medvedev, người kế nhiệm mà ông tin tưởng phát huy hay làm cho lu mờ?

Đó là bài giảng của năm 2008-2012, đó là sự cam kết của Tổng thống mới là giai đoạn mà nước Nga phải đứng trước những khó khăn trầm trọng về những biến động không lường của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong nước cũng như thế giới. Họ cần làm người kế nhiệm Putin, Tổng thống Medvedev đã không phớt lờ tin tức của người tiến nhiệm và toàn thể nhân dân Nga. Có thể nói, người Nga đã không phải nuối tiếc khi lựa chọn Dmitry Medvedev. Về tài năng và trí tuệ của mình, Medvedev đã đưa ra những chính sách đối ngoại linh hoạt, thực tế, ứng biến và kịp thời, những vấn đề then chốt và nhất quán về những quan hệ mới với Putin. Không những thế, mới quy tắc sách của ông mang phong thái rất riêng, không trùng lặp hay bắt chước người khác cái bóng liên quan người tiến nhiệm.

Nhiệm vụ của Tổng thống Medvedev ngoài việc duy trì và phát huy có hiệu quả những thành tựu đạt được của Tổng thống Putin và hai nhiệm kỳ đầu tiên thì công việc đầu tiên không có nghi ngờ thay đổi trong những năm tiếp theo.

Vấn đề đầu tiên, các vấn đề như Ngoại giao, Ngoại giao và chính sách đối ngoại Liên bang Nga, Ngoại giao và an ninh quốc gia của Liên bang Nga, Hệ thống quân sự của Liên bang Nga, Chiến lược An ninh Quốc gia từ năm 2020 và những vấn đề khác là các sự kiện chính sách đối ngoại. Ngoài ra, nội dung khác nhau, khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau khác nhau của chính quyền Medvedev về chủ quyền lãnh thổ cho phù hợp với thực tế và biến đổi của tình hình thế giới.

Những chính sách đối ngoại của Tổng thống Medvedev đã dần giúp Nga khẳng định vị thế của mình trên thế giới. Nga đã lấy lợi ích của mình không chỉ với các quốc gia CIS, các thị trường hàng hóa và dịch vụ, EU mà còn các quốc gia trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Mỹ Latinh và các khu vực khác trên thế giới. Nga với vị thế của mình, cùng với các quốc gia lớn như Trung Quốc, Ấn Độ... đang tạo ra một trật tự thế giới mới.

25. Quan hệ M - ASEAN từ năm 2000 đến nay

Học viên Võ Thị Lan Hương

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, tình hình thế giới có nhiều biến động lớn, tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế nói chung, cũng như với các quốc gia - dân tộc nói riêng. Đặc biệt, sự kiện khủng bố 11/9/2001 xảy ra ngay trong lòng nước Mỹ và cuộc chiến tranh khủng bố toàn cầu do Mỹ phát động diễn ra sau sự kiện này đã tác động mạnh mẽ đến các khu vực, các quốc gia trên thế giới, khi nhìn cho các nước ưu tiên lợi ích chính sách đối ngoại của mình. Lợi

đang tình hình, Mỹ đã triển khai chiến lược toàn cầu mới, ưu tiên chính sách đối ngoại nhằm gia tăng ảnh hưởng và vị trí ưu vùng trung tâm chiến lược trên thế giới, trong đó có khu vực các nước ASEAN.

Sau hơn một thập kỷ Mỹ không can thiệp vào khu vực Đông Nam Á, cuộc chiến tranh khốc liệt nhất diễn ra khi khu vực này trở nên quan trọng hơn trong chiến lược của Mỹ. Ta có thể dễ dàng nhận thấy rõ rệt điều này thay đổi trong quan hệ Mỹ - ASEAN từ thời chính quyền Bush đến thời chính quyền Obama. *Đầu tiên*, trên phương diện chính trị - ngoại giao, thời kỳ Mỹ gọi là “mặt khố ngựa trung tâm” tại Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh nhận thấy Mỹ quay trở lại Đông Nam Á, đánh giá cao vai trò quan trọng của ASEAN và thể hiện mong muốn thiết lập quan hệ đối tác toàn diện và hợp tác sâu sắc hơn, nhằm thúc đẩy dân chủ và phát triển, tạo khuôn khổ thúc đẩy những lợi ích chiến lược trong các vấn đề khu vực và toàn cầu trên cơ sở bền vững lâu dài. *Thứ hai*, về an ninh, quân sự, Mỹ mở rộng sự có mặt và quân sự tại Đông Nam Á, đẩy nhanh tiến độ quay trở lại khu vực, Mỹ lợi dụng vấn đề tranh chấp gia tăng như tranh chấp, lôi kéo, tập hợp lực lượng. “Tuyên bố chung hợp tác chiến lược kinh doanh” ký ngày 1/8/2002 đã tạo cơ sở pháp lý cho sự hợp tác giữa các nước ASEAN và Mỹ trong cuộc chiến tranh chống khủng bố tại Đông Nam Á và tận dụng cho việc Mỹ triển khai các hoạt động quân sự tại khu vực. Hơn nữa, xung quanh khu vực các nước ASEAN đã xuất hiện một số điểm nóng tiềm tàng. Những điểm nóng này rất có thể mở rộng thành những xung đột quân sự quy mô lớn, làm tổn hại tới lợi ích chiến lược của Mỹ và buộc Mỹ phải duy trì sự hiện diện của mình tại các nước ASEAN. Ngoài ra, ASEAN còn có hai trong số năm thành viên của Mỹ tại châu Á - Philippines và Thái Lan. Singapore hợp tác chặt chẽ với Mỹ, tạo sự tiếp cận quan trọng với các Philippines quân sự. Các nước khác như Indonesia và Việt Nam có những lợi ích chung quan trọng với Mỹ và

nhìu kh n ng s tr thành các i tác an ninh và chi n l c g n g i h n trong nh ng n m t i. *Th ba*, v kinh t , u t , th ng m i, ASEAN ti p t c là th c th kinh t quan tr ng trong chi n l c c nh tranh h p tác gi a các c ng qu c. M là i tác có t m quan tr ng chi n l c i v i các n c ASEAN, là th tr ng xu t kh u l n nh t c a ASEAN. Ng c l i, ông Nam Á ã tr thành i m n c a các nhà u t M , M coi tr ng ASEAN c v chi n l c l n kinh t ; ASEAN là i tác kinh t l n th t c a M sau Kh i m u k ch t do B c M (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU) và Nh t B n.

Tuy nhiên, M v n ti p t c s d ng v n dân ch , nhân quy n, t do thông tin, t do báo chí và t do tín ng ng, tôn giáo gây s c ép v i các n c ASEAN. c bi t là v i các n c có th ch chính tr khác bi t ông D ng ho c không ph i là ng minh c a M , M t ng c ng gây s c ép v v n dân ch , nhân quy n, dùng nó can thi p chính tr vào công vi c n i các n c này.

Do v trí a - chi n l c, a - chính tr , Vi t Nam tr thành nhân t áng k trong nh ng tính toán cân b ng chi n l c c a M . ó là, v i vai trò ngày càng t ng trong khu v c, trong t ng l i Vi t Nam có th t o nên m t i tr ng i v i nh h ng ngày càng t ng c a Trung Qu c. Ý chi n l c c a M trong quan h v i Vi t Nam nói riêng và ASEAN nói chung ã và ang t ra cho Vi t Nam hàng lo t nh ng i sách ng phó nh m m b o c l p ch quy n, n nh và phát tri n trong i u ki n qu c t m i.

M c tiêu chính sách “tr l i ông Nam Á” c a M ã c th hi n khá rõ ràng trong các tuyên b chính sách và m t s b c i ban u c a chính quy n Obama. V n là ch , trong tình th ph i i phó v i hàng lo t các thách th c v chi n l c và kinh t , li u M có th phân b ngu n l c th c hi n m c tiêu ó hay không; m c th a hi p l i ích gi a M và Trung Qu c t i khu v c

t i êu... ó là nh ng v n c n ti p t c theo dõi, phân tích, ki m ch ng trong th c t ./.

26. Va ch m M - Trung trên Bi n ông và

tác ng i v i khu v c

H c viên Tr n Th Qu nh Nga

Bi n ông là vùng bi n có t m quan tr ng chi n l c i v i th gi i và các n c trong khu v c châu Á – Thái Bình D ng. N c nào xác l p c vai trò chi ph i t i Bi n ông, n c ó s n m trong tay chìa khóa tr thành c ng qu c m nh nh t t i khu v c. B i th , t i vùng bi n này ang t n t i nhi u mâu thu n, xung t v l i ích và s c nh tranh quy t li t gi a các n c, c bi t là hai n c l n M và Trung Qu c. V i tài “*Va ch m M - Trung trên Bi n ông và tác ng i v i khu v c*”, lu n v n t p trung lý gi i nguyên nhân, b n ch t, nh ng “t ng b ng chìm” ng sau các v va ch m M - Trung trên Bi n ông và nh ng tác ng i v i khu v c.

Trung Qu c - n c ang phát tri n l n nh t th gi i, v i s c m nh kinh t , chính tr - ngo i giao, qu c phòng u t ng lên v i t c “th n k ”, không che gi u tham v ng gi vai trò th ng tr Bi n ông. Chính sách c a Trung Qu c trên Bi n ông trong nh ng n m u th k XXI th hi n rõ s quy t tâm bi n Bi n ông thành “ao nhà”. V i c Trung Qu c t ng c ng th c l c quân s , u t cho c n c h i quân trên o H i Nam và phát tri n nó m t cách bí m t ã t o ra m i quan ng i cho các n c trong khu v c. Tr c tình hình y, M - siêu c ng l n nh t th gi i không th ti p t c ng ngoài nh ng di n bi n trên Bi n ông, quy t nh t ng c ng hi n di n quân s và can thi p nhi u h n, sâu h n vào các v n liên quan n vùng bi n này. M v a mu n th m dò, tìm hi u n ng l c th c s c a h i quân Trung Qu c, mu n bi t Trung Qu c nh làm gì v i c n c

quân sự trên biển ở H i Nam, những thủ tục kiểm soát biên giới hàng hải của Trung Quốc trên Biển Đông. Trong bối cảnh này, các vụ va chạm M - Trung trên Biển Đông xảy ra, đặc biệt là máy bay của hai bên đâm vào nhau phía trên vùng biển ở H i Nam (EP3 năm 2001) khiến máy bay của Trung Quốc bị rơi và tàu chiến Trung Quốc trên biển (sinking tháng 3/2009) và vụ nổ tàu ngầm của Mỹ và tàu chiến Trung Quốc trên biển (sinking tháng 3/2009) và vụ nổ tàu ngầm của Mỹ và tàu chiến Trung Quốc trên biển (sinking tháng 6/2009). Hai bên đã tranh cãi quy định về cái gì là “vi phạm chủ quyền” trên vùng biển quy định kinh tế của Trung Quốc hay “vi phạm quyền tự do đi lại trên biển và không phận quốc tế”. Khi những vụ va chạm xảy ra, chúng trở thành vấn đề gây căng thẳng trong quan hệ hai nước, khi cần lưu ý những vấn đề về khả năng bùng phát thành xung đột quân sự.

Vụ va chạm M - Trung trên Biển Đông không chỉ là những vụ va chạm thông thường hay những vụ xoay quanh các vấn đề về chủ quyền hay quyền tự do thông thương. Thực chất, đó chính là sự xung đột về lợi ích giữa hai nước lớn trên Biển Đông. Đó là sự lo ngại của Mỹ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc đang ngày càng trở nên mạnh mẽ, tham vọng thống trị Biển Đông của Trung Quốc và sự thách thức của Mỹ trước khi Thái Bình Dương. Đó là sự phô diễn sức mạnh hay sự nể nang che giấu những bí mật của Trung Quốc về những vụ việc ở Trung Quốc có liên quan đến những thành tựu kiểm soát trên vùng biển quốc tế này. Về ý nghĩa đó, vụ va chạm giữa hai bên sẽ có xu hướng tăng lên về số lượng và hình thức trong thời gian tới. Tuy nhiên, cả Mỹ và Trung Quốc đều cần nhau và đều cần môi trường hòa bình, thuận lợi cho sự phát triển của mình. Vì thế, những căng thẳng trên Biển Đông giữa hai bên sẽ không bùng phát thành xung đột quân sự, những căng thẳng không nổ mà xoa tan lo ngại từ hai phía. Mỹ sẽ tiếp tục do thám vùng biển ở H i Nam, Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng cường năng lực hải quân, không thể tham vọng thống trị Biển Đông. Vùng biển và vùng trời này trong những năm tới sẽ càng trở nên phức tạp và nóng bỏng.

Việt Nam - Trung trên Biển Đông gây ra nhiều tác động tiêu cực khu vực mà ảnh hưởng tác động đó đều không có ý nghĩa tích cực. An ninh khu vực thế giới xuyên trong trạng thái bất ổn, các nước vì lợi ích cho chính mình nên tranh chấp tranh giành vị trí “tên tuổi mình” trên biển. Các tranh chấp trên Biển Đông vì thế mà khó có thể giải quyết cách nhanh chóng và hòa bình, các khuôn khổ luật pháp quốc tế không hiệu lực và lý giải một cách khách quan. Nhưng Việt Nam này khi kết hợp với nhau sẽ tạo nên một cục diện không yên bình trên Biển Đông. Vùng biển này trở thành một trong những khu vực tiềm ẩn nhiều bất ổn nhất, nhiều khả năng bùng phát xung đột nhất.

Biển Đông Việt Nam có tầm quan trọng sống còn bởi đó là vành đai bảo vệ an ninh phía Đông của nước ta. Không những thế, Việt Nam còn là một bên tranh chấp trong vấn đề quyền trên Biển Đông. Vấn đề M - Trung trên Biển Đông thế gian qua mang lợi ích cho Việt Nam cũng nhiều và thách thức: nhiều hơn lợi ích lợi nhuận cho chúng ta Việt Nam trên Biển Đông, những thách thức là phi giới hạn cân bằng quyền lợi của hai tác nhân quan trọng là Mỹ và Trung Quốc thế giới phó vai nguy cơ bùng phát khi cuộc cạnh tranh hai nước lớn trên Biển Đông. Trong bối cảnh này, một sự chuyển biến thì cho một tình huống có thể xảy ra trên Biển Đông là Việt Nam nên làm.

Vấn đề này nội dung trên đây, luận văn sẽ kết cấu thành ba chương. *Chương I: Vấn đề M - Trung trên Biển Đông: Lý thuyết và thực tiễn.* Theo đó, luận văn vận dụng lý thuyết Hệ thống trong quan hệ quốc tế và tìm hiểu là xung đột lợi ích M - Trung trên Biển Đông giải thích các vấn đề Việt Nam - Trung trên Biển Đông thế gian qua. *Chương II: Vấn đề M - Trung trên Biển Đông trong những năm đầu thế kỷ XXI và triển vọng* đưa ra các dự đoán về các vấn đề tranh chấp minh các nhân nhân trong chương I và những dự liệu về chi hướng phát triển của sự việc trong thế gian tới. Theo đó, vấn đề

M - Trung trên Bi n ông s ti p t c x y ra nh ng khó có kh n ng va ch m bùng phát thành xung t quân s . *Ch ng III: Va ch m M - Trung trên Bi n ông: Tác ng i v i khu c và Vi t Nam* i sâu ánh giá tác ng c a các v va ch m i v i khu v c nói chung và Vi t Nam nói riêng, ng th i phân tích thái và i sách c a Vi t Nam trong b i c nh x y ra i u M - Trung trên Bi n ông.

27. Chính sách an ninh n ng l ng c a Vi t Nam và nh h ng c a nó n s phát tri n c a Ngành D u khí

H c viên Nguy n Th Vi t Nga

Lu n v n t p trung nghiên c u t m quan tr ng c a v n an ninh n ng l ng - m t v n mang tính toàn c u và c th hóa các khía c nh nh h ng c a Chi n l c phát tri n n ng l ng qu c gia i v i s phát tri n c a ngành D u khí Vi t Nam. Lu n v n g m L i m u, N i dung và K t lu n. Ph n n i dung g m 3 ch ng tóm l c nh sau:

Ch ng I - ch ng m u i vào tìm hi u t i sao l i cho r ng, an ninh n ng l ng ang là m t trong nh ng v n toàn c u quan tr ng nh t, nóng b ng nh t thông qua vi c tìm hi u chuyên sâu v v n n ng l ng và an ninh n ng l ng trên th gi i c ng nh t i Vi t Nam. Ch ng này a cho chúng ta th y m t th c t áng báo ng v t ng lai không xa khi nhân lo i i m t v i s c n ki t các ngu n n ng l ng truy n th ng nh d u m , than á và khí t.

Ch ng II - dành t p trung nghiên c u riêng v giá tr chi n l c, t m quan tr ng c a d u m trong trong xã h i hi n i. Ch ng II c ng cho ng i c nh ng thông tin c b n v d u khí t i Vi t Nam. Thông qua nh ng n i dung c c p t i ây, chúng ta có m t hình dung t ng th nh t v d u m , t l ch

s phát hiện cho thấy vai trò gần như không thể thay thế của nguồn nhân lực đang hóa thạch của vùng ven biển này.

Chương III - cũng là chương quan trọng nhất dành cho nghiên cứu các chính sách và biện pháp của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là Việt Nam nhằm bảo vệ an ninh năng lượng và an ninh lương thực. Các nội dung nghiên cứu sâu sắc này chính là Chiến lược quốc gia về phát triển năng lượng của Việt Nam, Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam và các tác động, những thách thức của Chiến lược phát triển năng lượng ngành Dầu khí Việt Nam. Đây cũng là mục tiêu nghiên cứu của toàn bộ tài liệu này.

Lưu ý rằng cũng cho thấy các quy định của Chính phủ Việt Nam trong việc phát triển kinh tế song hành với nguồn nhân lực năng lượng; phát triển năng lượng gắn liền với các áp lực yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo vệ an ninh năng lượng. Ý nghĩa chiến lược của Chiến lược phát triển năng lượng Việt Nam năm 2025 tầm nhìn 2050 và các tác động những thách thức của Chiến lược phát triển của ngành dầu khí Việt Nam.

28. Vai trò của Ngoại giao Việt Nam trong công tác xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài

thị trường

Hội viên V Q u c Ngh

Công cụ chính sách và Nhà nước khắt khe và lãnh đạo đã thu hút nhiều thành tựu quan trọng; Một trong những nhân tố quan trọng nhất để kết quả này là có sự đóng góp tích cực từ các thị trường nước ngoài vào Việt Nam, góp phần làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, giảm quy mô công nhân viên làm, nâng cao mức sống của dân cư, ... Ngoại giao Việt Nam đã đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã

hội trong quá trình hình thành kinh tế quốc tế, đã tham gia tích cực vào hoạt động thu hút FDI.

Đi sâu, phân tích tác động tích cực của FDI đối với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, vai trò của Ngoại giao Việt Nam trong công tác xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài, nguồn nhân lực, kỹ thuật và danh mục tài liệu tham khảo, phần chính của luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Khái quát chung về FDI, vai trò của FDI đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam kể từ năm 1986 đến nay.

Chương 1 đi sâu vào phân tích, đánh giá mặt tích cực và hạn chế của FDI đối với kinh tế - xã hội của Việt Nam kể từ năm 1986 đến nay.

Chương 2: Thực trạng của công tác xúc tiến đầu tư FDI và công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế giai đoạn từ năm 1986 đến nay.

Đây là chương chính của luận văn. Chương này đi sâu vào phân tích, đánh giá thực trạng của công tác xúc tiến FDI và công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế, phục vụ công tác xúc tiến FDI giai đoạn từ năm 1986 đến nay. Tác giả đánh giá mặt tích cực, nhưng mặt còn hạn chế của công tác xúc tiến FDI nói chung, những khó khăn hạn chế của cơ quan ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế, XTT trong giai đoạn hiện nay.

Chương 3: Phân ngành và giải pháp ngành ngoại giao Việt Nam phục vụ kinh tế, thu hút FDI thời gian tới.

Chương 3 tập trung đánh giá những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 làm cho nguồn vốn FDI toàn cầu bị thu hẹp và sự sụt giảm của Việt Nam trong thời gian tới, nhu cầu những hình thức thu hút FDI giai đoạn 2010- 2015. Tác giả đưa ra một số suy nghĩ về giải pháp thu hút

FDI t t h n giai o n 2010- 2015 và nh ng n m ti p theo; gi i pháp ngành ngo i giao ph c v phát tri n kinh t , thu hút FDI t t h n trong giai o n t i.

Tóm l i: FDI là nhân t quan tr ng góp ph n làm thúc y t ng tr ng kinh t , chuy n d ch c c u kinh t , gi i quy t công n vi c làm, nâng cao m c s ng c a dân c ,.. Ngành ngo i giao ã tham gia tích c c vào ho t ng thu hút FDI: G n k t ch t ch gi a kinh t i ngo i và chính tr i ngo i, óng góp tích c c vào xây d ng chính sách c a Chính ph , các b ngành, a ph ng... tuy nhiên, c n có gi i pháp ngành ngo i giao áp ng t t h n n a trong công tác thu hút FDI trong th i gian t i.

29. Hi n i hoá quân s và chi n l c phát tri n hòa bình c a Trung Qu c

H c viên Ngô Ph ng Ngh

Sau khi ng Ti u Bình n m quy n và ti n hành “c i cách” và “m c a” t n m 1978 n nay, ng và nh ng ng i lãnh o k nhi m luôn cao m t chính sách qu c phòng - an ninh - i ngo i nh m duy trì môi tr ng qu c t hoà bình và n nh Trung Qu c có th th c hi n thành công các m c tiêu c a B n Hi n i Hoá.

Lu n v n v i tài “*Hi n i hoá quân s và chi n l c phát tri n hòa bình c a Trung Qu c*” ã t p trung làm rõ th c ch t quan i m c a Trung Qu c v “chi n l c phát tri n hòa bình”; trình bày th c tr ng c a “hi n i hóa quân s ”; và tìm hi u m i quan h gi a hai thành t nói trên. Kèm theo Danh m c Tài li u tham kh o t ng i phong phú g m 172 m c c d n chi u chính xác và rõ ràng t các ngu n chính th c, n i dung (123 trang) c a Lu n v n bao g m c ph n M u, K t lu n và 3 Ch ng chính nh sau:

Chương I: Cơ sở ra đời và tiến hóa quân sự và chiến lược phát triển hoà bình của Trung Quốc

Chương II: Thực tiễn khai chính sách hiện đại hoá quân sự và chiến lược phát triển hoà bình của Trung Quốc

Chương III: Những nguyên tắc “Trung Quốc truyền thống” và vị trí của hoà bình toàn cầu, khu vực và Việt Nam

Lưu ý khá có ý nghĩa về mặt lý luận cũng như thực tiễn. *Vấn đề lý luận:* Lưu ý về sự vận dụng các lý thuyết quan hệ quốc tế phân tích và hệ thống hóa các vấn đề về “chiến lược phát triển hòa bình” và “hiện đại hóa quân sự” của Trung Quốc cũng như Việt Nam quan tâm. Bởi vậy, lưu ý có thể trở thành tài liệu tham khảo cho sinh viên quan hệ quốc tế và những ai quan tâm đến những vấn đề nói trên.

Vấn đề thực tiễn: Tóm tắt những nhận thức, việc phân tích những nét chính yếu và rút ra được các kết luận về sự chuyển biến của Trung Quốc cũng như triển vọng của nó sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác tham khảo về chính sách quốc phòng – an ninh – ngoại giao của Việt Nam nói chung và về Việt Nam nói riêng.

30. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF):

Thực trạng và triển vọng

Học viên Phạm Văn Nhôm

Hiện nay, diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, đặc biệt tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương (CÁ - TBD), càng trở nên thách thức mới cho hợp tác và an ninh giữa các nước trong khu vực thông qua các cơ chế hợp tác an ninh. Xu hướng chung mục đích tiến các cơ chế hợp tác an ninh sẽ có hướng

thành lập các cơ chế hợp tác an ninh mới theo hướng thực chất và hiệu quả hơn. Việc thực hiện các cơ chế hợp tác an ninh trong khu vực CÁ - TBD, Diên Trì Khu vực ASEAN (ARF) cũng đang chú trọng phát huy tiềm năng ứng dụng tình hình mới. Một số nhiệm vụ trọng tâm như ưu tiên xem xét lịch trình, nguyên tắc, tính hiệu quả của ARF; nghiên cứu thúc đẩy ARF theo hướng thực chất hóa, mang tính ràng buộc hơn nhằm làm cho Diên Trì này trở thành tham gia giải quyết các tranh chấp, xung đột trong khu vực, góp phần mang lại hòa bình bền vững cho khu vực.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, luận văn này đi sâu đánh giá thực trạng hợp tác giữa các thành viên ARF trong giải quyết các vấn đề chính trị - an ninh khu vực và sự tham gia của Việt Nam từ khi Diên Trì này được thành lập nay; phân tích chính sách, mục tiêu của các thành viên chính tham gia Diên Trì; thông qua đánh giá kết quả hoạt động của ARF để thấy rõ tác động của ARF đối với an ninh khu vực CÁ - TBD. Đặc biệt, thông qua đánh giá kết quả tham gia của Việt Nam trong ARF, tác giả muốn đưa ra khuyến nghị về việc Việt Nam có nên tiếp tục tham gia ARF. Trong trường hợp tiếp tục tham gia ARF, Việt Nam sẽ phải làm gì để nâng cao hiệu quả, vượt th.

Trên yêu cầu đó, luận văn đã phân tích bối cảnh thành lập ARF nhằm làm rõ vì sao các thành viên ARF có giúp gì cho an ninh khu vực CÁ - TBD (Chương I). Về tác động của ARF đối với an ninh CÁ - TBD, tác giả đi sâu phân tích chính trị, chính sách của các nước có tác động chính trong ARF; vì sao các nước muốn tham gia và duy trì ARF. Mục tiêu, lợi ích và biện pháp khác nhau của các thành viên đã tác động tích cực và tiêu cực lên kết quả hoạt động của ARF như thế nào. Ngoài ra, tác giả cũng đánh giá tác động của ARF đối với an ninh khu vực CÁ - TBD thông qua so sánh ARF với các cơ chế an ninh khác đang tồn tại trong khu vực này. (Chương II).

Là thành viên tham gia thành lập ARF ngay từ đầu, Việt Nam đã có những đóng góp thiết thực cho việc duy trì tiến trình của Diến đàn. Tuy nhiên, những gì Việt Nam thể hiện trong ARF chưa rõ nét. Do vậy, trong Chương III của luận văn, tác giả đã đưa ra những đánh giá kết quả tham gia ARF của Việt Nam; chỉ ra những thuận lợi và khó khăn khi tham gia vào ARF từ vị Việt Nam. Dựa trên chức năng quốc phòng của Việt Nam trong thời gian tới là mở rộng vai trò quốc phòng, tham gia ngày càng tích cực vào các hoạt động hợp tác quốc phòng, an ninh của khu vực và các cường quốc, tác giả đã đưa ra khuyến nghị về việc tham gia ARF từ vị Việt Nam.

31. Biện pháp trong chiến lược phát triển hoà bình của Trung Quốc

Học viên Nguyễn Tuyet Thanh

Sau hơn 3 thập kỷ tiến hành cải cách, mở cửa, Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng và trở thành một cường quốc lớn trên thế giới, có ảnh hưởng quốc gia duy nhất có khả năng trở thành siêu cường duy nhất mới trong những thập kỷ tới.

Việt Trung Quốc trở đi, trở thành cường quốc ngày càng có những ảnh hưởng là điều không còn nghi ngờ. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là những nhà lãnh đạo Trung Hoa sẽ sử dụng sức mạnh đó như thế nào trong quan hệ quốc tế. Từ vị các nước Đông Nam Á, Trung Quốc là mối quan tâm lớn về an ninh.

Để đi tìm lời giải cho các nước láng giềng Đông Nam Á cũng như những nước khác trên thế giới, từ đầu thế kỷ 21, lãnh đạo Trung Quốc đã sử dụng luận thuyết “trở đi hoà bình” - sau này trở thành “phát triển hoà bình” - nhằm tuyên bố về vị các nước trên thế giới rằng sự phát triển của cường quốc này không những không ảnh hưởng đến an ninh của bất kỳ quốc gia nào.

Trong bối cảnh đó, vấn đề tranh chấp Biển Đông phản ánh cách thức hành động thực tế của các quốc gia trong khu vực Trung Quốc và các nước láng giềng. Nói cách khác, chiến lược Biển Đông của Trung Quốc phản ánh bản chất chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc.

Vấn đề chính và nhiệm vụ nghiên cứu nhằm làm rõ nội dung trên, luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận sẽ trình bày như sau:

Chương I: Phát triển hòa bình: Những vấn đề lý luận

Trong chương này tác giả sẽ nêu rõ các hình thức, quá trình ra đời và các luận điểm chính của chiến lược phát triển hòa bình. Đồng thời thông qua việc phân tích các lý luận phát triển của chiến lược này, làm rõ bản chất của chiến lược phát triển hòa bình trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc.

Chương II: Chính sách của Trung Quốc về Biển Đông

Xác định vị trí của biển Đông trong chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc, tác giả sẽ xác định vai trò của biển Đông ở Việt Nam, thông qua thực trạng áp dụng chính sách của Trung Quốc về biển Đông trong hai giai đoạn: trước và sau khi triển khai chiến lược phát triển hòa bình rút ra kết luận về những ảnh hưởng của chiến lược phát triển hòa bình ở Việt Nam chính sách của Trung Quốc áp dụng tại biển Đông.

Chương III: Triển vọng chính sách Biển Đông của Trung Quốc trong chiến lược phát triển hòa bình

Sau những phân tích tại chương II, tác giả sẽ phân tích những nội dung, đặc điểm và chính sách của Trung Quốc trong tương lai, đặc biệt là tập trung vào chiến lược triển khai chiến lược phát triển hòa bình. Vấn đề này chủ yếu nhằm hướng tới tiếp cận các xu thế quan hệ quốc tế trong khu vực. Đồng thời cũng sẽ phân tích những kiến nghị cho chính sách của Việt Nam trong giai đoạn tới.

32. “Trách nhiệm bảo vệ” trong giai quy tắc kinh đông nhân quyền : Lý luận và thực tiễn

Học viên Lê Thanh Thuận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng phát triển, lợi ích của các quốc gia phụ thuộc vào nhau ngày càng tăng; diện tích vùng tranh chấp và phân biệt chủng tộc ngày càng gia tăng. Điều này làm nảy sinh các tranh chấp, bất đồng gay gắt, dẫn tới xung đột và làm tăng nguy cơ tàn phá nhân dân thế giới. Trong khi đó, các công dân bảo vệ nhân quyền phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là các công dân quốc tế đứng đầu là các phi chính phủ (NGO) có khả năng gây ảnh hưởng ngày càng rộng rãi; khả năng tiếp cận thông tin nhanh và toàn diện ngày càng phát triển. Vì vậy, cần cân nhắc trong các cân nhắc quy định các quy định thúc đẩy khả năng áp dụng và can thiệp nhân quyền của M và nhân quyền trong giai quy tắc tranh chấp xung đột. Vì vậy, nhu cầu và khả năng phát triển “trách nhiệm bảo vệ” của gia đình. Đây là một chủ đề mới, ngày càng được quan tâm hơn trong hệ thống chính trị, xã hội quốc tế; khi được áp dụng, nó cho phép quốc gia nhân quyền can thiệp, khắc phục và đưa vào một quốc gia có chủ quyền vì những lý do nhân đạo. Đây là vấn đề đang thu hút sự quan tâm của các quốc gia quốc tế, đặc biệt là những quốc gia coi là “có vấn đề dân chủ, nhân quyền”.

“Trách nhiệm bảo vệ” của hệ thống nhân quyền mới khá nhiều thành viên Liên Hợp Quốc, song còn có nhiều ý kiến khác biệt về nội dung và cách thức áp dụng. Sự phát triển của “trách nhiệm bảo vệ” của nhân quyền ảnh hưởng phát triển của khái niệm “biên giới mềm”, trong đó chủ quyền của họ theo nghĩa rộng và mềm mại hơn. Đây cũng là sự phát triển khách quan. Tuy nhiên, do quy định mơ hồ, không rõ ràng, “trách nhiệm bảo vệ” hoàn toàn có

th b m t hay nhi u qu c gia, c bi t là các n c l n, l i d ng theo u i l i ích c a mình.

Nhìn chung, b n thân khái ni m “trách nhi m b o v ” là s th a hi p, th hi n s u tranh gi a các lo i quan i m khác nhau và hi n ang trong quá trình nh hình. Vi c nghiên c u v n này m t cách toàn di n, ánh giá c nh ng m t tích c c và tiêu c c, nh ng y u t có th tác ng n an ninh qu c gia, trong ó liên quan n v n dân ch , nhân quy n, s góp ph n b o v ch quy n qu c gia và nâng cao v th t n c./.

33. V n an ninh phi truy n th ng trong ho t ng c a Di n àn khu v c ASEAN (ARF)

H c viên Tr n Th Thu Trang

Nguy c an ninh phi truy n th ng là m t trong nh ng thách th c an ninh ang c c bi t quan tâm b i tác ng ngày càng nghiêm tr ng c a các nguy c này n an ninh và phát tri n c a h u h t m i qu c gia. Khu v c châu Á – Thái Bình D ng, chi m t i m t n a dân s toàn c u và là khu v c có t c t ng tr ng kinh t cao nh t th gi i t th p niên 1980 t i nay, không n m ngoài m i e d a c a nh ng thách th c an ninh phi truy n th ng. Không ch có v y, ây còn là khu v c ti m n nhi u nguy c nh t do v trí a chính tr - kinh t , k t c u a ch t c ng nh s a d ng v m c phát tri n c a các qu c gia, các n n v n hóa t i khu v c.

Di n àn khu v c ÁEAN (ARF), ra i n m 1994, c coi là di n àn an ninh duy nh t t i châu Á – Thái Bình D ng, thu hút nhi u qu c gia khu v c tham gia nh t trong khu v c. ARF c ánh giá là th ch h p tác an ninh a ph ng nh m t công c hi u qu c a khu v c, d a trên các cu c i tho i và tham v n trong các v n an ninh. Do ó, vi c tìm hi u quá trình x lý các nguy

c an ninh phi truy n th ng t i châu Á – Thái Bình D ng s là t ng i y n u nó c soi vào các ho t ng t i ARF.

Vi c nghiên c u các v n an ninh phi truy n th ng trên c s ho t ng c a ARF - m t di n àn khu v c do ASEAN làm ch o và có s tham gia c a t t c các n c l n khu v c - có ý ngh a to l n v m t lý lu n và th c ti n i v i công tác ho ch nh chính sách i ngo i c a Vi t Nam, c bi t khi Vi t Nam ngày càng có v th l n h n, m nh n nhi u tr ng trách h n trong ASEAN. Cùng v i công cu c h i nh p khu v c và th gi i, các nguy c an ninh phi truy n th ng ang tr thành v n ph c t p, òi h i h n bao gi h t s ch ng trong công tác d phòng chi n l c, s linh ho t trong h p tác qu c t và khu v c gi i quy t, m b o s phát tri n n nh và b n v ng trong quá trình h i nh p. Qua quá trình kh o sát và phân tích, lu n v n i n m t s nh n nh quan tr ng:

Th nh t, thách th c an ninh phi truy n th ng không ch e d a m t qu c gia nào mà nó có th lan r ng, v t qua biên gi i và nh h ng nhanh chóng n các qu c gia khác trong khu v c. Thách th c an ninh phi truy n th ng không ch nguy hi m t i s phát tri n n nh t i b t k qu c gia nào mà nó còn nguy hi m b i s khó oán nh c ng nh s chuy n hóa khó l ng c a nó. H u qu c a thách th c an ninh phi truy n th ng t i khu v c là lâu dài và n ng n mà không có b t k qu c gia nào có th n l kh c ph c nó. nh h ng mang tính “xuyên biên gi i” c a các v n an ninh phi truy n th ng òi h i các bi n pháp phòng ng a và gi i quy t c ng ph i d a trên s h p tác liên k t các qu c gia, và c bi t là vai trò c a các thi t ch khu v c. Vi c i phó v i các v n an ninh phi truy n th ng t i châu Á – Thái Bình D ng v a là c h i các n c h p tác, hình thành nên s ti p c n a ph ng gi i quy t, v a là thách th c cho n l c

bộ môn chỉ quy định giá trị của các “mức a” để các tác giả quy định các vấn đề không chỉ là của riêng quốc gia đó.

Thứ hai, cách thức quy định mâu thuẫn thông qua thị trường, tham vấn, nguyên tắc xây dựng lòng tin, trên nguyên tắc đồng thuận, tin cậy ngoại giao phòng ngừa của ARF các biện pháp có hiệu quả trong việc phòng ngừa và quy định các thách thức an ninh phi truyền thống, vấn đề tin cậy và phối hợp, khó khăn bất ổn định, đòi hỏi những chỉ dẫn để có lộ trình dài và tiếp tục. Cùng với việc tiếp tục tập trung vào các biện pháp xây dựng lòng tin, các thành viên của ARF cũng nhận thức được rằng hành động ngoại giao phòng ngừa nên có xúc tiến ngay thì, trong đó đáng chú ý là tăng cường vai trò của Chủ tịch ARF trong việc phối hợp các vị trí của ARF nhằm phát huy hơn nữa khả năng của diễn đàn này trong việc ứng phó với các tình huống như những vấn đề an ninh của các thành viên ARF. Tuy nhiên, những thách thức an ninh phi truyền thống và sự bất ổn định về chính trị và sự sụp đổ của các cơ chế an ninh khu vực đang đặt ARF trước sự cần thiết phải thích nghi và nâng cao năng lực, nhằm bổ sung vai trò của mình để đảm bảo an ninh và phát triển thịnh vượng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương mà đó ASEAN vẫn giữ vai trò hạt nhân, chủ đạo.

Thứ ba, Việt Nam với vai trò là chính trị quan trọng, là chủ nhân của ông Nam Á và ông Bắc Á - hai khu vực được coi là phát triển năng động trên thế giới, Việt Nam đã và sẽ tham gia tích cực cho sự thành công của các chương trình hợp tác an ninh, các biện pháp trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống, góp phần duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam và các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã tích cực tham gia vào quá trình hợp tác khu vực cũng như hợp tác quốc tế trong việc quy định các vấn đề an ninh phi truyền thống. Nếu thiêu vắng sự hợp tác này thì không thể quy định được, bởi vì vấn đề an ninh phi truyền thống là vấn đề mang

tính toàn cầu, nó không chỉ liên quan, nhúng vào nền kinh tế gia mà có tác động đến toàn thế giới. Hợp tác với ASEAN nói chung và với ARF nói riêng có tầm quan trọng chiến lược đối với Việt Nam. Việc nghiên cứu quá trình xử lý các nguy cơ an ninh phi truyền thống tại ARF là vấn đề có ý nghĩa, đặc biệt về mặt lý luận và thực tiễn trong tình hình khu vực kinh tế thị trường hiện nay. Đối với Việt Nam, điều này càng có ý nghĩa quan trọng. Điều kiện vì công cuộc hiện đại hóa kinh tế và thế giới, các vấn đề an ninh ngày càng gia tăng với tính chất phức tạp, buộc Việt Nam phải nhìn nhận thực tiễn và tìm phương hướng giải quyết một cách đúng đắn nhằm bảo vệ an ninh, thịnh vượng và phát triển cho quốc gia, nhằm bảo vệ thành công toàn diện trong quá trình hiện đại hóa vì mục tiêu phát triển bền vững./.

34. Liên minh ba nước Đông Dương trong cuộc tranh giải phóng dân tộc 1945 – 1975

Học viên Nguyễn Cẩm Tú

Liên minh ba nước Đông Dương trong cuộc tranh giải phóng dân tộc 1945 – 1975” là một vấn đề bao quát toàn diện quan hệ ngoại giao của ba nước trong tiến trình lịch sử khó khăn nhất của ba nước. Tuy nhiên nay ít có công trình nghiên cứu nào đề cập đến một cách hệ thống và đầy đủ.

Việt Nam, Lào, Campuchia là ba quốc gia cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, có đường biên giới chung tiếp giáp nhau, nên cần là “phên dậu” của nhau, bảo vệ nhau, nên các lực lượng này cần giải quyết những an ninh của nhau cũng cần an toàn. Mối quan hệ Việt Nam - Lào - Campuchia thật sự nay là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong chính sách ngoại giao của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong thời kỳ tranh giải phóng dân tộc (1945 - 1975). Liên minh ba nước Đông Dương là liên minh chiến lược nảy sinh trong quá trình vận động lịch sử của ba nước, xuất phát từ việc cùng nhau giải quyết

tăng cường và hiện đại hóa các ngành; cùng có những kẻ thù chung, cùng mặt trận chung, nguy hiểm giành lợi ích lập tức do cho mình. Hơn thế, nó dựa trên nền tảng chính nghĩa yêu nước chân chính, các ông Mac xít soi sáng cùng với sự nhất trí trong lòng của các nước ông Đông. Quan hệ toàn kết và liên minh nhân dân ông Đông là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân bạn.

Trong quá khứ 30 năm lịch sử (1945 – 1975), mặt trận lợi ích trong cuộc kháng chiến tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam không tách rời những thắng lợi của quân dân Lào, Campuchia chống xâm lược. Bằng, ba nhà nước đã phối hợp trên các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao và kinh tế nhằm tập trung chống kẻ thù chung là Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Các bước tiến nhất trí cao và lợi ích chung, sự phối hợp hiệp đồng tác chiến hiệu quả trên các chiến trường, các mặt trận đã tạo ra cơ sở cho cách mạng Việt Nam, cách mạng Lào và Campuchia giành thắng lợi từng bước, chiến thắng to lớn và toàn thắng giành thắng lợi hoàn toàn.

Trong giai đoạn hiện nay, thích ứng với các thách thức đang xảy ra và hoàn thiện nền kinh tế, phù hợp với nhu cầu và khả năng hội nhập quốc tế thì việc phát triển các mối quan hệ, hợp tác Việt Nam – Lào – Campuchia phải rút ngắn khoảng cách và trình độ phát triển còn thấp của bạn trong ASEAN, tăng cường những ưu tiên thu hút lợi ích giao lưu trên các lĩnh vực với những phương thức khác nhau, góp phần củng cố an ninh quốc phòng trong giai đoạn hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Bạn chúng ta là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, chúng ta tích cực đưa ra những chính sách kinh tế thế giới... Trên bình diện quốc tế, bạn chúng ta không ngừng tăng cường phối hợp trong cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích của các dân tộc, bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo đảm thành quả

cách mạng, đóng góp vào việc giữ gìn hoà bình, nhân khu vực và thế giới, góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, hợp tác và phát triển.

35. Vấn đề Biển Đông trong quan hệ Trung – Mỹ sau Chiến tranh Lạnh

Học viên Lê Thanh Tùng

Tranh chấp quy định trên Biển Đông hiện đang là vấn đề nổi bật ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, ông Barack Obama, ông Nam Á, các cường quốc có liên quan tâm theo dõi; liên quan (trực tiếp và gián tiếp) tới nhiều nước, các vùng và ngoài khu vực, bao gồm các nước lớn. Một thách thức nào đó, nay, chính Mỹ cho là nước duy nhất khiến nguy cơ tranh chấp Trung Quốc trong tương quan cân bằng lại. Chính vì vậy, việc Trung Quốc và Mỹ xử lý quan hệ với nhau ra sao qua vấn đề Biển Đông sẽ phần nào cho biết các diễn biến quan hệ giữa hai nước này thời gian tới.

Nghiên cứu về vấn đề Biển Đông là một chủ đề không quá mới mẻ, mặc dù cho đến nay vẫn chưa có khá nhiều công trình bàn về nội dung này, tuy nhiên, các công trình đi sâu vào đánh giá, phân tích sự tương tác, các phát triển trực tiếp hoặc gián tiếp trên vấn đề Biển Đông giữa Mỹ và Trung Quốc chưa có nhiều. Tài liệu trung tâm quy định câu hỏi nghiên cứu là: tìm hiểu sự biến thiên của quan hệ Trung – Mỹ trong vấn đề Biển Đông.

Có phân tích sơ lược, đánh giá và cung cấp các góc nhìn mới về tình hình và những vấn đề nêu trên, luận văn sẽ đi sâu tìm hiểu về những quan hệ quốc tế tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương từ sau Chiến tranh Lạnh tới nay và mối tương tác của các quan hệ Trung – Mỹ trong từng giai đoạn cụ thể.

Ngoài phần L i m u và phần K t lu n, lu n v n g m có 3 ch ng. Ch ng 1: M t s nét chính v quan h Trung - M và v n B i n ông t 1991 t i nay. Ch ng 2. V n B i n ông trong quan h Trung - M t 1991 t i nay. Ch ng 3. Chi u h ng phát tri n c a v n B i n ông và quan h Trung – M .

T k t qu kh o sát và phân tích 2 ch ng trên, lu n v n t ra m t s k ch b n và ánh giá t ng kh n ng s x y ra i v i v n B i n ông và chi u h ng phát tri n t ng ng c a m i quan h Trung – M th i gian t i, ít ra góc lý thuy t, làm ti n cho vi c ho ch nh và xây d ng các ch tr ng, ng l i và chính sách v v n B i n ông c a Vi t Nam th i gian t i.

36. Quan h M - Iran t n m 1979 n nay

H c viên Nguy n Quang H ng

Quan h M - Iran là m t m i quan h c bi t trong quan h qu c t hi n nay. K t khi cu c Cách M ng H i giáo n ra n m 1979, m i quan h này có s thay i c n b n t quan h ng minh chi n l c tr c ó chuy n sang i u c ng th ng. G n ây cu c kh ng ho ng h t nhân Iran tr thành i m nóng trong quan h qu c t , c ng th ng trong quan h M - Iran ã tác ng và nh h ng không nh i l i ích c a các n c trong khu v c c ng nh các l n nh Nga, Anh, Trung Qu c.v..v.. có cái nhìn toàn di n v b n ch t và đ báo m i quan h M - Iran, lu n v n c tóm t t n i dung qua 3 ch ng sau:

Ch ng 1: Ch ng này khái quát l i quan h M - Iran tr c n m 1979, nêu lên nh ng l i ích chi n l c v kinh t , chính tr và an ninh c a M t i Iran. ây là c s cho M t tr c Chi n tranh Th gi i II th c hi n chính sách can thi p vào Iran thông qua vi n tr kinh t và can thi p công vi c n i b c a Iran nh m xây d ng ch chính quy n Iran thân M , ph c v cho l i ích c a M t i

Trung ương ng thi g t d n nh h ng c a các n c nh Anh, Liên Xô ra kh i n c này. S thay i trong chính sách c a Iran k t sau Cách M ng H i giáo n m 1979 d n n c ng th ng và thù ch trong quan h hai n c. M th c hi n chính sách c m v n, cô l p Iran trên tr ng qu c t nh m th c hi n ý l t chính quy n Iran khôi ph c ch thân M .

Ch ng 2: Ch ng này nêu và phân tích quan i m và chính sách c a chính quy n G.W. Bush i v i Iran trong cu c chi n ch ng kh ng b c a M . M l i d ng cu c chi n ch ng kh ng b ti p t c gây c ng th ng trong quan h v i Iran b ng vi c a ra hàng lo t các lý do nh m ti p t c duy trì chính sách c m v n và cô l p Iran. Chính sách xi t ch t c m v n i v i Iran ã l i nh ng h qu tiêu c c cho c hai n c. Nh ng ti n và cu c kh ng ho ng h t nhân Iran ã khi n quan h M - Iran trong th i k này c ng th ng h n bao gi h t, quan h bên b v c x y ra chi n tranh nóng gi a hai n c.

Ch ng 3: Ch ng này nh n xét l i toàn b ti n trình quan h M - Iran t n m 1979 n nay qua t ng giai o n c th : Giai o n t 1979 n n m 2000 và giai o n t 2001 n nay nh m m c ích làm rõ nh ng nhân t tác ng lên s c ng th ng trong quan h hai n c. Ch ng 3 c ng a ra c s và c n c ph c v cho vi c đ báo quan h hai n c trong th i gian t i v i ba k ch b n quan h M - Iran trong th i gian t i.

Quan h M - Iran t n m 1979 n nay là quan h c bi t, liên quan l i ích n nhi u n c, nh h ng n hoà bình an ninh khu v c Trung ương c ng nh trên th gi i. Vi c ti p t c nghiên c u tài này là h t s c c n thi t s hi u bi t toàn di n v b n ch t quan h c ng nh xu th thay i trong quan h hai n c trong th i gian t i nh h ng tr c ti p n quan h qu c t ng i/.

37. Truy n thông i chúng v i Ngo i giao Kinh t

Vi t Nam

H c viên Thái c Kh i

K t khi ra i, truy n thông dù thô s hay phát tri n n m c ngày càng a d ng v ph ng ti n và t i tân v cách th c truy n tin nh hi n nay thì u luôn song hành cùng i s ng nhân lo i, tác ng sâu s c n m i m t i s ng và th m chí làm thay i i s ng con ng i. Trong th i i toàn c u hóa sâu r ng cùng s bùng n c a công ngh thông tin, c bi t là công ngh internet thì vai trò c a Truy n thông i chúng (TT C) l i càng thêm quan tr ng, nh t là khi các qu c gia, dù l n dù nh u ang tìm cách phát tri n “s c m nh m m” nh m gia t ng s c m nh t ng h p qu c gia c a mình.

Chính vì v y, TT C luôn c coi là m t trong nh ng công c c a quy n l c m m, là “quy n l c th t ” nhi u n c. D nhiên, m t s qu c gia khác, thì TT C l i không c coi tr ng úng m c, th m chí có qu c gia còn tìm cách ki m soát và “o b ” báo chí. Nh ng dù th nào, hình th c xã h i nào thì TT C c ng v n là m t trong nh ng công c , ph ng ti n h u hi u nh t tác ng n tâm lý, c m xúc và hành vi c a m t cá nhân, m t ám ông ho c c a toàn xã h i.

Ngày nay, v th và vai trò c a Vi t Nam ã khác tr c r t nhi u do nh ng thành t u t c trong quá trình i m i, n c ta ã ch ng và tích c c h i nh p vào th gi i, trong ó có h i nh p kinh t qu c t . Trong b i c nh nh v y, Ngo i giao kinh t (NGKT) tr thành m t trong nh ng nhi m v tr ng tâm c a ngành Ngo i giao Vi t Nam bên c nh Ngo i giao chính tr và Ngo i giao v n hóa. Và tri n khai hi u qu các nhi m v này, Ngo i giao i m i Vi t Nam c n có s ph i h p ch t ch v i truy n thông i chúng, s d ng truy n

thông i chúng nh là m t ph ng ti n và m t công c h u hi u cùng hoàn thành nhi m v .

V y gi a TT C và NGKT có m i quan h v i nhau nh th nào? Vai trò c a TT C trong vi c th c hi n và thúc y ch tr ng ngo i giao phát tri n kinh t ra sao? TT C c n ph i làm gì phát huy h n n a vai trò và hi u qu trong ho t ng ngo i giao kinh t c a ng và Nhà n c ta hi n nay? ó là nh ng câu h i c n có câu tr l i th u áo h n t ó, rút ra nh ng m t tích c c c n phát huy và kh c ph c nh ng t n t i c a TT C trong vi c h tr các ho t ng ngo i giao ph c v phát tri n kinh t .

tr l i các câu h i trên, Vi t Nam c ng ã có m t s tài nghiên c u v TT C, vai trò c a tr y n thông v i ho t ng i ngo i nói chung, nh ng m t nghiên c u c th v m i liên h và nh ng tác ng, nh h ng c a TT C i v i m t m ng công tác i ngo i c th là Ngo i giao kinh t thì h u nh ch a c chú tr ng úng m c và ch a có m t nghiên c u nào c th . Trong b i c nh nh v y, vi c ch n tài nghiên c u: “*Truy n thông i chúng v i ngo i giao kinh t Vi t Nam*”, tác gi hy v ng s có nh ng óng góp nh t nh c v m t lý lu n và th c ti n i v i ho t ng TT C nói chung và truy n thông qu c t nói riêng g n v i Ngo i giao ph c v phát tri n kinh t n c ta trong giai o n hi n nay.

Không ai và càng không m t qu c gia nào ph nh vai trò c a báo chí, th m chí, nhi u qu c gia còn tìm cách h n ch s c m nh c a báo chí b ng cách a ra các quy nh, các ràng bu c ho c các “b c t ng l a”... bu c báo chí “ i theo l bên ph i”. Th nh ng, v i s phát tri n a đ ng v hình th c, nhanh nh y v t c và nh ng ch c n ng c b n không i..., truy n thông i chúng v n là m t công c , là ph ng ti n không th thi u c a ngo i giao hi n i nói chung và c a ngo i giao phát tri n kinh t nói riêng. Nh ng TT C phát huy

h t tác đ ng c a mình, nó luôn c n m t môi tr ng c l p, cung c p thông tin ch t l ng t t và có m t ph m vi nh h ng ngày càng l n h n ph c v hi u qu h n n a cho vi c th c thi chính sách i ngo i r ng m , tích c c và ch ng h i nh p kinh t qu c t , th c hi n thành công nhi m v Ngo i giao ph c v phát tri n kinh t , m t trong nh ng tr ng tâm, u tiên c a t n c nói chung và c a ngành Ngo i giao nói riêng.

38. Nhân t V n hóa trong quan h Vi t – c

H c viên Nguy n Thúy Ph ng

Lu n v n “Nhân t v n hóa trong quan h Vi t- c” có b c c 3 ch ng:

Ch ng 1 “Nhân t v n hoá trong quan h qu c t ”

Ch ng 2 “T ng quan m i quan h Vi t- c và nhân t v n hóa trong quan h Vi t- c”

Ch ng 3 “Tri n v ng quan h v n hóa Vi t – c và ki n ngh chính sách v n hóa c a Vi t Nam”

N m 2009 là n m Ngo i giao V n hoá, chú tr ng h p tác v n hoá, nh m t o à v ng ch c cho nh ng n m ti p theo c a các giai o n m i, nh m thúc y phát tri n quan h sâu r ng c a Vi t Nam v i các n c, khu v c và toàn c u. Quan h v n hoá là quan h b tr quan tr ng cho các m i quan h khác nh chính tr , kinh t , khoa h c k thu t, giáo d c... ây là kênh thông tin giúp b n bè th gi i hi u v Vi t Nam h n và ng c l i thông qua qu ng bá, giao l u trao i v n hoá ta c ng hi u b n bè th gi i và cùng ti n g n nhau h n nh t là trong b i c nh h i nh p sâu r ng qu c t hi n nay. Do ó, t i ch ng 1 c a Lu n v n s nêu các khái ni m có liên quan t i v n hóa nh : v n hóa, v n hóa i ngo i, ngo i giao v n hóa. Vi c s đ ng nhân t v n hóa trong quan h qu c t c ng

c Lu n v n c p thông qua 3 tr ng h p i n hình trong l ch s là: ngo i giao bóng bàn, ngo i giao golf hay ngo i ngo i giao âm nh c gi a nh ng n c có mâu thu n sâu s c. Không th ph nh n vai trò c a v n hóa trong vi c làm hòa d u nhi u c ng th ng trong quan h qu c t , do ó c ng c n xem xét chính sách ngo i giao v n hóa c a 3 n c i n hình th y c vai trò c a nhân t v n hóa quan tr ng nh th nào trong chính sách i ngo i c a các n c, c bi t là nh ng n c l n (M , Pháp, Trung Qu c).

M t trong nh ng n c có chính sách n nh và n n kinh t phát tri n mà Vi t Nam c n quan tâm coi nh i tác h p tác toàn di n ó là C ng hoà Liên bang c. Trong th i gian t i c là m t trong ba i tác bên c nh Anh, Pháp mà Vi t Nam ang mu n nâng quan h lên m t t m cao m i m t cách toàn di n (BNG), Vi t Nam có th th c hi n c công tác này thông qua thúc y công tác Ngo i giao V n hóa v i c. Quan h Vi t- c n nay ã có chi u dài 60 n m trên nhi u ph ng di n. c ã thi t l p quan h ngo i giao v i Vi t Nam t r t s m ngày 3/2/1950 i v i C ng hoà Dân ch c và 23/7/1975 i v i C ng hoà Liên bang c. T i ch ng 2 c a Lu n v n s ánh giá t ng quan m i quan h hai n c toàn di n và c bi t là nh n nh nhân t v n hóa trong m i quan h song ph ng Vi t- c thông qua 3 ánh giá là: v n hóa là c u n i, v n hóa là công c và v n hóa là ng l c trong hình thành và phát tri n m i quan h song ph ng Vi t Nam và c.

Trên c s ch ng 2, t i ch ng 3 c a Lu n v n s d báo tri n v ng quan h v n hóa Vi t – c và ki n ngh chính sách v n hóa c a Vi t Nam, thông qua nh ng thành t u và nhu c u trong quan h v n hoá hai n c. Lu n v n c ng ánh giá nh ng thu n l i và thách th c trong vi c thúc y quan h v n hóa hai n c. Trên c s ó có nh ng ki n ngh phù h p v m t chính sách i v i

Việt Nam nhằm thúc đẩy quan hệ văn hóa hai nước nhằm bồi đắp tình quan hệ song phương toàn diện sâu rộng hơn nữa giữa Việt Nam và Campuchia.

39. Tình hình phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống Campuchia – Việt Nam từ năm 1998 đến nay

Học viên SUN SOTHARAT

Chúng ta nhận thấy rằng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp giữa hai nước Campuchia – Việt Nam đã đóng góp tích cực vào tiến trình hòa bình, ổn định và phát triển của mỗi nước nói riêng và toàn khu vực nói chung.

Chính tranh chấp lãnh thổ, tình hình môi trường khu vực và Quốc tế thay đổi. Quan hệ Campuchia – Việt Nam là mối quan hệ láng giềng lâu đời, tất nhiên không tránh khỏi có lúc thăng lúc trầm.

Giữa năm 1998 đến 2010 là giai đoạn quan trọng, có ý nghĩa thiết thực cho việc củng cố và tiếp tục phát triển mối quan hệ truyền thống hữu nghị giữa hai nước. Hơn nữa, từ năm 1998 trở nên có ý nghĩa rất quan trọng trong nghiên cứu vì đây là thời điểm đánh dấu quan hệ Campuchia – Việt Nam thực sự đi vào thực chất, trở thành thành tựu to lớn.

Lưu ý rằng, ngoài Lâm Viên và Kô Luôn, nội dung chính sách xây dựng trong 3 chương:

Chương I: Khái quát quan hệ Campuchia – Việt Nam từ năm 1991 đến 1998

Chương II: Quá trình thực hiện chính sách đối với Việt Nam từ năm 1998 đến 2010

Chương III: Quan hệ hữu nghị truyền thống Campuchia – Việt Nam: Trิ่น vâng và kính ngh

Chương I: Khái quát quan hệ Campuchia – Việt Nam từ năm 1991 đến 1998

Giai đoạn 1980 – 1998, quan hệ Campuchia – Việt Nam trải qua nhiều biến động sâu sắc, đã làm thay đổi vị thế quan hệ hai nước. Từ quan hệ giữa hai nước láng giềng có chung ý thức chính trị trở thành hai nước láng giềng hữu nghị có hình thức chính trị khác nhau dưới thời chính phủ liên hiệp. Tuy nhiên xuyên suốt trong khoảng thời gian này, Chính phủ Campuchia luôn xác định Việt Nam có vị trí là chính trị cùng ngành hàng quan trọng bậc nhất ở Việt Nam Campuchia.

Chương II: Quá trình thực hiện chính sách đối với Việt Nam từ năm 1998 đến 2010

Chương này đi vào nghiên cứu quá trình thực hiện chính sách đối với Việt Nam của Campuchia từ năm 1998 đến 2010, trước tiên là những nội dung cơ bản nhất về chính sách đối ngoại của Campuchia nói chung và đối với Việt Nam nói riêng:

Kể từ năm 1991 đến nay, Campuchia đã trải qua một giai đoạn chuyển tiếp và 4 nhiệm kỳ của Chính phủ liên hiệp, tình hình Campuchia ngày càng đi vào ổn định, quan hệ chính trị giữa hai nước không ngừng được củng cố và có những bước phát triển vượt bậc. Thông qua nhiều giai đoạn các quan hệ tiếp xúc trao đổi các đoàn văn nghệ, Nhà văn, Quốc hội, Chính phủ nhằm khôi phục lại toàn bộ quan hệ, tiếp xúc, trao đổi đoàn thể các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương. Thông qua hình thức xóa bỏ các chướng ngại quan hệ giữa hai nước, hai chính phủ nhằm khôi phục lại cuộc gặp gỡ thông qua xuyên biên giới hai nước, thị trường nội địa và thị trường miền ngoài 3 cơ chế hợp tác giữa quy định là Ủy ban Hợp tác, Ủy ban Liên hiệp Biên giới và Hợp tác kinh tế thành biên giới Campuchia-Việt Nam. Thông qua một bộ phận cán bộ công nhân viên CPP ngày sinh

tăng “ly tâm”, xa lánh Việt Nam nên chỉ khôi phục lòng tin và uy tín của Việt Nam tại Campuchia. Thành tựu nổi bật nhất giúp, vì nước của Việt Nam cho Campuchia là thông qua việc ký kết biên giới hai nước đã thiết lập các hiệp tác rõ ràng, công khai giữa hai chính phủ hai nước và hỗ trợ nhau trên tất cả các lĩnh vực. Thành tựu nổi bật nhất, tho thu nhận ký kết giữa hai nước trong thời kỳ Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia trong những năm 1980 có nguy cơ bị xóa bỏ, nay hai nước đã duy trì các mối quan hệ, hiệp tác, trong đó có các hiệp định biên giới lãnh thổ, hiện nay còn ký kết và ký kết các văn bản hiệp định, tạo khuôn khổ pháp lý cho việc tăng cường và thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước.

Cùng với tiến trình phát triển của quan hệ chính trị giữa hai nước, quan hệ kinh tế thế giới, xuất phát giữa hai nước cũng có những bước tiến rõ rệt trong những thời kỳ. Thành tựu quan hệ kinh tế, thế giới, xuất và hợp tác trên các lĩnh vực như buôn bán gián tiếp nay quan hệ thế giới cũng y như vậy hiện nay USD kim ngạch xuất nhập khẩu, xuất hiện những dấu ấn xuất của Việt Nam Campuchia. Các doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia thị trường và tham gia thị trường công trình buôn bán tài chính bên ngoài Campuchia. Nói cách khác, khi quan hệ kinh tế, thế giới, vì nước, xuất và hợp tác trên các lĩnh vực khác giữa Campuchia và Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ, em hiểu quy định thị trường cho hai nước thì cũng góp phần làm chuyển biến duy nhất các cán bộ, công nhân viên CPP, Hoàng tộc Campuchia, nhân dân Campuchia và cộng đồng buôn bán không chỉ là công nhân Campuchia. Tìm kiếm và lợi ích toàn diện thu được những tho thu nhận, chương trình, dự án các thị trường Campuchia và Việt Nam còn góp phần cũng và tăng cường quy tụ tâm của lãnh đạo, chính phủ, Quốc hội và nhân dân hai nước trong việc không ngừng tăng cường quan hệ láng giềng gần gũi Campuchia- Việt Nam.

*Chương III: Quan hệ hữu nghị truyền thống Campuchia – Việt Nam:
Trình bày và kết quả*

Lịch sử đã cho thấy từ khi Campuchia và Việt Nam bắt đầu vai sát cạnh cùng nhau trải qua biết bao khó khăn gian khổ giúp lẫn nhau giải phóng đất nước tránh giặc ngoại xâm, thoát khỏi chế độ thực dân, giành độc lập, tự do, hạnh phúc cho toàn dân, giải phóng dân tộc trên tầm quan trọng và tính tất yếu nhu cầu của hai nước. Trong bối cảnh thế giới biến động mạnh mẽ, tình hình thế giới ngày càng phức tạp, hai nước cần phải có mối quan hệ hữu nghị và hợp tác để cùng nhau vượt qua những thách thức chung và riêng. Trong khuôn khổ mối quan hệ hữu nghị và hợp tác, hai nước cần phải có những bước đi chung và riêng để cùng nhau phát triển kinh tế, hợp tác đôi bên cùng có lợi, bảo đảm an ninh và lợi ích của hai quốc gia, hai dân tộc. Dựa trên cơ sở này em xin khẳng định rằng mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước là mối quan hệ hữu nghị và hợp tác lâu dài. Hình thức này là chúng ta đang và đang thực hiện theo phương châm “*Láng giêng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài*”.

Quan hệ hai nước phát triển theo hướng tích cực và toàn diện; hợp tác kinh tế, thương mại, du lịch ngày càng đi vào thực chất và có hiệu quả; tin cậy lẫn nhau ngày càng tăng cường. Khi này có nhiều thuận lợi. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng chính trị mạnh nhất Campuchia, là lực lượng nòng cốt, chủ đạo đáng tin cậy nhất của Việt Nam, nhiều người trong Ban Lãnh đạo CPP của Việt Nam ào tồ và vâng n bó v i Việt Nam. Trong khoảng 10 năm nay, CPP Việt Nam sẽ tiếp tục nắm vai trò lãnh đạo Campuchia và giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển quan hệ giữa Campuchia và Việt Nam.

Campuchia và Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng đối với nhau. Tình hình phát triển thuận lợi hay khó khăn của Campuchia sẽ tác động trực tiếp đến an ninh, ổn định của Việt Nam và ngược lại. Do vậy việc xây dựng quan

h “láng gi ng t t p, h u ngh truy n th ng, h p tác toàn di n, n nh lâu dài” là m c tiêu quan tr ng trong chính sách i ngo i c a c hai n c.

Nhân dân Vi t Nam là b n v i và tin c y c a nhân dân Campuchia, nhân dân Campuchia mãi mãi là ng i b n láng gi ng t t, luôn sát cánh bên c nh nhân dân Vi t Nam.

40. Quan h Lào – Vi t trong th i k kháng chi n ch ng M giai o n 1964 – 1975

H c viên KEOVIENGPHENH SIBUONMA

C ng hòa dân ch nhân dân Lào và C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam là hai qu c gia láng gi ng g n g i, cùng chung s ng lâu i trên bán o ông D ng. T ngàn x a, nhân dân hai n c ã có m i quan h g n bó m t thi t v i nhau v nhi u m t. Do i u ki n a lý và hoàn c nh l ch s c bi t, hai dân t c luôn luôn ph i ng u v i các th l c xâm l c có ti m l c kinh t , quân s to l n là Pháp, M , Nh t. Trong công cu c kháng chi n ch ng M , c bi t là giai o n t 1964 – 1975, m i quan h m t thi t gi a hai dân t c càng c th hi n m t cách sâu s c và toàn di n trên t t c các m t. Vi t Nam luôn là h u ph ng, là ch d a v ng ch c trong s nghi p u tranh cách m ng c a nhân dân Lào. M i quan h này c c ng c và phát tri n qua t ng th i k cách m ng.

V th c ch t, quan h Lào – Vi t là m i quan h mang tính truy n th ng chi n l c, có tính ch t t nguy n b t ngu n t l i ích chân chính c a m i dân t c, th hi n toàn di n trên t t c các l nh v c và trong ó có s k t h p hài hòa gi a các t ch c chính tr . M i quan h c bi t Lào – Vi t trong giai o n 1964 – 1975 ã tr i qua m t ch ng ng cách m ng lâu dài y gian nan, th thách và cu i cùng ã d n n th ng l i chung, hoàn thành v vang s nghi p gi i phóng dân t c, giành c l p, t do tr n v n cho m i n c. ây là k t qu

cả quá trình vận động quan hệ toàn kết cấu bilateral Lào – Việt trong công cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung vì lợi ích của mỗi dân tộc và lợi ích chung của hai dân tộc. Có thể nói, quan hệ toàn kết cấu hữu nghị và sự hợp tác toàn diện Lào – Việt Nam luôn là sản phẩm chung của hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước. Bài học kinh nghiệm trong đấu tranh cách mạng dân tộc cho thấy chỉ có toàn kết cấu trên cơ sở quan trọng các nguyên tắc quan hệ quốc gia và quốc tế, ý nghĩa tự nguyện và hợp tác theo hướng toàn diện và chặt chẽ trên cơ sở bình đẳng, bình quyền bình đẳng, tôn trọng lợi ích thiết thực của nhau thì sản phẩm cách mạng mới giành được thắng lợi. Mọi quan hệ toàn kết cấu bilateral Việt – Lào luôn luôn là biểu tượng cao đẹp của tình đoàn kết giữa các dân tộc vì hòa bình và phát triển/.

41. Quá trình hình thành ASEAN của Mianma

Học viên Võ Thị Ngọc Thảo

Liên bang Mianma là một nước lục địa Đông Nam Á, có diện tích hơn 676.000km, có đường biên giới với 5 nước là Thái Lan, Lào, Ấn Độ, Trung Quốc và Bangladesh. Mianma án ngữ cửa ngõ ra vào eo biển Malacca, có vị trí quan trọng trong chiến lược kiểm soát tuyến đường biển của các nước có lợi ích tại khu vực này. Do đó, Mianma trở thành nơi tranh chấp ảnh hưởng của nhiều cường quốc như Mỹ, Trung Quốc và Ấn Độ.

Tuy vậy, trong suốt giai đoạn kết cấu sau khi giành được độc lập năm 1948, Mianma luôn gặp trở ngại khó khăn to lớn về kinh tế và chính trị. Chính quyền Mianma đã thực hiện hóa tập trung các ngành kinh tế thị trường như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông - vận tải, ngân hàng, làm cho nền kinh tế Mianma lâm vào tình trạng kiệt quệ và thiếu hụt nhân dân vô cùng khó khăn. Về chính trị, trong lịch sử, Mianma trải qua hai cuộc đảo chính vào các năm 1962 và 1988. Vì chính quyền đàn áp dã man cuộc biểu tình ngày 08/08/1988 của sinh viên cùng các lực lượng dân sự và tự nguyện trao quyền cho Đảng NLD của bà Aung San

Suu Kyi khi khiêng này giành chiến thắng áp đảo trong cuộc tổng tuyển cử năm 1990 làm cho chính quyền quân sự tiếp nhận những khó khăn và thách thức nghiêm trọng: Trong nước, các phong trào biểu tình diễn ra khắp nơi chống lại sự cầm quyền của chính quyền quân sự. Về Quốc tế, Mianma tiếp tục lên án, chỉ trích mạnh mẽ và bao vây, cấm vận chính thức của Mỹ và phương Tây. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc trở thành chỗ dựa duy nhất của Mianma về chính trị, kinh tế và quân sự. Những vấn đề dấn vào TQ quá nhiều nên những người lo sợ cho Mianma. Từ cuối những năm 1990, Mianma thúc đẩy mối quan hệ với các nước láng giềng khác trong khu vực Đông Nam Á. Trong lúc đó, tình hình thế giới và khu vực đang có những biến chuyển mạnh mẽ. Toàn cầu hóa, khu vực hóa trở thành một xu hướng tất yếu lôi kéo tất cả các quốc gia tham gia. Tại Đông Nam Á, hợp tác khu vực càng không ngừng gia tăng cùng với sự ra đời của ASEAN. Đây là một tập hợp các nước có nhu cầu liên kết để tạo ra tiếng nói chung, có ảnh hưởng trong quan hệ quốc tế.

Trước những diễn biến mau lẹ của tình hình trong nước và quốc tế, chính quyền Mianma đã quyết định tham gia ASEAN nhằm tạo ra cơ chế pháp lý mới về chính quyền quân sự, và tạo ra “cái ô” cho Mianma trong quan hệ với các nước láng giềng và các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, hội nhập trong một ASEAN phát triển năng động, Mianma sẽ tránh được nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về kinh tế.

Mianma chính thức trở thành thành viên của ASEAN tháng 07/1997. Có thể nói, việc hợp tác thực hiện các nghĩa vụ thành viên không phải là một vấn đề lớn với Mianma. Tham gia ASEAN, Mianma tham gia vào các sinh hoạt chính thức của Hiệp hội, góp phần xác định các chỉ hướng phát triển và các quy tắc sách lược của ASEAN cũng như gia nhập các nguyên tắc cơ bản của ASEAN như tôn trọng chủ quyền; không can thiệp vào công việc nội bộ của thành viên. Ngoài ra, Mianma cũng dự định tham gia vào tất cả các cuộc họp của

ARF và tham gia vào các tranh luận về những vấn đề an ninh khu vực, kể cả những vấn đề của Mianma. Về kinh tế, mặc dù là một trong những nước có nền kinh tế kém phát triển nhất trong khu vực nhưng ngay từ khi gia nhập ASEAN, Mianma đã tham gia tích cực vào các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN. Khi tham gia ASEAN, quan hệ song phương giữa Mianma và các nước láng giềng Đông Nam Á cũng có những bước tiến đáng kể. Việc thông qua Tuyên bố về các nguyên tắc cao giữa Mianma và các nước ASEAN đã giúp tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau phát triển, thúc đẩy hợp tác trên tất cả các mặt, đặc biệt là về kinh tế, thương mại và văn hóa.

Tuy vậy, nhiều người có xu hướng đánh giá hiệu quả tham gia ASEAN của Mianma và vai trò của ASEAN ở Việt Nam không phải qua hiệu quả tham gia các hoạt động của ASEAN mà là qua những diễn biến tình hình tại Mianma. Việc Mỹ và các nước phương Tây luôn lên án, chỉ trích Mianma và gây áp lực ở Việt Nam đã tạo ra không ít những khó khăn ở Việt Nam trong việc tham gia ASEAN. Các nguyên tắc của ASEAN có xu hướng xem xét vai trò của ASEAN như một nhân tố đóng góp của tất cả các nước trong các nguyên tắc quy định về chính quyền quân sự của Mianma thay vì dân chủ. Việc tiến tới một Mianma non dân chủ sẽ ảnh hưởng đến chính quyền quân sự lên án vì phạm dân chủ và nhân quyền đã ảnh hưởng không nhỏ tới uy tín của ASEAN. Đây chính là áp lực lớn nhất khi mà một số nước ASEAN liên tục có những “sáng kiến” mà theo họ là nhằm dân chủ hóa Mianma nhưng lại bị Mianma coi là can thiệp vào công việc nội bộ. Hơn nữa, việc “vượt rào” ở Việt Nam nguyên tắc “không can thiệp” là không nên, thậm chí có thể gây ra sự mất đoàn kết trong ASEAN. Ngoài ra, những diễn biến tình hình tại Mianma cũng gây ra tác động tiêu cực ở Việt Nam về quan hệ của ASEAN với các nước láng giềng, đặc biệt là Mỹ và EU. Các nguyên tắc này đã nhiều lần thay đổi, các hiệp định hay các cơ chế hợp tác trong đó có sự hiện diện

c a Mianma. M và EU c ng nhi u l n lên ti ng bình lu n v vai trò c a ASEAN trong vi c x lý v n Minma t ó nh h ng t i uy tín và v th c a ASEAN trong quan h v i các n c l n và tác ng tiêu c c t i tri n v ng c a nh ng m i quan h này.

Tri n v ng tham gia ASEAN c a Mianma s v n còn là m t v n ph i bàn cãi. Vi c Mianma rút kh i ASEAN s là m t kh n ng khó có th x y ra nh ng không lo i tr , c bi t tr c áp l c ngày càng t ng lên c a c ng ng qu c t khi ngày b u c càng n g n. Kh n ng x y ra t bi n theo ó Mianma tr thành m t thành viên n ng ng, tích c c, th m chí tr thành u tàu c a ASEAN c ng khó có kh n ng x y ra trong t ng lai g n b i n c này s v n còn ph i b n tâm nhi u v i v n n i b . T ng lai hi n h u nh t là tình tr ng c a Mianma trong ASEAN s v n nh hi n nay v i m t ASEAN v n còn ph i dành nhi u ngu n l c x lý v n n i b , v n b nhi u n c trong ó c a M và ph ng Tây lên án và ASEAN c ng s ph i ti p t c i m t v i nh ng khó kh n t h qu c a v n này.

42. tài nghiên c u: Vai trò c a các T p oàn a Qu c Gia trong n n chính tr Qu c t ng i.

H c viên Ph m Minh H ng

“Ch ng 1: S phát tri n c a các T p oàn a qu c gia: i vào tìm hi u nh ng ki n th c c n b n v các MNC, nh ng c i m c a MNC nh s gia t ng t bi n v a v kinh t ; s bành tr ng v chính tr và m i e đ a i v i an ninh th gi i trong b i c nh toàn c u hóa; cùng v i m t s xu h ng và ho t ng khác c a h nh ph ng th c m r ng, cách th c ra quy t nh, cách th c t ch c s n xu t... có th tìm th y ch ng này.

“Chương 2: Các tập đoàn đa quốc gia trong nền chính trị quốc tế” đi sâu phân tích những tác động của MNC tới các nhóm nước phát triển và đang phát triển, nước chính quy và những nước mới nổi. Những tác động bao gồm các nhóm tác động tích cực và tiêu cực, những mối đe dọa về an ninh và trật tự quốc tế tới các MNC, vấn đề quy định quốc gia dân tộc trong một thế giới bị chi phối bởi các lợi ích kinh tế... Bên cạnh đó, chương II cũng chỉ ra một số biện pháp và chính sách mà các chính phủ đang thực hiện để bảo vệ lợi ích của mình.

Tóm lại, nội dung chương này tập trung vào ba chủ đề chính trong các mối quan hệ có liên quan đến MNC là (1) MNC, (2) chính quy – là những nước sở hữu MNC, (3) nước chủ nhà – là những nước tiếp nhận MNC và sở hữu các công ty con của MNC. Một cách chia khác cũng được đề cập trong bài luận văn này là (1) nhóm các nước phát triển – những nước sở hữu MNC và (2) nhóm các nước đang phát triển và các nước Thế giới thứ 3 – nhóm nước tiếp nhận các MNC, và (3) Các MNC.

Việc phân tích hành vi của các chính phủ này sẽ chỉ ra những hạn chế trong khung thời gian từ thế kỷ XX nay, bởi đây là thời kỳ hoạt động và phát triển mạnh mẽ nhất của MNC và những biểu hiện về vai trò của chúng trong nền chính trị quốc tế cũng như nét nổi bật về những ví dụ điển hình. Yếu tố chính trị trong luận văn này là mối quan hệ giai cấp và vấn đề quyền lực nhà nước, là những thách thức hay tranh giành của các chính phủ nói trên thể hiện trong những chính sách của họ nhằm bảo vệ lợi ích cụ thể cũng là quyền lợi kinh tế tuy nhiên (của các MNC) hay quyền lực chính trị tối cao (của chính quy và nước chủ nhà).

“Chương 3: Các biện pháp nhằm kiểm soát những tác động của các Tập đoàn đa quốc gia” tập trung trình bày các biện pháp của hai nhóm nước – sở hữu MNC và nước tiếp nhận MNC – trong việc thiết lập các tiêu chí chính trị và những tác động

không mong muốn của MNC thông qua các chính sách và những thay đổi bên, tác động nhìn nhận mới cách ứng xử và vai trò của các MNC tại Việt Nam, khuyến khích những biện pháp nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam trong vai trò là nền kinh tế xuất khẩu của các MNC.

Kết luận: Hoạt động của các MNC đang diễn ra mạnh mẽ khắp nơi trên thế giới và sẽ tham gia vào nền chính trị quốc tế ngày càng trở nên rõ ràng hơn. Rõ ràng, các chính phủ cũng như các vai trò to lớn của các MNC và ảnh hưởng chúng như những công cụ hữu ích cho mục tiêu chính trị của mình. Có thể thấy đây là một vấn đề cần có nghiên cứu sâu hơn nữa nhằm làm rõ bản chất và vai trò thực sự của các công cụ kinh tế kỹ thuật này.

43. Quan hệ M - Thái Lan kể sau Chiến tranh Lạnh hiện nay

Học viên Nguyễn Thùy Dung

Mối quan hệ M - Thái Lan là một mối quan hệ liên minh đặc biệt có những ảnh hưởng lớn đến tình hình khu vực. Việt Nam luôn coi trọng mối quan hệ với hai quốc gia này, tuy nhiên, cho tới nay tại Việt Nam vẫn chưa có những công trình nghiên cứu về lịch sử quan hệ M - Thái Lan. Vì vậy, là chuyên tài Quan hệ M - Thái Lan kể sau Chiến tranh Lạnh hiện nay, tác giả hy vọng sẽ đem lại cái nhìn tổng quan về mối quan hệ M - Thái Lan qua các giai đoạn, đặc biệt là quan hệ an ninh – quân sự và kinh tế, chỉ ra bản chất của mối quan hệ này và tác động về mối quan hệ tri giác của Thái Lan khu vực Đông Á.

Với mục đích như vậy, cấu trúc luận văn được triển khai theo ba chương: Chương một khái quát quan hệ M - Thái Lan trong Chiến tranh Lạnh; Chương hai về Quan hệ an ninh, chính trị và kinh tế M - Thái Lan trong bối cảnh sau Chiến tranh Lạnh; và Chương ba về tác động về mối quan hệ tri giác của Thái Lan với môi trường Đông Á.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chiến lược đánh tập hợp lực lượng chung phát xít không còn, thế giới dần hình thành trật tự hai cực dựa trên cơ sở ý thức hệ, sự đối kháng Đông – Tây diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là chính trị và kinh tế và kiểm soát, hạn chế quan hệ kinh tế giữa hai khối. Trong bối cảnh đó, Thái Lan và Mỹ có chung nhận thức về mối đe dọa chung mà các nước trong Liên Xô, Trung Quốc và Đông Đức, tổ chức liên minh an ninh – quân sự và kinh tế Mỹ - Thái Lan dần dần hình thành.

Quan hệ Mỹ - Thái Lan tiếp tục phát triển mạnh mẽ sau Chiến tranh Lạnh, đặc biệt trên lĩnh vực an ninh, trong cuộc chiến tranh khủng bố quốc tế sau 11/9/2001. Mỹ tuyên bố Thái Lan là “quốc gia bạn minh chứng cho NATO”, hỗ trợ tài chính, đào tạo và trang bị quân sự cho Thái Lan, tổ chức vận phòng hỗ trợ an ninh tại Thái Lan. Thái Lan gửi quân và cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ không quân và hải quân cho các hoạt động tại Iraq, Afghanistan và Trung Đông, phi hành đoàn 40 cuộc tập trận chung hàng năm với Mỹ và các nước trong khu vực. Đồng thời, hai nước cũng hợp tác trong các vấn đề an ninh – chính trị khác trong khu vực như hợp tác tiếp giáp với biển Đông Nam Á, hợp tác trong các hoạt động cứu viện quốc tế sau các thảm họa thiên tai tại khu vực và hợp tác thương mại hàng hải. Về kinh tế, thương mại và đầu tư song phương giữa Mỹ - Thái Lan luôn duy trì mức cao. Mỹ và Thái Lan đã ký Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư năm 2002 và bắt đầu đàm phán về FTA từ tháng 10 năm 2003. Tuy nhiên, cho tới nay, qua nhiều vòng đàm phán, hai bên vẫn chưa đạt được thỏa thuận do còn vướng nhiều vướng ngại về nông nghiệp, dệt may, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn lao động và môi trường, bên cạnh đó là tình hình bất ổn chính trị tại Thái Lan.

Vấn đề quan trọng của quan hệ Mỹ - Thái Lan với Đông Á, trong phạm vi giới hạn của luận văn, tác giả tập trung vào hai mối quan hệ chính là Thái Lan –

Trung Quốc và Thái Lan - ASEAN, trong đó có sự tham gia của hai nước nghiên cứu và phát triển là quan hệ Thái Lan- Mianma. Bên cạnh mối liên minh với Mỹ, Thái Lan có lịch sử quan hệ lâu năm với Trung Quốc nhằm tạo dựng những mối tác thân bền vững. Ông Á và luôn cố gắng duy trì và khai thác mối quan hệ với hai nước theo hướng có lợi cho mình. Có thể nói tác động của mối quan hệ Mỹ - Thái Lan là làm giảm bớt vai trò của Thái Lan- Trung Quốc, tùy vào tình hình và tính toán lợi ích mà Thái Lan nghiêng về phía Trung Quốc hay Mỹ nhiều hơn. Mối quan hệ này sẽ tiếp tục căng thẳng và nguy hiểm nếu không có sự giao tranh thực tế của các nước láng giềng Thái Lan. Kể từ khi ASEAN, năm 1967, ASEAN ra đời nhằm tạo dựng sức mạnh của Thái Lan, Thái Lan tham gia tất cả các hoạt động của cách mạng thành viên sáng lập. Trước sự phát triển và tầm quan trọng của ASEAN, Mỹ thông qua quan hệ với Thái Lan tăng cường dính líu tới các hoạt động của ASEAN, coi đây là một phần không thể thiếu của gia đình khu vực, đồng thời hạn chế sự can thiệp của Trung Quốc. Quan hệ Mỹ - Thái Lan có thể nói có những đóng góp tích cực vào mối quan hệ Thái Lan với các nước ASEAN khác trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề khu vực như khủng hoảng, khủng hoảng buôn bán ma túy, tăng cường vị trí và ảnh hưởng của các hoạt động trợ giúp nhân đạo trong khu vực cũng như phát triển kinh tế, trọng tâm mối quan hệ với Mianma. Quan hệ Mỹ - Thái Lan là trọng tâm về việc giải quyết các vấn đề trong quan hệ Thái Lan- Mianma. Mỹ liên tục ép Thái Lan phải tiếp xúc với Mianma để giải quyết vấn đề dân chủ nhân quyền tại Mianma. Mỹ tìm mọi cách cô lập Mianma, trong khi Thái Lan và Mianma, là những quốc gia láng giềng có nhiều sự liên hệ và hợp tác, và cùng có lợi ích khi hợp tác giải quyết những vấn đề chung.

Cuối cùng, dựa trên cơ sở lịch sử mối quan hệ Mỹ - Thái Lan, lợi ích quốc gia của hai nước và bối cảnh quốc tế và khu vực, tác giả đề xuất báo cáo an ninh - chính trị, quân sự, Mỹ sẽ tiếp tục coi Thái Lan là công cụ đắc lực cho chiến lược

can đ t i khu v c ô ng Á; quan h kinh t hai n c c ng s i vào th c ch t h n, ti n t i ký k t FTA. M t liên minh M -Thái b n v ng và m nh m là m t y u t quan tr ng trong chi n l c i v i khu v c Châu Á-Thái Bình D ng c a Chính quy n Obama. ây không ch là chìa khóa i v i các m i quan h m nh m c a M ô ng Nam Á, mà còn là m neo cho n nh và s th nh v ng m t khu v c n ng ng nh t trên th gi i. Hai n c s ti p t c tìm ki m nh ng c h i m i m r ng và t ng c ng quan h ./.

44. V n tôn giáo trong chính sách i ngo i c a M

H c viên Nguy n Th D u

V kh ng b ngày 11/9/2001 t n công vào M do Al Queda, m t th l nh c a th gi i H i giáo c c oan làm ch m u, làm ch n ng toàn b i s ng chính tr qu c t , cho th y vai trò ngày càng quan tr ng c a tôn giáo trong quan h qu c t hi n nay.

M là m t c ng qu c hùng m nh trên th gi i, nên m i ch ch ng trong chính sách i ngo i c a M u có tác ng n quan h qu c t . c bi t, hi n nay M s d ng v n tôn giáo làm công c trong chính sách i ngo i c a mình nh m can thi p vào công vi c n i b c a n c khác và phát huy v th bá ch c a mình.

Tôn giáo trong chính sách i ngo i M là m t ch nh y c m m i trong quan h qu c t .

T ba lý do này, tác gi quy t nh l a ch n tài “V n tôn giáo trong chính sách i ngo i c a M ” làm lu n v n t t nghi p. Ngoài ph n M u và K t lu n, bài lu n v n có k t c u 3 ch ng nh sau:

Ch ng I: là b c tranh khái quát v tôn giáo M . M t trong nh ng c s hình thành nên n c M ngày nay chính là t nh ng dòng ng i nh p c m o trên kh p các châu l c xa x a. Khi sang vùng t m i, c nguy n c a nh ng

ng i nh p c này là mu n xây d ng m t n i c t do c u nguy n mà không b chính ph can thi p. ây là c s h xây d ng nên m t H p Ch ng Qu c Hoa K v i 2 nguyên t c c b n c qui nh trong Hi n pháp là “S tách bi t gi a Nhà th và Nhà n c” và quy n “T do tôn giáo” c a công dân. Hai nguyên t c này là c s pháp lý thu hút ngày càng nhi u nh ng giáo phái khác nhau t h i ngo i nh p c , t o nên m t b c tranh a nguyên tôn giáo M .

Ch ng II: Phân tích s nh h ng c a tôn giáo t i chính sách i ngo i M . Là m t qu c gia a nguyên tôn giáo l n trên th gi i nên y u t tôn giáo s có nh h ng n m i m t c a i s ng xã h i, chính tr , ngo i giao, v.v. c a n c M . T n n t ng t t ng c a ng i M cho r ng Hoa K là m t qu c gia c Chúa l a ch n, nên Hoa K ph i có s m nh i c i t o th gi i, và Hoa K là i di n cho cái thi n ch ng l i cái ác. Cái ác ây ng i M cho là s “ àn áp tôn giáo”. Do ó, Hoa K có trách nhi m i b o v t do tôn giáo m i n i trên th gi i; ng th i, lên án nh ng “k ác” là các chính ph n c ngoài ã àn áp nh ng a con c a Chúa. Nh ng t t ng này h p l i hình thành khung nh n th c c a ng i M và ã in sâu trong t duy c a các nhà lãnh o nh T ng th ng và các Ngh s Qu c h i. T ó y u t tôn giáo ã len l i vào chính sách i ngo i c a M . Tr i qua th i gian và qua r t nhi u quá trình th c hi n, n n m 1998 T ng th ng Bill Clinton ã ký ban hành o lu t T do Tôn giáo Qu c t , tr thành c t m c quan tr ng cho ho t ng v n d ng công c tôn giáo trong chính sách i ngo i c a Hoa K .

Ch ng III: V n d ng v n tôn giáo trong quan h M -Vi t làm ví d minh h a. Ngày nay M luôn tìm cách vi n c Vi t Nam còn vi ph m t do tôn giáo a Vi t Nam vào danh sách CPC và can thi p vào công vi c n i b c a Vi t Nam. Tr c tình hình này, chính ph Vi t Nam c ng a ra các bi n pháp ph n bác l i thông tin sai l ch c a M , nh ng cho n nay v n còn m t s v n

b t c p. Vì v y, tác gi a ra m t s khuy n ngh nh m óng góp cho vi c c i thi n tình hình.

45. V n Bi n ông trong quan h Vi t – Trung t sau 1991 t i nay

H c viên V Th H i Vân

V n tranh ch p ch quy n trên các vùng bi n, th m l c a và h i o gi a các qu c gia luôn là m t v n khó, òi h i nhi u th i gian và công s c gi i quy t c ng nh t c m t gi i pháp lâu dài, áp ng c l i ích và quy n l i qu c gia c ng nh phù h p v i các quy nh c a lu t pháp và t p quán qu c t .

Cùng v i xu th ti n ra bi n c a th gi i, Vi t Nam – Trung Qu c c ng nh các qu c gia láng gi ng v a ra s c y m nh ho t ng khai thác các ngu n l i bi n, ph c v phát tri n kinh t , v a ti n hành àm phán, th ng l ng hoà bình v i các qu c gia láng gi ng phân nh ranh gi i các vùng bi n, gi i quy t v n tranh ch p ch quy n trên hai qu n o Hoàng Sa và Tr ng Sa.

V n Bi n ông là m t v n ph c t p, ti m n nhi u nhân t b t nh, nó không ch tác ng nhi u m t t i an ninh, quân s , kinh t , xã h i c a Vi t Nam và Trung Qu c mà còn tác ng sâu s c t i hoà bình, n nh và an ninh khu v c. Trong th i gian 5, 10, hay 15 n m t i, xu h ng phát tri n c b n c a v n Bi n ông v n là gi nguyên hi n tr ng, h p tác trong gi i h n và có nh ng xung t nh v tranh ch p ch quy n t i Bi n ông. Nh ng v i th i gian xa h n, v i s “tr i d y” không ng ng c a Trung Qu c khi mà Trung Qu c ã cân b ng t ng i v i M , Nh t và m t s n c l n khác thì li u Bi n ông có th tr thành “cái ao nhà” c a Trung Qu c không, i u ó c ng khó có th oán nh c. Khi ó v n Bi n ông c ng gi ng nh v n ài Loan s tr thành “v n n i b ” c a Trung Qu c. Do v y, th i gian hi n nay ph i ch ng là

“thời gian vàng” cho những thế hệ trẻ và tầm phát triển Trung Quốc khi Trung Quốc còn là nước đang phát triển. Việt Nam nói riêng và các nước ASEAN nói chung cần phải tích cực gây sức ép, lôi kéo Trung Quốc vào những hiệp định, cam kết song phương hoặc đa phương những “cái giá phải trả” sẽ thể hiện trong tương lai xa.

Trên thực tế, có thể triển khai ngay một số bước cơ bản. Các bên nên xây dựng mối quan hệ “đồng hành trên các kênh hiện hành” tránh xảy ra hoặc leo thang xung đột” theo thỏa thuận của DOC. Việt Nam và Trung Quốc cần nhắc các bên có tranh chấp có thể chính thức hóa Bộ quy tắc ứng xử cho Biển Đông và tuân thủ nó một cách nghiêm túc. Hai bên cần xây dựng mối quan hệ với các thỏa thuận hợp tác có hiệu quả về bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học hàng hải, an toàn hàng hải, tìm kiếm và cứu nạn. Phải bỏ mặc không có một thỏa thuận nào để đảm bảo lợi ích của các bên và trong đó có thể có một số ưu tiên kinh doanh những thỏa thuận hợp tác này không làm tổn hại đến chủ quyền và các tuyên bố pháp lý.

Việt Nam và Trung Quốc cần ngồi lại với nhau bàn bạc thẳng thắn, rõ ràng, cùng nhau tìm kiếm giải pháp hòa bình. Muốn có hiệu quả cần phải tăng cường xây dựng nên các thỏa thuận hợp tác hiệu quả, cụ thể cùng tôn trọng mối quan hệ cam kết mà nếu không tuân theo các cam kết các bên sẽ phải trả giá cho những việc làm của mình.

Liệu có thể tìm ra một giải pháp toàn diện cho tranh chấp Biển Đông không? Nếu có, sẽ mất rất nhiều thời gian và công sức. Một quả bom khi rơi xuống lòng đất mà chôn ngay lúc đó thì cũng không thể lường trước được nó sẽ không nổ. Nhân tố đó sẽ quyết định khi hoàn thành và hiệu quả của những hiệp định xảy ra thì kết quả cũng không ai dám chắc. Vì vậy, môi trường quan hệ hai nước Việt Nam và Trung Quốc càng có tiềm năng hòa bình thì càng hai bên cần “tỏa ra

hòa bình khi đang có hòa bình”. Thứ hai, đó chính là bây giờ. Cách các hội đồng khép kín lại hai bên không biết tình hình và triển khai.

46. Vai trò của Mặt trận trong quá trình giải quyết vấn đề nhân dân Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

Học viên Nguyễn Văn Biên

Mặc dù bối cảnh kinh tế hiện nay Mặt trận giải quyết duy nhất có vai trò chi phối và quan trọng nói chung. Do vậy, việc nghiên cứu chính sách đối ngoại của Mặt trận là ưu tiên hàng đầu của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Vấn đề nhân dân Triều Tiên không chỉ ảnh hưởng đến an ninh trong khu vực Đông Á, lợi ích trực tiếp của Mặt trận mà còn có tác động quy mô toàn thế giới. Bởi vì ngoài tính chất tiềm ẩn nóng này còn là một trong những vấn đề toàn cầu thu hút sự quan tâm của tất cả các nước lớn và các quốc gia.

Ngoài phần mở luận văn sẽ chia làm ba chương.

Chương 1: Vấn đề nhân dân CHDCND Triều Tiên, trình bày khái quát nhất khái niệm và khái niệm nhân, vị trí và vai trò của nhân dân Triều Tiên, tình hình chính trị nội bộ, hoàn cảnh và lịch sử hình thành nhân dân, chính sách và kết quả thực hiện, quá trình nảy sinh vấn đề nhân dân CHDCND Triều Tiên.

Chương 2: Mục tiêu và nội dung chính sách của Mặt trận giải quyết vấn đề nhân dân CHDCND Triều Tiên. Đây là phần quan trọng của luận văn. Chương này trình bày lợi ích của các bên tác động trong quá trình giải quyết vấn đề nhân dân, các biện pháp tác động và vai trò của Mặt trận. Phần tiếp theo, luận văn tập trung vào phân tích vai trò chủ quan của Mặt trận trong quá trình giải quyết vấn đề nhân dân CHDCND Triều Tiên trên các phương diện song phương và đa phương, thể hiện quan điểm chính sách từ 1992 đến nay.

Ngoài ra trong chương này, luận văn cũng cho thấy tính độc đáo của văn hóa nhân dân CHDCND Triều Tiên- một văn hóa toàn cầu. Cách thức Mỹ ngày càng hiện đại này cũng là cách Mỹ giới quyết các vấn đề toàn cầu, đặc biệt khi vấn đề liên quan trực tiếp đến lợi ích của Mỹ.

Chương 3: Một số đánh giá và dự báo về vai trò Mỹ trong thế giới sắp tới. Dựa trên những phân tích chương II và những thái độ giao tiếp này của các bên đặc biệt là những chuyên viên mới trong chính sách thế giới của Tổng thống Obama cho thấy giá trị vai trò quan trọng của Mỹ trong tiến trình giới quyết vấn đề nhân dân Triều Tiên và sự tác động của tình hình trên bán đảo Triều Tiên đối với an ninh khu vực và Việt Nam.

47. Chính sách của Chính quyền Obama đối với Việt Nam

Học viên Hà Kim Ngọc

I. Lý do chọn tài liệu, Mục tiêu nghiên cứu & tình hình nghiên cứu văn :

1. Năm 2009 Mỹ thay đổi chính quyền & chính sách đối ngoại. Đối với Việt Nam, Mỹ là đối tác hàng đầu, thu nhập tiên cao trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

2. Mục tiêu tài liệu là xác định chính sách của Chính quyền Obama đối với Việt Nam. Thứ nhất, trong chính sách của Chính quyền mới, vị trí Việt Nam ra sao; có khả năng và ưu nhược gì so với chính sách của các Chính quyền trước? Nhân tố nào tác động chính sách của Chính quyền mới đối với Việt Nam? Và Việt Nam cần có những sách gì?

II. Chương I về chính sách của 3 chính quyền Mỹ từ 1991 -2008

Chính quyền G. H. Bush (1991 -92) với bối cảnh nội chiến M chuyển nội chiến sang hòa bình, giao tiếp. Chính quyền Clinton (1993 – 2000) bình thường hóa và xây dựng quan hệ hợp tác với Việt Nam. Chính quyền G. W. Bush (2001

- 08): m r ng và t ng c ng h p tác nhi u m t v i Vi t Nam. *i u ch nh c n b n nh t c a M trong giai o n này là: t ch coi Vi t Nam là k thù, ph i làm suy y u Vi t Nam, chuy n sang xây d ng quan h i tác, coi Vi t Nam m nh, c i cách là phù h p l i ích M .*

III. Ch ng II c p chính sách c a Chính quy n Obama i v i Vi t Nam:

1. V các nhân t tác ng: *Nhóm th nh t, g m 4 nhân t tác ng chính sách i ngo i chung c a M : Th nh t, M g p khó kh n c i n i & i ngo i sau 8 n m G. W. Bush n m quy n. Th hai, vai trò T ng th ng Obama và i ng c v n ch ch t trong chính quy n. Th ba, so sánh l c l ng gi a các n c l n thay i không l i cho M . Th t , các u tiên i ngo i g m c a Obama. Nhóm th hai, g m 4 nhân t tác ng tr c ti p chính sách i v i Vi t Nam: Th nh t, M quan tâm h n n châu Á và tr l i ô ng Nam Á. Th hai, M r t lo ng i Trung Qu c t ng nh h ng, e do l i ích M . Th ba, trong tính toán chi n l c c a M v i khu v c và Trung Qu c, Vi t Nam có t m quan tr ng v a chi n l c, kinh t . Th t , Vi t Nam có vai trò ngày càng quan tr ng trong ASEAN.*

2. M c tiêu chính sách c a M i v i Vi t Nam là t ng v th , nh h ng & b o v l i ích M NA và Vi t Nam và ng n các n c l n khác giành nh h ng & e d a l i ích M

3. Chính sách c a Chính quy n Obama c b n ti p t c chính sách c a Chính quy n G. W. Bush, coi tr ng Vi t Nam, ti p t c thúc y h p tác nhi u m t chính tr - kinh t - giáo d c - khoa h c - an ninh - qu c phòng trong khi v n th c hi n di n bi n hoà bình.

4. Nhiệm vụ chủ yếu của Chính quyền trung ương: Thứ nhất, Mỹ coi trọng hơn vai trò quốc tế và khu vực của Việt Nam. Thứ hai, Mỹ quan tâm và can thiệp sâu hơn vào việc xử lý Biển Đông. Thứ ba, Mỹ mở rộng hơn và gia tăng thêm hoạt động dân chủ, nhân quyền. Thứ tư, Mỹ coi trọng Việt Nam hơn trong chiến lược an ninh khu vực. *Nhiệm vụ chủ yếu này cần dựa theo hướng tăng cường và mở rộng hợp tác với Việt Nam.*

IV. Chính sách của Chính quyền Obama thời gian tới

1. Bên nhân tố khác tác động tính toán chính sách của Mỹ đối với Việt Nam: Thứ nhất, Chiến lược An ninh quốc gia mới (công bố ngày 27/5/2010). Thứ hai, tâm lý thù ghét Việt Nam vẫn còn trong nội bộ Mỹ. Thứ ba, ông Nam Á ngày càng quan trọng trong chiến lược của Mỹ. Thứ tư, Trung Quốc chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong tính toán chính sách của Mỹ khu vực.

2. Dự đoán chi phối hướng chính sách của Mỹ thời gian tới: vẫn sẽ tiếp tục duy trì chi phối hướng chính sách hiện nay. Quan hệ Mỹ - Việt tiếp tục phát triển nhanh hơn; hợp tác kinh tế tăng cường và thúc đẩy hơn; khác biệt chiến lược không ảnh hưởng chi phối hướng phát triển chung.

3. Nội sách của Việt Nam

(i) Tiếp tục chấp hành trong chính sách của Việt Nam: Mỹ rất quan trọng và cần thiết, Việt Nam cần có chính sách phù hợp: Coi trọng Mỹ, tôn trọng lợi ích chính đáng của Mỹ. Chủ động thúc đẩy hợp tác với Mỹ.

(ii) Lợi ích của Việt Nam trong quan hệ với Mỹ gần đây: Duy trì môi trường hoà bình, thuận lợi cho phát triển kinh tế; xây dựng quan hệ cân bằng với các nước lớn. Tranh thủ văn minh, công nghệ, thị trường... của Mỹ. Thúc đẩy giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh gây ra. Ưu tiên tranh chấp địa chính trị hoà bình.

(iii) Bị n pháp: c n ti p t c thúc y toàn di n quan h v i M , i ôi v i c nh giác, u tranh ch ng di n bi n hoà bình.

48. Quá trình àm phán ho ch nh biên gi i trên t li n gi a

Vi t Nam và Trung Qu c

H c viên Doãn Khánh Tâm

Vi t Nam và Trung Qu c là 2 n c láng gi ng cùng có chung ng biên gi i tr i dài c trên b l n trên bi n, có quan h g n bó t lâu trong l ch s , cùng ch u nh h ng c a m t n n v n hoá ph ng ông. Chính vì v y, c hai n c Vi t - Trung u coi vi c gi i quy t v n biên gi i là vi c làm t i c n thi t, nh t là trong giai o n t khi hai n c bình th ng hoá quan h (1991) n nay. Vi c gi i quy t đ t i m v n biên gi i ã tr thành m i quan tâm r t l n c a hai ng và hai n c Vi t Nam và Trung Qu c, b i vì nó có ý ngh a r t quan tr ng i v i công cu c xây đ ng và phát tri n c a m i t n c.

T xu t phát i m nh v y, Lu n v n t ra m c tiêu là tái hi n l i quá trình àm phán v biên gi i trên t li n gi a Vi t Nam và Trung Qu c trong giai o n t sau khi m i quan h gi a hai n c ã c bình th ng hoá (1991) n th i i m ký k t Hi p c v biên gi i (30 - 12 - 1999) và Qu c h i phê chu n Hi p c này (9 - 6 - 2000).

gi i quy t m c tiêu nghiên c u trên, lu n v n ã t p trung gi i thi u khái quát v quan h Vi t - Trung t tr c n khi bình th ng hoá quan h gi a hai n c; trình bày v tình hình biên gi i trên t li n gi a Vi t Nam và Trung Qu c qua các th i k l ch s ; c bi t làm rõ tính ch t c a ng biên gi i hình thành đ a trên nh ng c oán, theo t p quán nên khó xác nh m t cách chính xác trong các th i k tr c, c ng nh gi i thi u vi c ký k t các Công c 1887 và 1895 v phân chia biên gi i gi a B c K và Trung Qu c gi a Pháp và nhà

Thanh, và tình hình biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trước khi quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn 1945-1991.

Nội dung chính của luận văn tập trung đề cập tranh toàn cục về quá trình đàm phán về biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Từ năm 1991, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã nhanh chóng chuyển biến bình thường hóa, hai nước đã ký kết Hiệp định tạm thời về việc giải quyết vấn đề biên giới. Trong những năm 90 của thế kỷ XX, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán về vấn đề biên giới giữa các cấp Chính phủ lẫn các chuyên viên. Kết quả, vào ngày 30 - 12 - 1999, tại Hà Nội “*Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*” đã được ký kết và vào ngày 9 - 6 - 2000, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã biểu quyết thông qua Nghị quyết phê chuẩn Hiệp ước. Nội dung Hiệp ước xác định rõ các phương pháp hữu ích về việc giải quyết tranh chấp biên giới trên đất liền giữa hai nước, xác định hướng đi của công tác biên giới trên đất liền, xác định chính xác phạm vi chung của công tác biên giới giữa Việt Nam, Lào, Trung Quốc, cũng như quy định các điều kiện thành lập Ủy ban liên hợp phân giới, cắm mốc ngay sau khi Hiệp ước có hiệu lực.

Như vậy, có thể khẳng định rằng việc ký kết Hiệp ước này đã ảnh hưởng tích cực tới công tác đàm phán về vấn đề biên giới giữa hai nước, góp phần giảm bớt những khó khăn vướng mắc cùng nhau giải quyết các tranh chấp; đó chính là bước đi cần thiết và toàn diện, là nền tảng hai bên cùng tiến bộ còn lại trong việc giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc vào những năm tiếp theo.

Từ việc giải thích và phân tích quá trình đàm phán và ký kết Hiệp ước, luận văn đã làm rõ những ý nghĩa lịch sử mà sự kiện này mang lại.

ó là: Trên góc *quan hệ chính trị - ngoại giao* có thể thấy Trung Quốc có một vị trí quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế. Trong tiến trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc thì việc ghi quy tắc về biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc không chỉ là nhu cầu cấp thiết mà còn là một tiến trình cần quan hệ quốc tế của Việt Nam phục vụ cho công cuộc phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc ký kết Hiệp ước đã ảnh hưởng tích cực phát triển mối quan hệ giữa hai nước, góp phần quan trọng vào quá trình công nghiệp và phát triển mối quan hệ giữa hai nước, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam – Trung Quốc.

Trên góc *an ninh quốc gia*, các quy định của Hiệp ước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và duy trì ổn định vùng biên giới. ó là một bước tiến quan trọng trong việc xây dựng môi trường hoà bình và ổn định xung quanh đất nước Việt Nam, tạo điều kiện Việt Nam tập trung tất cả mọi nguồn lực vào công cuộc xây dựng và phát triển bền vững.

Với *mặt kinh tế*, Hiệp ước là một nhân tố quan trọng tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu ích giữa hai nước.

Trên góc *pháp lý*, những điều khoản của Hiệp ước đã trở thành cơ sở pháp lý quốc tế vững chắc trong việc xác định rõ ràng vùng biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tóm lại, việc ký kết “*Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*” có ý nghĩa to lớn, không chỉ vì lợi ích thân thiện hai nước Việt - Trung mà còn góp phần tích cực vào việc tăng cường, củng cố hoà bình và ổn định trong khu vực.

